UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 84 /CBGVL-SXD	*Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố hoặc không có trong Công bố, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp có hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, phải có Văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Giám đốc, các PGĐ;
- Website: SXD;
- Lưu: KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Hồng Phong

Dutoan1.com.vn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I, NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số:84 /CBGVL-SXD ngày 15 /01/2024 của Sở Xây dựng)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thường Xuyên. **Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì** **Điện thoại: 0915165438**		
1	Cát bê tông	đ/m^3	330.000
2	Cát xây trát	đ/m^3	280.000
3	Cát trát	đ/m^3	180.000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. **Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì** **Điện thoại: 0912284840**		
4	Cát bê tông	đ/m^3	330.000
5	Cát xây trát	đ/m^3	280.000
6	Cát trát	đ/m^3	180.000
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc **Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì** **Điện thoại: 0979795881**		
7	Cát bê tông	đ/m^3	310.000
8	Cát xây trát	đ/m^3	190.000
9	Cát trát	đ/m^3	170.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m^3	295.000
11	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m^3	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP thương mại Hào Hưng Đoan Hùng **Địa chỉ: khu 5, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng** **Điện thoại:**		
12	Cát bê tông	đ/m^3	327.000
13	Cát xây trát	đ/m^3	300.000
14	Cát trát	đ/m^3	255.000
	Huyện Phù Ninh		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ **Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh** **Điện thoại: 0966052726**		
15	Cát bê tông	đ/m^3	300.000
16	Cát xây trát	đ/m^3	270.000
17	Cát trát	đ/m^3	200.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Thanh Ba (giá bán tại Công ty TNHH Hương Linh - khu 6 xã Đồng Xuân)		
18	Cát bê tông	đ/m^3	350.000
19	Cát xây, trát	đ/m^3	210.000
	Huyện Hạ Hòa		
20	Cát bê tông (giá trung bình trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa)	đ/m^3	350.000
21	Cát xây, trát (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m^3	160.000
22	Cát đen san lấp (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m^3	110.000
	Huyện Yên Lập (giá của Công ty ĐTXD và vận tải Thắng Nguyệt - khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập - ĐT: 0984787046)		
23	Cát bê tông	đ/m^3	300.000
24	Cát xây trát	đ/m^3	260.000
25	Cát đen	đ/m^3	240.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại trung tâm huyện)		
26	Cát bê tông	đ/m^3	320.000
27	Cát xây, trát	đ/m^3	120.000
28	Cát san nền	đ/m^3	80.000
	Huyện Tam Nông		
29	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m^3	220.000
30	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Bứa	đ/m^3	220.000
31	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m^3	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Cát bê tông (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng) - Cát sông Bứa	đ/m^3	
32	Cát bê tông - Cát sông Bứa (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m^3	295.000
33	Cát xây trát (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m^3	270.000
34	Cát đen (giá tại chân công trình ở thị trấn Thanh Sơn)	đ/m^3	150.000
	Huyện Thanh Thủy		
35	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m^3	330.000
36	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m^3	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD: Tâm Thắng, xã Tân Phú; Thành Vinh, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn)		
37	Cát bê tông	đ/m^3	320.000
38	Cát xây, trát	đ/m^3	270.000
39	Cát đen	đ/m^3	200.000
	SỎI		

SỞ XÂY DỰNG

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thành phố Việt Trì	đ/m^3	
40	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m^3	320.000
41	Sỏi 2x4cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Năng Mai. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0912284840	đ/m^3	230.000
42	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0979795881	đ/m^3	340.000
	Thị xã Phú Thọ		
43	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị xã)	đ/m^3	250.000
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
44	Sỏi 1x2cm	đ/m^3	200.000
	Huyện Phù Ninh		
45	Sỏi 1x2 - Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty CP An Phát Phú Thọ; Địa chỉ: khu 10, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh Điện thoại: 0966052726	đ/m^2	270.000
	Huyện Hạ Hòa		
46	Sỏi 1x2 cm (giá bán trên địa bàn huyện)	đ/m^3	350.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
47	Sỏi 1x2 cm		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
48	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		
49	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	230.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty TNHH Thường Xuyên. Địa chỉ: khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì Điện thoại: 0915165438		
50	Đá 0x5	đ/m^3	250.000
51	Đá 1x2	đ/m^3	280.000
52	Đá 2x4	đ/m^3	270.000
53	Đá 4x6	đ/m^3	260.000
54	Đá hộc	đ/m^3	250.000
55	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	230.000
56	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	220.000

Dugoanh.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Giá tại bãi tập kết tại bãi của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc **Địa chỉ: khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì** **Điện thoại: 0979795881**		
57	Đá 1x2	đ/m^3	310.000
58	Đá 2x4	đ/m^3	305.000
59	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	207.000
60	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	197.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng **Mỏ đá xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn** **ĐT: 0903.898.788** *(giá tại mỏ, trên phương tiện)*		
61	Đá 0x5	đ/m^3	150.000
62	Đá 1x2	đ/m^3	180.000
63	Đá 2x4	đ/m^3	170.000
64	Đá 4x6	đ/m^3	160.000
65	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	135.000
66	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	160.000
67	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	135.000
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công **Mỏ đá hang Nước, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn** **ĐT: 0965.680.341** *(giá tại mỏ, trên phương tiện)*		
68	Đá 0x5	đ/m^3	170.000
69	Đá 1x2	đ/m^3	190.000
70	Đá 2x4	đ/m^3	180.000
71	Đá 4x6	đ/m^3	170.000
72	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	145.000
73	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	170.000
74	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	140.000
	Huyện Tân Sơn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú **Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn** *(giá tại mỏ, trên phương tiện)*		
75	Đá 0,5x1	đ/m^3	140.000
76	Đá 1x2	đ/m^3	180.000
77	Đá 2x4	đ/m^3	160.000
78	Đá 4x6	đ/m^3	135.000
79	Đá hộc	đ/m^3	130.000
80	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	160.000
81	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	145.000
	Huyện Yên Lập		

SỞ XÂY DỰNG

dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ **Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập** **ĐT: 0976.914.766; 0975 114 988** ***(giá tại mỏ, trên phương tiện)***		
82	Đá 0x5	đ/m^3	181.818
83	Đá 1x2	đ/m^3	190.909
84	Đá 2x4	đ/m^3	163.636
85	Đá 4x6	đ/m^3	127.273
86	Đá hộc	đ/m^3	136.364
87	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	154.545
88	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	118.182
89	Bột đá	đ/m^3	127.272
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập **Mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập, H. Yên Lập** *(giá tại mỏ, trên phương tiện)*		
90	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	172.727
91	Đá 0x5	đ/m^3	172.727
92	Đá 1x2	đ/m^3	172.727
93	Đá 2x4	đ/m^3	145.455
94	Đá 4x6	đ/m^3	122.727
95	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	140.909
96	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	109.091
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung **Mỏ đá nhà Xe, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập** *(giá tại mỏ, trên phương tiện)*		
97	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	136.364
98	Đá 0x5	đ/m^3	181.818
99	Đá 1x2	đ/m^3	209.091
100	Đá 2x4	đ/m^3	172.727
101	Đá 4x6	đ/m^3	145.455
102	Đá xô bồ	đ/m^3	136.364
103	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m^3	163.636
104	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m^3	118.182
	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
105	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
106	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
107	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
108	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
109	Gạch phồng nổ các loại	đ/viên	318
110	Gạch vỡ	đ/m^3	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
111	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
112	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
113	Gạch đặc	đ/viên	1.091
114	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
115	Gạch đặc A	đ/viên	870
116	Gạch đặc B	đ/viên	580
117	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
118	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	520
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		
119	Gạch đặc A	đ/viên	800
120	Gạch đặc B	đ/viên	600
121	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
122	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	500
	Gạch tuynel - Công ty VLXD Tự Lập (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Thanh Uyên - Tel: 0975.887.829)		
123	Gạch đặc A	đ/viên	1.200
124	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	1.000
125	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	800
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lỗ)		
126	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	820
127	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	950
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
128	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
129	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ)		
130	Gạch đặc D60	đ/viên	850
131	Gạch rỗng 2 lỗ R60	đ/viên	800
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
132	Gạch đặc A	đ/viên	900
133	Gạch đặc B	đ/viên	700
134	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
135	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
136	Gạch đặc A	đ/viên	900
137	Gạch đặc B	đ/viên	700
138	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
139	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Yên Lập		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu trung tâm, xã Lương Sơn)		
140	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
141	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
142	Gạch đặc	đ/viên	1.050
143	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	800
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn)		
144	Gạch đặc	đ/viên	1.180
145	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	980
146	Gạch rỗng 6 lỗ	đ/viên	2.000
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)		
147	Gạch đặc A1	đ/viên	855
148	Gạch đặc A2	đ/viên	727
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
149	Gạch đặc loại A	đ/viên	950
150	Gạch đặc loại B	đ/viên	650
151	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	900
152	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (xã Tân Phú, Tân Sơn)		
153	Gạch đặc D60 A1	đ/viên	1.000
154	Gạch rỗng 2 lỗ R60 A1	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP **CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA** **- Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội** **Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111** **- Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**		
	Gạch Bê tông khí trưng áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2011		
155	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	đ/m^3	1.675.653
156	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	đ/m^3	1.847.457
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		
157	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	đ/m^3	4.873.523
158	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	đ/m^3	4.257.330
159	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	đ/m^3	3.417.068
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
160	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
161	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
162	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
163	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
164	Gạch đặc 200 - KT: 200x95x60 mm	đ/viên	1.090
165	Gạch đặc 210- KT:210x100x60 mm	đ/viên	1.150

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
166	Gạch đặc 220- KT:220x100x60 mm	đ/viên	1.210
167	Gạch đặc 220- KT:220x105x65 mm	đ/viên	1.210
168	Gạch 02 lỗ- KT:215x105x65 mm	đ/viên	1.260
169	Gạch 02 vách 100- KT:390x100x180 mm	đ/viên	8.050
170	Gạch 02 vách 150- KT:390x150x190 mm	đ/viên	9.200
171	Gạch 02 vách 190- KT:390x190x180 mm	đ/viên	10.920
172	Gạch 03 banh 140- KT:235x140x100 mm	đ/viên	2.870
173	Gạch trồng cỏ số 8- KT:400x200x80 mm	đ/m2	126.500
174	Gạch Terrazo (màu đỏ, màu xám)- KT:300x300x30 mm	đ/m2	70.000
175	Gạch Terrazo (màu đỏ, màu xám)- KT:400x400x30 mm	đ/m2	70.000
176	Gạch lục giác men bóng- KT:248x215x50 mm	đ/m2	115.000
177	Gạch coric men bóng- KT:400x400x45 mm	đ/m2	110.000
178	Gạch coric men bóng- KT:300x300x50 mm	đ/m2	110.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia (Xóm Mè, xã Hưng Long, huyện Yên Lập)		
179	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
180	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.800
181	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m2	90.000
182	Gạch giả đá vân mây KT(40x40x3,0) cm	đ/m2	95.000
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)		
183	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
184	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
185	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.700
186	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m2	85.000
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
187	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
188	Gạch đặc KT(21x11,0x6,2) cm	đ/viên	1.000
189	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.700
190	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	đ/m2	85.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
191	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
192	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.090
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
193	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	đ/viên	1.000
194	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Phương Long (giá chưa thuế, tại nhà máy - ĐC: khu 2, Thị trấn Thanh Ba - Điện thoại: 0917112745)		
195	Gạch rỗng KT(21x10,0x6,0) cm	đ/viên	950
196	Gạch đặc KT(22x10,5x6,0) cm	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**		
	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic		
	Loại hộp = 04 viên = 1 m2		
197	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m2	162.684
198	Các mẫu men mat (chày định hình)	đ/m2	165.104
199	Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	đ/m2	170.604
	Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2		
200	Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	đ/m2	141.204
201	Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	đ/m2	167.817
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2)		
202	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m2	159.426
203	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m2	161.870
204	Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	đ/m2	169.426
205	Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	đ/m2	184.759
206	Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	đ/m2	194.759
	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2)		
207	Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	đ/m2	234.343
208	Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	đ/m2	234.343
209	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m2	260.926
210	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m2	284.759
211	Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	đ/m2	293.315
212	Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	đ/m2	246.412
	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2)		
213	Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	đ/m2	287.089
214	Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	đ/m2	293.987
215	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m2	335.100
216	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m2	358.475
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
217	Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	đ/m2	173.333
218	Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	đ/m2	180.463
219	Các mẫu ốp ceramic (định hình)	đ/m2	179.546
220	Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	đ/m2	186.981
221	Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m2	237.245
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2)		
222	Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	đ/m2	173.042
223	Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	đ/m2	179.966
224	Các mẫu ốp ceramic (định hình)	đ/m2	179.966
225	Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	đ/m2	186.890
226	Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m2	237.245
	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
227	Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	đ/m2	257.870
228	Các mẫu ốp mài nano đầu viền	đ/m2	269.278
229	Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	đ/m2	314.907
230	Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	đ/m2	269.278
231	Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	đ/m2	280.278
232	Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	đ/m2	325.704
	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2)		
	*** Gạch ốp porcelain KT300x600**		
233	Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	đ/m2	256.648
234	Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	đ/m2	268.565
235	Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	đ/m2	314.398
236	Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	đ/m2	268.718
237	Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	đ/m2	280.481
238	Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	đ/m2	324.481
	*** Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam**		
239	Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	đ/m2	264.440
240	Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	đ/m2	275.898
241	Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	đ/m2	321.426
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2)		
242	Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	đ/m2	222.579
243	Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	đ/m2	233.751
244	Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	đ/m2	261.594
	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2)		
245	Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	đ/m2	306.797
246	Các mẫu điểm men kim cương	đ/m2	346.672
247	Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	đ/m2	327.079
248	Các mẫu điểm men matt	đ/m2	357.672
249	Các mẫu men kim cương viên viền	đ/m2	317.454
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):		
250	Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	đ/m2	186.829
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2):		
251	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	đ/m2	193.814
	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2)		
252	Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	đ/m2	282.759
253	Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	đ/m2	282.759
254	Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m2	282.759
255	Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m2	324.093
256	Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m2	324.093
	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)		
257	Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	đ/m2	267.037
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2)		
258	Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	đ/m2	278.852

Dutamin.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800		
259	Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	đ/m2	222.896
260	Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	đ/m2	223.648
	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
261	Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	đ/m2	362.370
262	Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	đ/m2	383.912
	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
263	Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	đ/m2	374.440
264	Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	đ/m2	396.898
	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
265	Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	đ/m2	403.391
266	Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	đ/m2	426.652
	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
267	Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	đ/m2	415.079
268	Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	đ/m2	439.829
	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)		
269	Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	đ/m2	526.759
	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)		
270	Các mẫu men kim cương	đ/m2	419.051
271	Các mẫu men matt	đ/m2	408.662
272	Các mẫu carving	đ/m2	428.981
	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)		
273	Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	đ/m2	494.664
	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2)		
274	Tất cả các mẫu men matt	đ/m2	188.727
	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
275	Tất cả các mẫu mài nano	đ/m2	184.537
	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2)		
276	Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	đ/m2	188.611
277	Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	đ/m2	194.722
	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2)		
278	Tất cả các mẫu men matt	đ/m2	255.833
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):		
279	**RF06, GR02, TRT03, CNRF06** (màu xanh)	đ/viên	28.483
280	**RF07, GR03** (màu nâu cafe)	đ/viên	28.483
281	**RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (**đỏ tiêu chuẩn)	đ/viên	28.483
282	**RF09, GR05, CNRF09, TRT02** (xanh tím than)	đ/viên	28.483
283	**RF08, TRT04** (xanh cobalt)	đ/viên	28.483

Dutanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :		
284	**RF102N, RFR102** (màu xanh dương)	đ/viên	32.224
285	**RF103N, RFR103** (màu nâu cafe)	đ/viên	32.224
286	**RF101N, RFR101** (màu đỏ tươi)	đ/viên	32.224
287	**RF104N, RFR104** (xanh tím than), RFA04(tím than)	đ/viên	32.224
288	**RF105N, RFR105** (xanh cobalt)	đ/viên	32.224
	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)		
289	**NC05** (màu đỏ tươi)	đ/viên	29.529
290	**NC06** (màu xanh dương)	đ/viên	29.529
291	**NC07** (màu nâu cafe)	đ/viên	29.529
292	**NC09** (màu xanh tím than)	đ/viên	29.529
293	**NC08** (màu xanh cobalt)	đ/viên	31.124
	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :		
294	**RC05** (màu đỏ tươi)	đ/viên	27.274
295	**RC06** (màu xanh dương)	đ/viên	27.274
296	**RC07** (màu nâu cafe)	đ/viên	27.274
297	**RC09** (màu xanh tím than)	đ/viên	27.274
298	**RC08** (màu xanh tím than)	đ/viên	28.704
	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng:		
299	Tất cả các màu	đ/viên	61.924
	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng:		
300	Tất cả các màu	đ/viên	108.564
	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng:		
301	Tất cả các màu	đ/viên	117.804
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA **- Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729** **- Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh** **Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Minh Phương - Việt Trì. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì. Mr.Hùng: 0982 559 582		
302	Gạch lát Porcelain Sàn theo bộ - Kích thước 30x30cm	đ/m2	225.000
303	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp KTS mài cạnh - Kích thước 40x40cm	đ/m2	302.925
304	Gạch lát Ceramic Men Sugar - Kích thước 60x60cm	đ/m2	194.250
305	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh - Kích thước 60x60cm	đ/m2	152.250
306	Gạch lát Porcelain Sáng - Kích thước 60x60cm	đ/m2	241.395
307	Gạch lát Porcelain Đậm - Kích thước 60x60cm	đ/m2	254.100
308	Gạch lát Porcelain Trắng - Kích thước 60x60cm	đ/m2	279.510
309	Gạch lát Porcelain Đen - Kích thước 60x60cm	đ/m2	279.510
310	Gạch lát Bán sứ - Kích thước 60x60cm	đ/m2	194.250
311	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần - Kích thước 80x80cm	đ/m2	338.363
312	Gạch lát vi tinh - Kích thước 80x80cm	đ/m2	441.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
313	Gạch lát carving - Kích thước 80x80cm	đ/m2	504.000
314	Gạch lát carving gold - Kích thước 80x80cm	đ/m2	577.500
315	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 30x60cm	đ/m2	224.648
316	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 30x60cm	đ/m2	277.148
317	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 30x60cm	đ/m2	283.500
318	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 40x80cm	đ/m2	302.925
319	Gạch ốp Ceramic viên Điểm - Kích thước 40x80cm	đ/m2	355.425
320	Gạch ốp mài mặt Porcelain - Kích thước 40x80cm	đ/m2	336.000
321	Gạch lát Porcelain - Kích thước 100x100cm	đ/m2	840.000
322	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x100cm	đ/m2	805.000
323	Gạch lát Porcelain - Kích thước 19.6x120cm	đ/m2	840.000
324	Gạch lát Porcelain - Kích thước 60x120cm	đ/m2	840.000
325	Gạch lát Porcelain - Kích thước 80x120cm	đ/m2	840.000
326	Gạch ốp Ceramic - Kích thước 50x100cm	đ/m2	840.000
327	Ngói sóng tráng men - Kích thước 30x40cm	đ/viên	28.350
328	Ngói phẳng tráng men - Kích thước 30x40cm	đ/viên	37.800
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP **CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA** **- Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội** **Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111** **- Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
329	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	đ/m^2	372.689
330	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	đ/m^2	372.689
331	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	đ/m^2	372.689
332	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	đ/m^2	372.689
333	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	đ/m^2	372.689
334	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	đ/m^2	372.689
335	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	đ/m^2	372.689
336	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	đ/m^2	372.689

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
337	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	đ/m^2	372.689
338	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	đ/m^2	372.689
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
339	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 …	đ/m2	372.689
340	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m^2	372.689
341	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m^2	372.689
342	Ngói S03,06,….	đ/m^2	372.689
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội		
343	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	đ/m^2	372.689
344	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m2	372.689
345	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	đ/m^2	372.689
346	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	đ/m^2	372.689
347	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	đ/m^2	372.689
	Sản phẩm gạch ốp lát Outdoor (20mm)		
348	Kích thước 30x60cm và 60x60cm PT20-601, 02, 03,…07…	đ/m^2	1.502.883
349	Kích thước 45x90cm	đ/m^2	1.618.489
	Sản phẩm gạch ốp lát Color body	đ/m^2	
350	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P02, 03, CB-M01,….	đ/m^2	693.638
351	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,….	đ/m^2	867.048
352	Kích thước 20x120cm, 30x120cm và 60x120cm	đ/m^2	1.329.473
353	Kích thước 80x80cm	đ/m^2	1.117.528
	Sản phẩm Thăng Long	đ/m^2	
354	Xương trắng kích thước 30x60cm PL3601,02….	đ/m^2	299.201
355	Gạch gỗ kích thước 20x80cm, PL2801,02,…	đ/m^2	327.860

Dungcat1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm Hà Nội	đ/m^2	
356	Kích thước 30x60cm (PH364-1, 364-2,….)	đ/m2	275.529
357	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,….	đ/m^2	275.529
358	Gạch bông kích thước 20x20cm (PH22….)	đ/m^2	504.916
	Sản phẩm Granite Nhà máy Thái Bình		
359	UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	đ/m^2	223.036
360	MD601, 02,… (Men kim cương) 60x60cm	đ/m^2	315.327
361	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	đ/m^2	275.335
362	MD801, 02,… (Men kim cương) 80x80cm	đ/m^2	370.702
363	UB, UM, MDP, MD 40x80	đ/m2	283.025
364	MD-D61201, 02,…(Men kim cương) 60x120cm	đ/m^2	442.996
365	MDK 20x120cm	đ/m^2	386.084
	Sản phẩm Granite Nhà máy Mỹ Đức		
366	KT 15x90cm (MDK15901, 02,…)	đ/m2	335.324
367	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	230.727
368	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m2	263.029
369	KT 30x60 MDK	đ/m2	263.029
370	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m2	286.102
371	KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	đ/m2	223.036
372	KT 60x60cm MDK	đ/m2	255.338
	Sản phẩm Granite Nhà máy Viglacera Eurotile		
373	KT 15x90cm (MDK15901, 02,…)	đ/m2	335.324
374	KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	230.727
375	KT 30x60cm MDP điểm	đ/m2	263.029
376	KT 30x60 MDK	đ/m2	263.029
377	KT 30x60cm MDK điểm	đ/m2	286.102
378	KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	đ/m2	223.036
379	KT 60x60cm MDK	đ/m2	255.338
380	UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	đ/m2	275.335
381	MD801, 02,… (Men kim cương) 80x80cm	đ/m2	370.702
382	UB, UM, MDP, MD 40x80	đ/m2	283.025
383	MD-D61201, 02,…(Men kim cương) 60x120cm	đ/m2	442.996
384	MDK 20x120cm	đ/m2	386.084
	Sản phẩm Eurotile		
385	VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,.. (Kích thước 30x60cm)	đ/m2	444.436
386	Hoa Đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,.. (Kích thước 30x60cm)	đ/m2	500.520
387	THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,… (Kích thước 60x60cm)	đ/m2	477.240
388	NGC H01, 02, 03, 04 (Kích thước 60x60cm)	đ/m2	512.160
389	MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,… (Kích thước 15x90cm)	đ/m2	567.185

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
390	DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04 (Kích thước 30x90cm)	đ/m2	500.520
391	NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,… (Kích thước 30x90cm)	đ/m2	500.520
392	MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05… (Kích thước 45x90cm)	đ/m2	500.520
393	NGC I01, 02, 03, 04 (Kích thước 45x90cm)	đ/m2	567.185
394	MOL,MMI K01, 02, 03, 04,… (Kích thước 20x120cm)	đ/m2	799.985
395	DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02 (Kích thước 60x120cm)	đ/m2	700.516
396	SHI G04, 06, 07 (Kích thước 30x60cm)	đ/m2	1.078.287
397	MOT T01, 02, 03, 04, 05 (Kích thước 30x120cm)	đ/m2	799.985
398	HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,… (Kích thước 80x80cm)	đ/m2	567.185
	Sản phẩm Signature		
399	SIG-P6601, 02,…, L,M6601, 02,… (Kích thước 60x60cm)	đ/m2	633.851
400	SIG-P8801, 02,…, L,M8801, 02,… (Kích thước 80x80 cm)	đ/m2	666.655
401	SIG-P4801, 02,…, L,M4801, 02,… (Kích thước 40x80 cm)	đ/m2	666.655
402	SIG-P61201, 02,…, L,M61201, 02, (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	761.891
403	SIG-P21201, 02, 03 (Kích thước 20x120 cm)	đ/m2	761.891
404	SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01 (Kích thước 80x80 cm)	đ/m2	666.655
405	SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,… (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	761.891
406	PT20-3601,02,... (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	916.385
407	LIG20 G01, 02 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
408	GIB20 G01, 02, 03, 04 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
409	POM20 G01, 02 (Kích thước 30x60 cm)	đ/m2	1.056.065
	Sản phẩm gạch dày 20mm		
410	PLATINUM PT20-601,02,... (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	916.385
411	LIG20 H01, 02 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
412	GIB20 H01, 02, 03, 04 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
413	POM20 H01, 02 (Kích thước 60x60 cm)	đ/m2	1.056.065
414	PT20-45901,02, PT20-G45901,02, (Kích thước 45x90 cm)	đ/m2	916.385
415	LIG20 H01, 02 (Kích thước 45x90 cm)	đ/m2	1.056.065
416	SOK20 Q02 (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	1.347.065
417	DAS20 Q03 (Kích thước 60x120 cm)	đ/m2	1.433.836
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA **- Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P.Cộng Hòa, TP.Chí Linh, Hải Dương** **- Điện thoại: 02203.882.243; 0982297396** **- Giá chưa VAT, tại nhà máy**		
418	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	đ/m2	239.000
419	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	đ/m2	159.000
420	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	đ/m2	179.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
421	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	đ/m2	249.000
422	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	đ/m2	99.000
423	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	đ/m2	109.000
424	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	đ/m2	99.000
425	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - BIII (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2019/BXD	đ/m2	119.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **Điện thoại: 1900 63 65 65** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
426	Gạch lát nền: 600x600 (mm) Granite/Porcelain Men mài bóng (FP) (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 6060MNDA001-FP; 6060MNDA002-FP)	đ/m^2	228.703
427	Gạch lát nền: 600x600 (mm) Granite/Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 6060DAMT001/002/003;6060DAMT004/005/006)	đ/m^2	238.181
428	Gạch ốp tường: 300x600 (mm) Granite/Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám (Mã sản phẩm/tiêu chuẩn kỹ thuật: 3060DAMT001/002/003; 3060DAMT004/005/006)	đ/m^2	213.888
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
429	Procelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill - KT: 150x150 (mm)	đ/m^2	398.000
430	Procelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar - KT: 150x160 (mm)	đ/m^2	162.000
431	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar - KT: 150x180 (mm)	đ/m^2	188.000
432	Procelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit - KT: 200x200 (mm)	đ/m^2	260.000

Dulcanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
433	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. - KT: 300x300 (mm)	đ/m^2	130.000
434	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit - KT: 400x400 (mm)	đ/m^2	115.000
435	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn - KT: 300x300 (mm)	đ/m^2	145.000
436	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - KT: 300x600 (mm)	đ/m^2	165.000
437	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh - KT: 300x900 (mm)	đ/m^2	214.000
438	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. - KT: 400x400 (mm)	đ/m^2	163.000
439	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. - KT: 400x800 (mm)	đ/m^2	190.000
440	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phầm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. - KT:200x400 (mm)	đ/m^2	126.000
441	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phầm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. - KT:250x500 (mm)	đ/m^2	135.000
442	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:400x400 (mm)	đ/m^2	130.000
443	Gạch lát Ceramic in thường - KT:400x400 (mm)	đ/m^2	95.000
444	Gạch lát Ceramic in thường - KT:500x500 (mm)	đ/m^2	105.000
445	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:500x500 (mm)	đ/m^2	110.000
446	Gạch lát Ceramic in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	130.000
447	Gạch ốp lát bán sứ in KTS - KT:300x600 (mm)	đ/m^2	155.000
448	Gạch lát bán sứ in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	155.000
449	Gạch Procelain in KTS Men matt - KT:150x800 (mm)	đ/m^2	295.000
450	Gạch Procelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving - KT:150x800 (mm)	đ/m^2	300.000
451	Gạch Procelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured - KT:150x900 (mm)	đ/m^2	330.000
452	Gạch Procelain in KTS Men matt. - KT:200x1200 (mm)	đ/m^2	470.000
453	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8.5mm - KT:300x600 (mm)	đ/m^2	200.000
454	Gạch Procelain in KTS - KT:300x600 (mm)	đ/m^2	210.000
455	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng - KT:300x600 (mm)	đ/m^2	240.000
456	Gạch Procelain in KTS. - KT:300x900 (mm)	đ/m^2	330.000
457	Gạch Procelain in KTS. - KT:400x800 (mm)	đ/m^2	335.000
458	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm - KT:600x1200 (mm)	đ/m^2	370.000
459	Gạch Procelain in KTS - KT:600x1200 (mm)	đ/m^2	410.000
460	Gạch Procelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ - KT:600x1200 (mm)	đ/m^2	460.000
461	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8.5mm - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	170.000
462	Gạch Procelain in KTS - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	190.000
463	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	260.000

Dutoanft.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
464	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Ion âm - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	260.000
465	Gạch Procelain in KTS, Kim sa - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	260.000
466	Gạch Procelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	260.000
467	Gạch Procelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn - KT:600x600 (mm)	đ/m^2	280.000
468	Gạch Procelain in KTS - KT:600x900 (mm)	đ/m^2	310.000
469	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm - KT:800x800 (mm)	đ/m^2	260.000
470	Gạch Procelain in KTS - KT:800x800 (mm)	đ/m^2	310.000
471	Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold - KT:800x800 (mm)	đ/m^2	330.000
472	Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm - KT:800x800 (mm)	đ/m^2	310.000
473	Gạch Procelain in KTS, Kim sa - KT:800x800 (mm)	đ/m^2	330.000
474	Gạch Procelain in KTS - KT:800x1200 (mm)	đ/m^2	640.000
475	Gạch Procelain in KTS - KT:1000x1000 (mm)	đ/m^2	580.000
	XI MĂNG		
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)		
	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		
476	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.426
477	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.397
478	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.370
479	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.384
480	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.436
481	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.375
482	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.412
483	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.439
484	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.415
485	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.411
486	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.459
487	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.429
488	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.480
	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)		
489	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.482
490	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.453
491	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.426
492	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.440
493	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.492
494	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.431
495	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.468
496	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.495
497	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.471

muatoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
498	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.467
499	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.485
500	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.485
501	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.536
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ **-** Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		
502	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.370
503	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.311
504	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.327
505	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.317
506	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.356
507	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.356
508	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.360
509	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.370
510	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.438
511	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.438
512	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.438
513	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.409
514	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.469
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị		
515	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.417
516	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.357
517	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.374
518	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.363
519	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.402
520	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.402
521	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.406
522	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.417
523	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.484
524	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.484
525	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.484
526	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.455
527	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.515
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
528	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.310
529	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.360
530	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.360
531	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.340
532	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.360
533	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.340
534	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.340
535	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.360

butoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
536	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.430
537	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.430
538	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.430
539	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.400
540	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.460
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
541	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.360
542	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.410
543	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.410
544	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.390
545	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.410
546	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.390
547	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.390
548	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.410
549	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.480
550	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.480
551	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.480
552	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.455
553	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.510
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú , TP. Việt Trì** **+ Trạm trộn 2: Thị trấn Cẩm Khê, H. Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**		
554	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	820.000
555	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	810.000
556	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	860.000
557	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	850.000
558	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	900.000
559	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	890.000
560	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	930.000
561	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	920.000
562	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	980.000
563	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	970.000
564	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	1.040.000
565	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	1.030.000
566	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	1.100.000
567	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	1.090.000
568	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	đ/m^3	1.180.000
569	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	đ/m^3	1.170.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ văn phòng: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **- Điện thoại: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, tại trạm trộn** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì** **+ khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **+ khu 4, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ**		
570	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	815.000
571	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	805.000
572	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	855.000
573	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	845.000
574	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	895.000
575	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	885.000
576	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	925.000
577	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	915.000
578	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	975.000
579	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	965.000
580	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.035.000
581	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.025.000
582	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.095.000
583	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.085.000
584	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.175.000
585	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.165.000
586	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.245.000
587	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	đ/m^3	1.235.000
	THÉP XÂY DỰNG		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên**		
	Thép dây và thép cây		
588	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	đ/kg	15.050
589	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	đ/kg	15.050
590	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	15.400
591	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	đ/kg	15.100
592	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	15.300
593	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	15.150
594	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	15.100
595	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	15.300
596	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	15.150
597	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	15.100
	Thép hình		
598	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.800
599	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
600	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.600
601	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.550
602	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.600
603	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.400
604	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.400
605	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.150
606	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.500
607	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	17.600
608	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	17.600
609	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.000
610	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.450
611	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.300
612	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.450
613	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	16.450
614	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	16.450
615	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.750
616	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.700
617	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	16.050
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ**		
618	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	15.200
619	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	15.950
620	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	15.750
621	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	15.700
622	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	15.950
623	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	15.750
624	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	15.700
625	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	16.000
626	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	21.000
627	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	21.900
628	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	đ/kg	28.000
629	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	đ/kg	29.000
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT **- ĐC Nhà máy: huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên** **- Giá tại kho nhà máy (Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên)**		
630	Ống thép OTMK (ống tôn mạ kẽm)	đ/kg	21.500
631	Ống thép OD 2,0-4,8mm (ống thép đen)	đ/kg	18.818
632	Ống thép OM 1,6mm (ống mạ nhúng)	đ/kg	29.363
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN **- ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa** **- Tel: 0909.147.007** **- Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ**		
633	Thép cuộn D6 CB240-T	đ/kg	14.900
634	Thép cuộn D8 CB240-T	đ/kg	14.900
635	Thép cuộn D8 CB300V	đ/kg	15.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
636	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	14.950
637	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	đ/kg	14.850
638	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	14.800
639	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	đ/kg	15.050
640	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	đ/kg	14.950
641	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	đ/kg	14.900
642	Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V)	đ/kg	15.100
643	Thép thanh vằn D40 (CB400V/CB500V)	đ/kg	15.300
	TẤM LỢP CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (Đại lý tiêu biểu):** **+ Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì ĐT: 0912403677.** **+ Ngọc Tuệ: khu 4, phường Vân Phú, Tp. Việt Trì ĐT: 02103863926.** **+ Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì ĐT: 0210 3863926**		
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
644	AC11 - 0,45mm	đ/m2	198.182
645	AC11 - 0,47mm	đ/m2	201.818
646	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	199.091
647	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	202.727
648	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	194.545
649	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	199.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
650	AD11 - 0,42mm	đ/m2	186.364
651	AD11 - 0,45mm	đ/m2	193.636
652	AD06 - 0,42mm	đ/m2	187.273
653	AD06 - 0,45mm	đ/m2	194.545
654	AD05 - 0,42mm	đ/m2	183.636
655	AD05 - 0,45mm	đ/m2	190.909
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
656	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	195.455
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
657	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	255.455
658	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	260.909
659	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	234.545
660	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	239.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550		
661	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	367.273
662	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	382.727
663	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	380.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
664	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	392.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		
665	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	321.818
666	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	332.727
667	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	342.727
668	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	354.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
669	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	288.182
670	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	291.818
671	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	284.545
672	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	289.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
673	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	270.000
674	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	276.364
675	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	266.364
676	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	272.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ….)		
677	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	54.091
678	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	71.364
679	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	102.727
680	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	58.636
681	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	76.818
682	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	111.818
683	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	59.545
684	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	78.636
685	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	114.545
	Vật tư phụ		
686	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
687	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
688	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
689	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
690	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE,G550/G340		
691	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	131.818
692	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	143.636
693	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	132.727
694	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	144.545
695	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	130.000
696	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	141.818
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE		
697	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	205.455
698	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	193.636

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
699	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	224.545
700	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	236.364
701	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	223.636
702	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m33	đ/m2	235.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
703	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/md	42.727
704	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/md	55.455
705	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/md	77.727
706	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/md	46.364
707	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/md	60.000
708	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/md	85.909
	Vật tư phụ		
709	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	11.000
710	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.300
711	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.700
712	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
713	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
	GIÁ SẢN PHẨM TÔN LỢP MẠ MÀU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN LẬP		
	Giá bán tại xưởng của Công ty TNHH MTV Luân Lịch - Đ/c: Khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập		
714	Tôn 1 lớp 0,40mm Hòa Phát	đ/m2	102.000
715	Tôn 1 lớp 0,40mm Hoa Sen	đ/m2	105.000
716	Tôn 1 lớp 0,40mm SSC Việt Nhật	đ/m2	115.000
	Giá bán của Tập đoàn Hoa Sen (Cửa hàng Yên Lập - Địa chỉ: Khu Đồng Dân, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập)		
717	Tôn 1 lớp 0,40mm AZ050	đ/m2	108.364
718	Tôn 1 lớp 0,45mm AZ050	đ/m2	125.000
719	Tôn 1 lớp 0,50mm AZ050	đ/m2	138.909
720	Tôn xốp dày 16mm dày 0,4mm AZ050	đ/m2	161.182
721	Tôn xốp dày 18mm dày 0,4mm AZ050	đ/m2	163.000
722	Tôn xốp dày 16mm dày 0,45mm AZ050	đ/m2	170.455
723	Tôn xốp dày 18mm dày 0,45mm AZ050	đ/m2	172.273
	SẢN PHẨM NHÔM, CỬA VÁCH NHÔM, CỬA NHỰA CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG **- ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ** **- Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - Trưởng phòng KD)**		
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE ***- Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.***		
724	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	đ/kg	97.500
725	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	113.100

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
726	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	121.500
727	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	125.500
728	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	121.500
729	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	111.300
730	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	127.200
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE ***- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ***		
	Nhôm thường hệ 1000		
731	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính thường 5ly)**	đ/m2	1.800.000
732	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính 6.38 ly)**	đ/m2	1.950.000
733	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính tôi 8ly)**	đ/m2	2.250.000
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE		
734	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	2.330.000
735	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	2.470.000
736	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	2.720.000
737	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.330.000
738	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.470.000
739	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.720.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
740	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	1.940.000
741	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	2.050.000
742	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m2	2.300.000
743	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.940.000
744	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.050.000
745	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	2.300.000
746	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.550.000
747	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.680.000
748	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	đ/m2	1.940.000
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE		
749	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.500.000
750	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.560.000
751	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.238.000

Dutoan.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
752	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.540.000
753	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.500.000
754	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.860.000
755	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.200.000
756	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.460.000
757	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.785.000
758	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.145.000
759	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.170.000
760	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.430.000
761	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.130.000
762	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.260.000
763	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.130.000

Dugarf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
764	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.260.000
765	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	3.230.000
766	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.360.000
767	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.950.000
768	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.010.000
769	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.635.000
770	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.895.000
771	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.850.000
772	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.910.000
773	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.750.000
774	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.810.000
775	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.950.000

Dugarf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
776	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	3.010.000
777	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.435.000
778	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.695.000
779	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.020.000
780	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.280.000
	NHÔM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA		
781	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.540.000
782	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.770.000
783	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.540.000
784	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.770.000
785	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.120.000
786	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.350.000
787	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	2.120.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
788	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.350.000
789	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	đ/m2	1.730.000
790	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	đ/m2	2.000.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan – Kinh Doanh Dự Án)		
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
791	Vách cố định	đ/m2	2.450.000
792	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	3.100.000
793	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	3.100.000
794	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.100.000
795	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.300.000
796	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	3.300.000
797	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	3.200.000
798	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.300.000
799	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.700.000
800	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	đ/m2	3.200.000
801	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	đ/m2	3.200.000
802	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	đ/m2	100.000
803	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
804	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	đ/m2	200.000
805	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		

BaoGiaXD.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
806	Vách cố định	đ/m2	1.850.000
807	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.200.000
808	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.200.000
809	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.350.000
810	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.150.000
811	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.750.000
812	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.550.000
813	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.650.000
814	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
815	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	350.000
816	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	đ/m2	200.000
817	Phụ trội dùng khóa đa điểm	đ/m2	100.000
818	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		
819	Vách cố định hệ 55	đ/m2	2.189.000
820	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.743.000
821	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.866.000
822	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.229.000
823	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.930.000
824	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.935.000
825	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.935.000
826	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.398.000
827	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.378.000
828	Cửa đi 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
829	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
830	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
831	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
832	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
833	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		
834	Vách cố định	đ/m2	1.920.000
835	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.490.000
836	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.526.000
837	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.192.000
838	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.624.000
839	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.635.000
840	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.344.000
841	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.193.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
842	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.103.000
843	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
844	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
845	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		
846	Vách cố định	đ/m2	1.832.000
847	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.154.000
848	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.091.000
849	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.038.000
850	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.383.000
851	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.306.000
852	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.206.000
853	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.203.000
854	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.203.000
855	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
856	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm		
857	Vách cố định	đ/m2	1.650.000
858	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	1.950.000
859	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.950.000
860	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.150.000
861	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.250.000
862	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.350.000
863	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.350.000
864	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.450.000
865	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
866	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
867	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
868	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.872.000
869	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.891.000
870	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000

BaoGiaXD.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		
871	Cửa 1 cánh	đ/m2	4.700.000
872	Cửa 2 cánh	đ/m2	4.500.000
873	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	đ/m2	4.850.000
874	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	đ/m2	100.000
875	Phụ trội với màu xám đá	đ/m2	150.000
876	Phụ trội với màu vân gỗ	đ/m2	350.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ** **- Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
877	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m^2	1.393.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
878	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m^2	2.195.000
879	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m^2	2.347.000
880	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m^2	2.343.000
881	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m^2	1.929.000
882	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m^2	2.404.000
883	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m^2	2.546.000
884	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m^2	2.719.000
885	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m^2	2.395.000
886	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m^2	3.346.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
887	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m^2	2.861.000
888	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m^2	2.834.000
889	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m^2	3.017.000
890	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m^2	2.219.000
891	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m^2	3.207.000
892	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m^2	2.941.000
893	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m^2	3.102.000
894	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m^2	2.361.000
895	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m^2	3.967.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
896	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	490.000
897	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	170.000
898	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	250.000
899	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	340.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
900	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	142.000
901	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	492.000
902	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	40.000
903	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	142.000
904	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	378.000
905	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	378.000
906	Nan trang trí màu trắng	đ/m	49.000
907	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	10.000
908	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	8.000
909	Hao phí uốn vòm + lốc	đ/m^2	255.000
910	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	150.000
911	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	100.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
912	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m^2	3.203.000
913	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m^2	3.036.000
914	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m^2	2.870.000
915	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m^2	2.918.000
916	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m^2	2.723.000
917	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m^2	2.746.000
918	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m^2	2.804.000
919	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m^2	2.628.000
920	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m^2	2.500.000
921	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m^2	2.228.000
922	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m^2	2.610.000
923	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m^2	1.996.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
924	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m^2	3.609.000
925	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m^2	3.393.000
926	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m^2	3.235.000
927	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m^2	3.298.000
928	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m^2	3.136.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
929	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m^2	3.255.000
930	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m^2	3.145.000
931	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m^2	3.041.000
932	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m^2	3.070.000
933	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m^2	2.884.000
934	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m^2	3.132.000
935	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m^2	3.293.000
936	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m^2	2.260.000
	KHÓA CỬA VÀ PHỤ KIỆN CỬA		
937	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	đ/bộ	850.000
938	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	đ/bộ	1.960.000
939	Bản lề sàn ADLER A - 1900	đ/bộ	2.600.000
940	Bản lề lá đồng 814PVD	đ/bộ	900.000
941	Cremon đồng PVD	đ/bộ	3.000.000
942	Chân mũi cremon	đ/bộ	70.000
943	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	đ/bộ	13.000.000
944	Khóa thông minh SM DSF	đ/bộ	11.600.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH CỬA KHÁNH PHƯƠNG **- ĐC: Tổ 15- Phố Minh Hà- P. Tiên Cát - TP. Việt Trì** **- Tel: 0914091666** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
945	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m^2	2.900.000
946	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m^2	2.700.000
947	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m^2	2.700.000
948	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m^2	2.700.000
949	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m^2	2.700.000
950	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m^2	2.300.000
951	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m^2	2.300.000
952	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m^2	2.300.000
953	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m^2	2.300.000
954	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m^2	2.300.000
955	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m^2	2.300.000
956	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m^2	2.300.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
957	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m^2	3.500.000
958	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m^2	3.500.000
959	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m^2	3.200.000
960	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m^2	3.500.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
961	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m^2	3.500.000
962	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m^2	3.000.000
963	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m^2	3.000.000
964	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m^2	3.000.000
965	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m^2	3.000.000
966	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m^2	3.000.000
967	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m^2	3.000.000
968	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m^2	3.000.000
969	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m^2	2.500.000
	SẢN PHẨM: CỬA, VÁCH NHỰA		
970	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m^2	1.500.000
	Thanh profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm		
971	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	2.300.000
972	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.300.000
973	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.500.000
974	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	2.400.000
975	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.300.000
976	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m^2	2.300.000
977	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m^2	2.300.000
978	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m^2	2.300.000
979	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m^2	2.900.000
	Thanh profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm		
980	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	2.800.000
981	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.800.000
982	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.800.000
983	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	2.500.000
984	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.500.000
985	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m^2	2.500.000
986	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m^2	2.500.000
987	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m^2	2.500.000
988	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m^2	3.800.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
989	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m^2	500.000

Dulieuxd.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
990	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m^2	300.000
991	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m^2	400.000
992	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m^2	600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
993	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	đ/m2	1.488.207
994	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2	2.048.605
995	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m2	2.393.446
996	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m2	2.365.796
997	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2	1.913.345
998	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2	1.957.183
999	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	đ/m2	1.794.079
1000	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	đ/m2	1.832.843
1001	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	đ/m2	2.220.803

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1002	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	1.561.502
1003	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.648.678
1004	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.630.484
1005	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	2.632.615
1006	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	2.573.186
1007	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.172.262
1008	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2	2.151.795
1009	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	đ/m2	2.559.467
1010	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	đ/m2	1.908.230
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1011	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.046.901
1012	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.964.130
1013	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.169.608
1014	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	2.253.461

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1015	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.841.565
1016	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.721.003
1017	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	1.583.298
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.		
1018	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2	3.706.733
1019	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2	3.840.921
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.		
1020	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	đ/m2	2.419.348
1021	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	đ/m2	2.344.724
	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện).		
1022	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.126.073
1023	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	1.978.619
1024	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.305.355
1025	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.485.426
1026	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.879.953
1027	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.666.948
1028	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	đ/m2	2.936.088
	Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.		
1029	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	đ/cái	4.885.000
1030	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	đ/cái	5.545.000
1031	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	đ/cái	8.515.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1032	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	đ/cái	9.285.000
1033	Bộ lưu điện (900W)	đ/bộ	3.675.000
1034	Bộ lưu điện (1500W)	đ/bộ	4.775.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH		
1035	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.440.000
1036	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.907.000
1037	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.793.000
1038	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.024.000
1039	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.102.000
1040	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.701.000
1041	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.588.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA		
1042	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	1.442.000
1043	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.494.000
1044	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.470.000
1045	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.480.000
1046	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.418.000
	NHÔM SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1047	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	1.485.000
1048	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.421.000
1049	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.379.000
1050	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.480.000
1051	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.443.000
1052	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.125.000
1053	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.331.000
1054	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.125.000
1055	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.273.000
1056	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.549.000
1057	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.687.000
1058	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.701.000
1059	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	2.797.000
1060	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	đ/m2	1.861.000
1061	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.516.000
1062	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.474.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1063	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.575.000
1064	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.538.000
1065	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.220.000
1066	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.426.000
1067	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.378.000
1068	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.654.000
1069	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.792.000
1070	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.806.000
1071	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.230.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI:		
1072	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.100.000
1073	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.531.000
1074	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.489.000
1075	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.590.000
1076	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.553.000
1077	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.690.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1078	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	đ/m2	2.653.000
1079	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.623.000
1080	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.393.000
1081	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.669.000
1082	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.398.000
1083	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.674.000
1084	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.807.000
1085	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	đ/m2	2.821.000
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:		
1086	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	2.878.000
1087	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	3.009.000
1088	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	đ/m2	2.693.000
	HỆ MẶT DỰNG-H52:		
1089	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.868.000
1090	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.999.000
1091	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	2.683.000
	HỆ THUỶ LỰC:		
1092	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.955.000
1093	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.522.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1094	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	5.764.000
1095	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.950.000
1096	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.566.000
1097	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	đ/m2	4.578.000
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN		
1098	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.970.000
1099	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	1.840.000
1100	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	1.970.000
1101	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.250.000
1102	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.650.000
1103	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.480.000
1104	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.350.000
1105	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	đ/m2	2.400.000
1106	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	đ/m2	2.450.000
1107	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	đ/m2	3.060.000

Dulcan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1108	- Lưu điện singdoor 900W	đ/bộ	4.285.000
1109	- Lưu điện singdoor 1200W	đ/bộ	5.600.000
1110	- Mô tơ Singdoor 300kg	đ/bộ	6.650.000
1111	- Mô tơ Singdoor 500kg	đ/bộ	7.650.000
1112	- Mô tơ Singdoor 800kg	đ/bộ	9.250.000
1113	- Mô tơ Singdoor 1000kg	đ/bộ	11.350.000
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)		
1114	Sơn bảo hành 10 năm	đ/m2	80.000
1115	Sơn bảo hành 15 năm	đ/m2	110.000
1116	Sơn chống ăn mòn muối biển	đ/m2	140.000
1117	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	đ/m2	65.000
1118	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	đ/m2	130.000
1119	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	đ/m2	230.000
1120	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	đ/m2	30.000
1121	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	đ/m2	390.000
1122	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	đ/m2	480.000
1123	Kính cường lực 5 mm trắng trong	đ/m2	25.000
1124	Kính cường lực 8 mm trắng trong	đ/m2	80.000
1125	Kính cường lực 10 mm trắng trong	đ/m2	150.000
1126	Kính cường lực 12 mm trắng trong	đ/m2	230.000
1127	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	đ/m2	560.000
	CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - giá bán trên địa bàn thị xã		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
1128	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m^2	1.830.000
1129	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m^2	1.628.000
1130	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m^2	1.830.000
1131	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m^2	1.526.000
1132	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m^2	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
1133	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m^2	1.424.000
1134	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m^2	1.322.000
1135	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m^2	1.424.000
1136	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m^2	1.322.000
1137	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m^2	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
1138	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m^2	960.000
1139	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m^2	840.000
1140	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m^2	960.000
1141	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m^2	840.000
1142	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m^2	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1143	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
1144	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
1145	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
1146	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1147	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
1148	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
1149	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m^2	2.400.000
1150	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m^2	1.200.000
1151	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
1152	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN TÂN SƠN - giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiếu (Khu Chiềng xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn)		
	Gỗ xẻ hộp		
1153	Gỗ mít	đ/m3	7.280.000
1154	Gỗ keo	đ/m3	2.550.000
1155	Gỗ xoan	đ/m3	4.600.000
1156	Gỗ mỡ	đ/m3	4.250.000
1157	Gỗ lát	đ/m3	7.300.000
	HUYỆN TAM NÔNG - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn (SĐT 0986903832).		
	Gỗ xẻ hộp		
1158	Gỗ xoan loại 1	đ/m3	15.000.000
1159	Gỗ lim nam phi loại 1	đ/m3	22.000.000
1160	Gỗ mít loại 1	đ/m3	30.000.000
1161	Gỗ dổi loại 1	đ/m3	29.000.000
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1162	Cửa đi pano gỗ xoan	đ/m2	1.200.000
1163	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	đ/m2	900.000
1164	Cửa sổ chớp gỗ xoan	đ/m2	900.000
1165	Cửa sổ kính trắng 63 mm	đ/m2	900.000
1166	Cửa đi pano gỗ mít	đ/m2	5.000.000
1167	Cửa đi pano gỗ mít	đ/m2	2.500.000
1168	Khuôn đơn (gỗ xoan)	đ/md	500.000
1169	Khuôn kép (gỗ xoan)	đ/md	600.000
1170	Khuôn đơn (gỗ lim)	đ/md	700.000
1171	Khuôn kép (gỗ lim)	đ/md	1.100.000
	HUYỆN CẨM KHÊ - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		
1172	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	đ/m^2	1.800.000
1173	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	đ/m^2	1.600.000
1174	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	đ/m^2	1.600.000
1175	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	đ/m^2	2.000.000
1176	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m^2	340.000
1177	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m^2	465.000

kinoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1178	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	đ/m	200.000
1179	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	đ/m	280.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)		
1180	Cửa đi pano	đ/m^2	1.050.000
1181	Cửa đi pano kính	đ/m^2	1.000.000
1182	Cửa sổ pano	đ/m^2	1.050.000
1183	Cửa sổ chớp	đ/m^2	1.200.000
1184	Cửa sổ kính	đ/m^2	1.000.000
	Khuôn cửa		
1185	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	650.000
1186	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	470.000
1187	Gỗ ván cốp pha (gỗ keo)	đ/m^3	3.200.000
	HUYỆN THANH BA - giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (TT. Thanh Ba, huyện Thanh Ba)		
1188	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	đ/m^2	170.000
1189	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	đ/m^2	1.500.000
1190	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	đ/m^2	1.300.000
1191	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	đ/m^2	1.100.000
1192	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	đ/m	470.000
1193	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	đ/m	750.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.		
1194	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m^2	3.250.000
1195	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m^2	2.820.000
1196	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m^2	1.380.000
1197	Cửa đi pano kính	đ/m^2	1.150.000
1198	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m^2	1.150.000
1199	Cửa sổ chớp	đ/m^2	1.200.000
1200	Cửa sổ kính	đ/m	900.000
1201	Khuôn đơn gỗ nhóm II	đ/m	550.000
1202	Khuôn kép gỗ nhóm II	đ/m	750.000
	VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG		
1203	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m^3	2.700.000
	Ván khuôn (cốp pha), cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		
1204	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	đ/m3	2.400.000
1205	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	đ/m3	3.200.000
1206	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	đ/m3	4.500.000
1207	Cây chống ĐK 5cm	đ/md	6.000
1208	Cây chống ĐK 6cm	đ/md	7.500
1209	Cây chống ĐK 7-8cm	đ/md	9.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1210	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	đ/m^3	2.700.000
1211	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	đ/m^3	3.000.000
1212	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m^3	2.700.000
1213	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	Cọc tre (giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Phù Ninh)		
1214	Cọc tre: L = 2,5m; D = 60-80 mm; dày 1cm-1,2cm	đ/cọc	18.200
1215	Cọc tre: L = 3m; D = 60-80 mm; dày 1cm - 1,2cm	đ/cọc	22.500
	SƠN, BỘT BẢ		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM **- ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com** **Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117**		
1216	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/lít	85.657
1217	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lít	104.091
1218	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	100.909
1219	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lít	155.909
1220	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/lít	121.818
1221	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lít	136.364
1222	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/lít	132.323
1223	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lít	146.545
1224	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	212.727
1225	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	183.838
1226	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	190.909
1227	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lít	177.273
1228	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/lít	82.828
1229	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lít	95.455
1230	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/lít	61.717
1231	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lít	78.409

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1232	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/lít	213.636
1233	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lít	222.727
1234	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lít	222.545
1235	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lít	52.727
1236	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lít	244.364
1237	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/lít	89.697
1238	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lít	107.273
1239	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/lít	140.909
1240	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lít	162.727
1241	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/kg	8.182
1242	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/kg	9.864
1243	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/kg	12.045
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN **- Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội - Tel: 02439341111; Fax: 02432127761** **- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển).** **Sản phẩm sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **- Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358**		
	Bột Bả (Saito)		
1244	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/kg	11.725
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
1245	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	171.300
1246	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	185.300
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
1247	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	79.000
1248	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	93.000
1249	Sơn bóng nội thất	đ/kg	217.750
1250	Sơn bóng nội thất	đ/kg	231.800
1251	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	98.200
1252	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	112.200
1253	Sơn trắng nội thất	đ/kg	59.500
1254	Sơn trắng nội thất	đ/kg	74.000
1255	Sơn nước nội thất	đ/kg	40.333
1256	Sơn nước nội thất	đ/kg	62.400
1257	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	112.500

Dutoan.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1258	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	126.600
1259	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/kg	337.000
1260	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	76.583
1261	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	90.600
1262	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	142.500
1263	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	156.600
1264	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	130.000
1265	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	144.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
1266	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	127.850
1267	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	142.000
1268	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/kg	303.400
1269	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	81.600
1270	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	95.600
1271	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	182.600
1272	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	196.600
1273	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/kg	353.000
1274	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/kg	382.600
	Bột Bả (Toshi)		
1275	Bột bả nội thất	đ/kg	10.825
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
1276	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/kg	67.800
1277	**Sơn nội thất**	đ/kg	37.800
1278	Sơn nội thất cao cấp	đ/kg	55.550
1279	**Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp**	đ/kg	85.850
1280	Sơn ngoại thất	đ/kg	85.850
1281	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/kg	100.750
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ **- VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội** **- Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com** **- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**		
1282	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	82.000
1283	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	70.333
1284	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	71.400
1285	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	62.333
1286	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	155.200

Dupanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1287	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	129.500
1288	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	330.000
1289	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	241.400
1290	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	200.389
1291	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	369.000
1292	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	280.000
1293	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	111.000
1294	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	96.111
1295	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	351.000
1296	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	281.600
1297	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	215.778
1298	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	390.000
1299	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	311.800
1300	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	105.600
1301	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	81.056
1302	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	119.400
1303	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	108.500

Dutoanfi.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1304	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	130.200
1305	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	112.556
1306	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	140.000
1307	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	142.389
1308	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	175.800
1309	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	162.667
1310	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/kg	11.250
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ **Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lãm - Hà Đông - Hà Nội** **Nhà máy Hà Nam: QL1A-Dốc Bói - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam** **Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng** **Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM** **- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)** **- Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung** **- Điện thoại: 0944358665**		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
1311	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	đ/lít	21.083
1312	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	đ/lít	49.806
1313	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	56.833
1314	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/lít	78.833
1315	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	111.528
1316	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	130.167
1317	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	59.583
1318	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	120.694
1319	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	141.167
1320	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	đ/lít	39.722
1321	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	đ/lít	65.694
1322	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	đ/lít	84.028
1323	KOVAR - CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	87.389
1324	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	đ/lít	108.472
1325	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	đ/kg	6.050
1326	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	đ/kg	6.806
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		

giabanl1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn nước trong nhà		
1327	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	đ/kg	46.875
1328	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	đ/kg	26.200
1329	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	đ/kg	31.625
1330	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	đ/kg	68.375
1331	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	đ/kg	92.375
1332	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	đ/kg	48.700
	Sơn nước ngoài trời		
1333	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	đ/kg	77.025
1334	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	đ/kg	41.125
1335	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	đ/kg	64.450
1336	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	đ/kg	125.725
1337	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT04T - GOLD	đ/kg	98.625
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
1338	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	đ/kg	25.875
1339	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	đ/kg	38.000
1340	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	đ/kg	49.575
	Sơn sàn thể thao sàn công nghiệp		
1341	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catlogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	129.000
1342	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catlogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	148.475
1343	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	121.500
1344	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	139.900
1345	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	70.225
1346	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	55.775
	Matít		
1347	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	đ/kg	9.200
1348	Bột bả trong nhà MS: MB - T	đ/kg	6.400
1349	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	đ/kg	11.560
1350	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	đ/kg	7.520
1351	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	38.960
1352	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	51.200
1353	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	36.240
1354	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	9.500
1355	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	đ/kg	25.100
1356	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	31.250
1357	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	35.125
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
1358	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	85.550
1359	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	90.625

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1360	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	107.500
1361	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	53.474
1362	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	60.263
1363	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	77.375
1364	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	80.875
	Sơn chống nóng		
1365	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.900
1366	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.750
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
1367	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	114.750
1368	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	109.850
1369	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	125.000
1370	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	219.500
1371	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	215.250
	Sơn đặc biệt		
1372	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	55.750
1373	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	52.725
1374	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	97.000
1375	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	93.325
1376	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	70.625
1377	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	66.650
1378	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	đ/kg	151.250
1379	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	đ/kg	140.250
1380	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	đ/kg	316.250
1381	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sươn tấm chắn con lươn MS: K462	đ/kg	49.500
	Sơn Nhũ		
1382	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	đ/kg	235.000
1383	Sơn nhũ ánh kim KOVA	đ/kg	255.000
1384	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	đ/kg	255.000
	NHÃN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1385	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	20.833
1386	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	27.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1387	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	45.278
1388	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	70.000
1389	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	51.667
1390	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	62.000
1391	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	71.667
1392	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	91.000
1393	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	101.389
1394	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	108.000
1395	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	130.000
1396	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	118.333
1397	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	155.000
1398	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	180.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1399	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	61.667
1400	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	81.000
1401	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	115.000
1402	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	109.722
1403	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	145.000
1404	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	135.000
1405	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	128.333
1406	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	165.000
1407	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	195.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1408	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	43.056
1409	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	46.000
1410	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	59.722
1411	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	67.000
1412	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	76.389

Dutoan11.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1413	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	90.000
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM		
1414	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	79.444
1415	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	86.000
1416	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	98.611
1417	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	103.000
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1418	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	116.000
1419	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	155.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1420	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	đ/kg	5.500
1421	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	đ/kg	6.188
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SƠN HÀ NỘI **Văn phòng: LK4-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La khê, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: Điểm Công Nghiệp Đồng Đế, xã Trường Yên, huyện Trương Mỹ, thành phố Hà Nội** **Điện thoại: 0242.2603579, hotline: 0975 032 768** **Email: fujicolorpaint@gmail.com** **Website: wwwfujicolor.com.vn** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)** **- Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Mr. Anh (0356812226)**		
1422	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao FUJI PUTTY INTERIOR	đ/kg	7.880
1423	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường 40kg/bao FUJI PUTTY EXTERIOR	đ/kg	8.840
1424	Sơn lót nội thất Nano đóng gói 23kg FUJI SEALER - F606	đ/kg	65.090
1425	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	89.372
1426	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	123.000
1427	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	131.300
1428	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	159.000
1429	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806	đ/kg	38.904
1430	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 4.3kg FUJI ECO - J806	đ/kg	47.636
1431	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	77.511

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1432	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	83.000
1433	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 19kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	201.000
1434	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	234.000
1435	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 5.3kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	258.000
1436	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 1.1kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	286.000
1437	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	67.590
1438	Sơn nội thất siêu trắng trần đóng gói 5.3kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	100.400
1439	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	100.090
1440	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	137.000
1441	Sơn Nano ngoại thất bóng 19.5kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	214.297
1442	Sơn Nano ngoại thất bóng đóng gói 5.3kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	262.000
1443	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	143.631
1444	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 4.3kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	169.750
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA PAINT VIỆT NAM (Loại sản phẩm Z-Paint) **Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**		
1445	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	119.167
1446	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	đ/lít	137.500
1447	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	157.667
1448	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	đ/lít	174.167
1449	Sơn mịn nội thất thông dụng	đ/lít	31.472
1450	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	110.000
1451	Sơn nội thất bóng mờ	đ/lít	149.722
1452	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	207.778

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1453	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	đ/lít	243.833
1454	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	đ/lít	106.944
1455	Sơn ngoại thất thông dụng	đ/lít	119.778
1456	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lít	174.167
1457	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	237.111
1458	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	đ/lít	330.000
1459	Sơn chống thấm đa năng	đ/lít	182.111
1460	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít	211.444
1461	Bột bả nội thất	đ/kg	9.000
1462	Bột bả ngoại thất	đ/kg	10.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG **NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội** **- Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **Công ty cổ phần THV Phú Thọ.** **ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0913896866; 0983573878** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1463	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/lít	42.389
1464	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	199.778
1465	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	đ/lít	217.000
1466	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	đ/lít	100.167
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1467	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	123.667
1468	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	248.500
1469	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	đ/lít	291.600
1470	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	đ/lít	215.200
1471	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	đ/lít	365.600
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1472	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	110.889
1473	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	đ/lít	162.611
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM		
1474	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	đ/lít	173.444
1475	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	đ/lít	239.333
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
1476	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	đ/kg	12.900
1477	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	đ/kg	15.075

Bảng giá vật liệu xây dựng tại Phú Thọ

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP SƠN Á CHÂU VIỆT NAM (LUCKY PAINT) **- Địa chỉ nhà máy: xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Tel: 0989400276** **- Giá chưa thuế trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Sản phẩm sơn lót kháng kiềm		
1478	Sơn lót nội thất KT SEALER 2	đ/lít	82.556
1479	Sơn lót nội thất cao cấp SEALER	đ/lít	98.222
1480	Sơn lót ngoại thất cao cấp PRIMER	đ/lít	128.889
	Sản phẩm sơn phủ nội thất		
1481	Sơn mịn nội thất Super Silk	đ/lít	79.556
1482	Sơn siêu trắng Super White	đ/lít	71.111
1483	Sơn nội thất cao cấp Semi Gloss	đ/lít	130.000
1484	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	đ/lít	166.500
	Sản phẩm sơn phủ ngoại thất		
1485	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Classic	đ/lít	103.056
1486	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Ultra	đ/lít	232.800
1487	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Super nano	đ/lít	275.000
1488	Chống thấm pha xi măng LKCT 11A	đ/lít	138.222
	Sản phẩm bột bả		
1489	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/kg	9.625
1490	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	8.050
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **Điện thoại: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**		
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)		
1491	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	96.364
1492	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	165.707

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1493	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	120.808
1494	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	232.727
1495	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	220.808
1496	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	281.515
1497	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	146.717
1498	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	284.798
1499	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	đ/lít	377.636
1500	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	đ/lít	445.818
1501	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	216.111

Dutoanx.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1502	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	194.798
1503	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	138.939
1504	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	đ/lít	582.727
1505	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	đ/kg	157.576
1506	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	đ/kg	183.162
1507	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	9.091
1508	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	13.273
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE		
1509	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	61.263
1510	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	107.323
1511	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	đ/lít	101.010
1512	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	6.091
1513	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	đ/kg	7.955

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- Điện thoại: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**		
1514	Bột trét tường weathershield E1000	đ/kg	14.643
1515	Bột trét tường weathershield E1000 plus	đ/kg	14.375
1516	Bột trét tường nội thất diamond A1000	đ/kg	13.919
1517	Bột trét tường ngoại thất E700	đ/kg	12.578
1518	Bột trét tường nội thất A500	đ/kg	10.057
1519	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000	đ/lít	184.688
1520	Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000	đ/lít	183.019
1521	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700	đ/lít	151.612
1522	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500	đ/lít	114.961
1523	Sơn lót nội thất Dulux professional A500	đ/lít	105.306
1524	Sơn lót nội thất Dulux professional A300	đ/lít	67.820
1525	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ	đ/lít	368.839
1526	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng	đ/lít	368.839
1527	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard	đ/lít	358.351
1528	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ	đ/lít	328.255
1529	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng	đ/lít	328.255
1530	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield express	đ/lít	309.409
1531	Sơn ngoại thất Dulux professional E700 mờ	đ/lít	179.682
1532	Sơn ngoại thất Dulux professional E500 mờ	đ/lít	105.068
1533	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex	đ/lít	140.570
1534	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex	đ/lít	144.775
1535	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex	đ/lít	68.311
1536	Sơn nội thất Dulux professional diamond care	đ/lít	277.121
1537	Sơn nội thất Dulux professional diamond A1000	đ/lít	268.599
1538	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable	đ/lít	127.893
1539	Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria	đ/lít	113.352
1540	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable	đ/lít	98.631
1541	Sơn nội thất Dulux professional A500	đ/lít	76.104
1542	Sơn nội thất Dulux professional A390	đ/lít	55.305
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN FLY VIỆT **- Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- Điện thoại: +84 832 362 626** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ**		
1543	Sơn phủ nội thất FLC100	đ/lít	50.260
1544	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	đ/lít	117.217

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1545	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	đ/lít	86.870
1546	Sơn bóng nội thất nano FLC700	đ/lít	292.000
1547	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	đ/lít	399.000
1548	Sơn phủ ngoại thất FLC150	đ/lít	126.000
1549	Sơn chống thấm đa năng FLC600	đ/lít	145.900
1550	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	đ/lít	399.000
1551	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	đ/lít	469.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM **- Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- Điện thoại: (024) 6290 4999; 0913323913 Fax : (024) 3764 8536** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ**		
	NHÃN HIỆU INFOR		
	Bột bả		
1552	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	9.500
1553	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	11.300
	Sơn tường dạng nhũ tương		
1554	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	đ/lít	184.800
1555	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	156.500
1556	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	đ/lít	229.800
1557	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	đ/lít	263.000
1558	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	đ/lít	144.000
1559	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	đ/lít	96.800
1560	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	145.000
1561	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	97.900
1562	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	187.000
1563	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít	155.600
1564	Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	đ/lít	189.500
1565	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	đ/lít	208.000
1566	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	đ/lít	235.000
1567	Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	đ/lít	142.000
1568	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	đ/lít	24.400
1569	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	đ/lít	37.000
1570	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	đ/lít	70.500
1571	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	đ/lít	82.300
1572	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	98.100
1573	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	đ/lít	59.800
	NHÃN HIỆU VISENLEX		
	Bột bả		
1574	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	7.300
1575	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	8.500
	Sơn tường dạng nhũ tương		
1576	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	162.900
1577	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	đ/lít	214.100
1578	Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	đ/lít	186.200
1579	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	đ/lít	254.000
1580	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	đ/lít	102.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1581	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	đ/lít	94.900
1582	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	143.500
1583	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	96.800
1584	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	225.100
1585	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít	145.100
1586	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	đ/lít	174.000
1587	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	đ/lít	191.400
1588	Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	đ/lít	228.800
1589	Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	đ/lít	133.500
1590	Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	đ/lít	34.000
1591	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	đ/lít	71.000
1592	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	đ/lít	80.100
1593	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	đ/lít	58.600
1594	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít	97.000
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn – Giám đốc** **- Điện thoại: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Sơn Giao thông		
1595	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPV25	đ/kg	31.818
1596	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98 Mã sản phẩm JAPT25	đ/kg	27.273
1597	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLTM25	đ/kg	22.272
1598	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282 Mã sản phẩm JLVM25	đ/kg	22.727
1599	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo Mã sản phẩm JLP70RXA-00	đ/kg	63.745
1600	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng Mã sản phẩm JWF80RXA-00 - đóng gói 5kg	đ/kg	106.364
1601	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen Mã sản phẩm JWF80RXA-602 - đóng gói 5kg	đ/kg	106.364
1602	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng Mã sản phẩm JWF80RXA-154 - đóng gói 5kg	đ/kg	141.818
1603	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ Mã sản phẩm JWF80RXA-K315 - đóng gói 5kg	đ/kg	141.818
1604	Hạt phản quang loại A Mã sản phẩm JGB-M11kg	đ/kg	20.000
	Sơn sàn Công nghiệp		
1605	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO Mã sản phẩm WEP70RXA-00kg	đ/kg	119.000
1606	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường Mã sản phẩm WEF80RXA-XXkg	đ/kg	122.364
1607	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear Mã sản phẩm EPP70RXAC-00kg	đ/kg	97.727

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1608	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi Mã sản phẩm EPF82RXA-XXkg	đ/kg	119.636
1609	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót) Mã sản phẩm ESP55RXA-00kg	đ/kg	127.636
1610	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường Mã sản phẩm ELF55RXA-XXkg	đ/kg	123.636
1611	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi) Mã sản phẩm TN-305lít	đ/lít	68.364
1612	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san) Mã sản phẩm TN-404lít	đ/lít	141.000
1613	Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi Mã sản phẩm TN-304lít	đ/lít	72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)		
1614	Sơn chống gỉ Sp Primer Mã sản phẩm SPP70RXA - đóng gói 20kg	đ/kg	84.409
1615	Sơn Alkyd Jimmy - đóng gói 20kg	đ/kg	136.318
	Sơn tĩnh điện		
1616	Sơn tĩnh điện trong nhà Mã sản phẩm JEF60RIA-XX - đóng gói 25kg	đ/kg	72.727
1617	Sơn tĩnh điện ngoài trời Mã sản phẩm JEF86RXA-XX - đóng gói 25kg	đ/kg	81.818
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà		
1618	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà ngoài trời) Mã sản phẩm SJNT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	13.136
1619	Bột bả Sp Filler nội thất Mã sản phẩm SPTT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	8.795
1620	Bột bả Jolia nội thất Mã sản phẩm JLTT40 - đóng gói 40kg	đ/kg	7.636
1621	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex Mã sản phẩm PRP80LXA-00L18L - đóng gói 18l	đ/lít	128.636
1622	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin Mã sản phẩm PSP45LIA-00L18L - đóng gói 18l	đ/lít	81.970
1623	Sơn Joton FA ngoại thất bóng Mã sản phẩm FAFLXA - đóng gói 5l	đ/lít	289.091
1624	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ Mã sản phẩm FAFLIA - đóng gói 18l	đ/lít	90.606
1625	Sơn Jony ngoại thất mịn Mã sản phẩm JTFLXA - đóng gói 18l	đ/lít	126.768
1626	Sơn Jony nội thất mịn Mã sản phẩm JTFLIA - đóng gói 18l	đ/lít	49.798
1627	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X Mã sản phẩm WCF68LXA CT-X - đóng gói 20kg	đ/kg	185.409
1628	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E Mã sản phẩm WCF90LXA CT-E - đóng gói 20kg	đ/kg	208.045

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP **- Trụ sở: Bộ Đầu, Thường Tín, Thành phố Hà Nội** **- Website : minanopaint.vn** **- Email: infor.minanospaint.vn@gmail.com** **- Điện thoại: 0888.691.987** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ**		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
1629	EDGAR INT - Sơn men sứ nội thất cao cấp 7 in 1 - Thùng 18L	đ/lít	258.889
1630	ALICE INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	204.778
1631	JULIA WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	115.556
1632	EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - Thùng 18L	đ/lít	123.889
1633	STERLING INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	41.667
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
1634	EDGAR EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	126.667
1635	DARIUS EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	255.556
1636	ANDREW EXT - Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 - Thùng 18L	đ/lít	315.556
1637	GOLD PAINT - Sơn nhũ ánh kim cao cấp - Lon 1L	đ/lít	560.000
1638	CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí clear - Lon 5L	đ/lít	312.000
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
1639	FERGAL EXT - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Thùng 18L	đ/lít	187.778
1640	ROSIE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	121.111
1641	BRIAN EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Thùng 18L	đ/lít	103.333
1642	ALKALI INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - Thùng 18L	đ/lít	82.222
	SƠN CHỐNG THẤM		
1643	WATERPROOF - Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	182.778
1644	SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp - Thùng 18L	đ/lít	255.556
1645	SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3) - Thùng 18L	đ/lít	255.556
	BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG		
1646	CERAMIC INT - Sơn men sứ siêu hạng nội thất - Lon 5L	đ/lít	399.600
1647	CERAMIC EXT - Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất - Lon 5L	đ/lít	452.000
1648	ALKALI - Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối - Thùng 18L	đ/lít	305.556
1649	Minano sika - Can 5L	đ/lít	196.000
1650	SUPER COOLING - Sơn chống nóng - Thùng 18L	đ/lít	311.111
	BỘT BẢ		
1651	Bột bả nội, ngoại thất đặc biệt - Bao 40 Kg	đ/kg	9.500
1652	Bột bả nội thất chuyên dụng - Bao 40 Kg	đ/kg	7.500
1653	Bột bả siêu hạng ngoại thất - Bao 40 Kg	đ/kg	10.900
1654	Bột bả nội ngoại thất siêu trắng - Bao 40 Kg	đ/kg	9.250
1655	Bột bả thượng hạng ngoại thất siêu cấp - Bao 40 Kg	đ/kg	13.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	TƯỜNG VÀ TRẦN **BẰNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SỢI**		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cơ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh.		
	HỆ THỐNG TRẦN		
1656	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	152.500
1657	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệmKhung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	139.100
1658	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	247.200
1659	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mmKhung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	189.800
1660	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	189.800
1661	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	199.900

Dutoan.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1662	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công…Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm)Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	428.500
1663	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	165.200
1664	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m^2	148.400
1665	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m^2	144.200
1666	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m^2	174.700
1667	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22.Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m^2	170.000
1668	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹKhung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m^2	309.000
1669	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m^2	204.000
1670	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m^2	267.800
1671	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m^2	204.000
	HỆ THỐNG TƯỜNG		
1672	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m^2	329.600
1673	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m^2	494.400

Dutanh1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1674	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m^2	356.400
1675	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m^2	518.100
1676	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m2	848.800
1677	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m^2	933.200
1678	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m^2	597.100
1679	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m^2	642.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**		
1680	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m2	156.839
1681	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m2	174.625
1682	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m2	146.815
1683	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m2	166.287
1684	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m2	120.560

DuToanE.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1685	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m2	143.416
1686	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	278.214
1687	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	259.684
	SẢN PHẨM GỖ NHỰA		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN **- Địa chỉ: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** **- Giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, áp dụng tại Nhà máy.** **- Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thể -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)**		
1688	Tấm phẳng 400*3000*9mm	đ/m2	305.000
1689	Tấm phẳng 600*3000*9mm	đ/m2	322.000
1690	Sóng thấp 200*3000*15mm	đ/m2	363.000
1691	Sóng cao 200*3000*26mm	đ/m2	380.000
1692	Phào góc dương - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1693	Phào kết thúc - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1694	Phào lệch 40*32 - Thanh dài 3 m	đ/md	54.000
1695	Phào góc âm - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1696	Phào cổ trần - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1697	Phào chân tường - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1698	Phào trang trí - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1699	Phào cân - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1700	Phào khuân cửa - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn thành phố Việt Trì** **- Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180**		
1701	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	đ/cái	332.000
1702	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	đ/cái	385.000
1703	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	đ/cái	398.000
1704	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	đ/cái	468.000
1705	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	đ/cái	398.000
1706	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	đ/cái	250.000
1707	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	đ/cái	274.000
1708	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	đ/cái	176.000
1709	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	đ/cái	168.000
1710	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	đ/cái	126.000
1711	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	đ/cái	157.000
1712	Sứ hạ thế A30	đ/cái	13.000
1713	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	đ/bộ	361.000
1714	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	đ/bộ	397.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1715	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	đ/bộ	416.000
1716	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	đ/bộ	456.000
1717	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	đ/bộ	455.000
1718	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	đ/bộ	502.000
1719	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	đ/bộ	384.000
1720	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	đ/bộ	425.000
1721	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	đ/bộ	468.000
1722	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	đ/bộ	494.000
1723	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	đ/bộ	506.000
1724	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	đ/bộ	562.000
1725	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	đ/bộ	685.000
1726	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	đ/bộ	723.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http:/www.cadivi - vn.com** **- Thông tin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809**		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
1727	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	2.450
1728	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
1729	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	4.660
1730	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
1731	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	8.430
1732	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	12.000
1733	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1734	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	9.680
1735	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	13.640
1736	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		
1737	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
1738	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	10.180
1739	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	37.460
1740	CV-50-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	169.310
1741	CV-240-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	850.730
1742	CV-300-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1743	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	6.990
1744	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	9.010
1745	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	26.550
1746	CVV-25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	95.400
1747	CVV-50– 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	176.740

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1748	CVV-95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	345.150
1749	CVV-150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1750	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	20.040
1751	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	42.530
1752	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1753	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	26.440
1754	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	39.150
1755	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1756	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	33.640
1757	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 Kv - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1758	CVV-2x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	147.040
1759	CVV-2x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	213.190
1760	CVV-2x150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.116.000
1761	CVV-2x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1762	CVV-3x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	203.510
1763	CVV-3x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	548.330
1764	CVV-3x95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.065.710
1765	CVV-3x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1766	CVV-4x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	261.230
1767	CVV-4x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	395.210
1768	CVV-4x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	722.480
1769	CVV-4x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.827.790
1770	CVV-4x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1771	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV - TCVN 5935-1	đ/m	245.590
1772	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	361.690
1773	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	642.940
1774	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.240.200
1775	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1776	CVV/DATA-25-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	130.840
1777	CVV/DATA-50-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	219.260
1778	CVV/DATA-95-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	392.180
1779	CVV/DATA-240-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	938.810

Dtcon51.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1780	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	67.390
1781	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	118.010
1782	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	409.610
1783	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1784	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	110.700
1785	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	227.480
1786	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	583.540
1787	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1788	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	97.880
1789	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	273.710
1790	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	686.480
1791	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1792	C-10 - TCVN - 5064	đ/m	34.860
1793	C-50 - TCVN - 5064	đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1794	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	57.260
1795	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	115.090
1796	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1797	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	21.160
1798	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	114.410
1799	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	327.600
1800	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1801	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	40.050
1802	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	112.280
1803	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1804	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	411.750
1805	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1806	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502	đ/m	1.028.590

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1807	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 6050	đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
1808	AV-16-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	7.330
1809	AV-35-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	13.450
1810	AV-120-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	42.000
1811	AV-500-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	166.800
	Dây nhôm lõi thép		
1812	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) - TCVN 5064	đ/m	17.640
1813	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) - TCVN 5064	đ/m	34.170
1814	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) - TCVN 5064	đ/m	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1815	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện		
1816	Ống luồn cứng tròn F16 - BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	đ/m	7.041
1817	Ống luồn cứng tròn F16-1250N - CA16H - TCVN 7417-21	đ/m	8.172
1818	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	3.818
1819	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	5.302
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
1820	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	102.490
1821	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC		
1822	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC - BS EN 50618	đ/m	22.700
1823	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC - TUV Pfg 1990/05.12	đ/m	32.400
1824	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC - IEC 60754-1	đ/m	1.246.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH **- ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình** **- Website: truongthinhcable.com** **hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1825	Dây đơn Cu/PVc 1x1mm2	đ/m	6.536
1826	Dây đơn Cu/PVc 1x2,5mm2	đ/m	10.613
1827	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	đ/m	16.812
1828	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	đ/m	10.637
1829	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	đ/m	14.691
1830	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	đ/m	23.663
1831	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	đ/m	37.156
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1832	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	đ/m	48.335
1833	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	đ/m	74.731
1834	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	đ/m	104.212
1835	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	đ/m	143.367
1836	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm2	đ/m	203.160
1837	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm2	đ/m	283.497

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1838	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm2	đ/m	354.849
1839	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm2	đ/m	442.270
1840	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm2	đ/m	550.606
1841	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm2	đ/m	725.071
1842	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm2	đ/m	906.930
1843	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm2	đ/m	1.174.593
1844	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm2	đ/m	1.475.167
1845	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm2	đ/m	1.862.030
1846	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm2	đ/m	2.374.111
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1847	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2	đ/m	26.261
1848	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2	đ/m	41.563
1849	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2	đ/m	64.429
1850	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2	đ/m	98.871
1851	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	đ/m	137.283
1852	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	đ/m	188.009
1853	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	đ/m	266.189
1854	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	đ/m	370.067
1855	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	đ/m	463.754
1856	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	đ/m	577.292
1857	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	đ/m	717.976
1858	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	đ/m	944.959
1859	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	đ/m	1.181.036
1860	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	đ/m	1.528.851
1861	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm2	đ/m	1.919.678
1862	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm2	đ/m	2.426.565
1863	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm2	đ/m	3.095.421
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1864	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2	đ/m	26.840
1865	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	đ/m	39.387
1866	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	đ/m	56.799
1867	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	đ/m	87.967
1868	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	đ/m	134.754
1869	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	đ/m	207.088
1870	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	đ/m	285.765
1871	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2	đ/m	389.840
1872	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2	đ/m	551.672
1873	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm2	đ/m	764.197
1874	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm2	đ/m	947.911
1875	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm2	đ/m	1.179.570
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1876	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2	đ/m	39.603
1877	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2	đ/m	58.118
1878	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	đ/m	82.808
1879	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2	đ/m	129.828

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1880	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2	đ/m	198.115
1881	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2	đ/m	305.793
1882	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2	đ/m	422.348
1883	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2	đ/m	577.512
1884	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2	đ/m	818.111
1885	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm2	đ/m	1.135.361
1886	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm2	đ/m	1.408.763
1887	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm2	đ/m	1.753.357
1888	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm2	đ/m	2.178.941
1889	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm2	đ/m	2.866.334
1890	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm2	đ/m	3.581.359
1891	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm2	đ/m	4.633.505
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1892	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm2	đ/m	46.909
1893	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm2	đ/m	69.779
1894	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm2	đ/m	100.174
1895	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm2	đ/m	154.808
1896	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm2	đ/m	240.307
1897	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm2	đ/m	368.893
1898	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm2	đ/m	485.059
1899	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm2	đ/m	521.097
1900	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm2	đ/m	676.188
1901	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	đ/m	954.654
1902	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm2	đ/m	1.005.878
1903	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm2	đ/m	1.310.247
1904	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm2	đ/m	1.389.963
1905	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm2	đ/m	1.673.874
1906	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm2	đ/m	1.778.107
1907	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm2	đ/m	2.016.722
1908	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm2	đ/m	2.121.143
1909	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm2	đ/m	2.217.111
1910	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm2	đ/m	2.547.493
1911	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm2	đ/m	2.643.169
1912	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm2	đ/m	2.758.031
1913	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm2	đ/m	3.327.178
1914	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm2	đ/m	3.441.375
1915	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm2	đ/m	3.583.446
1916	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.153.752
1917	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.296.991
1918	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.525.491
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1919	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	đ/m	34.267
1920	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	51.336
1921	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	75.275
1922	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	108.399
1923	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	170.468

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1924	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	261.135
1925	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	404.592
1926	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	559.629
1927	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	768.370
1928	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	1.088.985
1929	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.497.761
1930	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.875.859
1931	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	2.335.636
1932	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.903.894
1933	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	3.817.115
1934	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	4.769.298
1935	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	6.173.673
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1936	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	50.098
1937	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	67.670
1938	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	99.110
1939	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	147.568
1940	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	222.434
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1941	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	29.195
1942	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	38.875
1943	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	52.243
1944	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	69.481
1945	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	102.299
1946	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	151.481
1947	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	225.287
1948	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	305.509
1949	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	412.820
1950	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	579.811
1951	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	805.011
1952	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	999.986
1953	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	1.242.578
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1954	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	38.237
1955	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	52.105
1956	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	70.701
1957	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	95.537
1958	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	143.523
1959	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	215.651
1960	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	323.590
1961	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	442.028
1962	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	600.549
1963	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	847.798
1964	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	1.173.834
1965	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.462.069

Baoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1966	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.817.500
1967	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	2.250.126
1968	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.948.864
1969	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	3.671.255
1970	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	4.745.851
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1971	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	58.804
1972	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	82.937
1973	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	113.106
1974	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	169.336
1975	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	256.539
1976	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	387.190
1977	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	504.973
1978	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	542.708
1979	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	700.303
1980	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	742.177
1981	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	996.539
1982	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	1.049.398
1983	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.359.259
1984	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.442.052
1985	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.732.307
1986	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.845.849
1987	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	2.091.181
1988	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.182.282
1989	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	2.278.827
1990	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.612.934
1991	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.713.914
1992	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.830.608
1993	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	3.404.762
1994	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.520.802
1995	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	3.664.626
1996	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.239.563
1997	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.387.650
1998	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.618.717
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1999	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	45.911
2000	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	63.815
2001	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	88.115
2002	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	121.954
2003	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10 mm2	đ/m	185.712
2004	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	280.865
2005	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	423.985
2006	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	582.261
2007	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	793.860
2008	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	1.130.480

Dgcon1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2009	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	đ/m	1.542.211
2010	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	đ/m	1.927.987
2011	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	đ/m	2.394.822
2012	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	đ/m	2.973.132
2013	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	đ/m	3.893.886
2014	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	đ/m	4.859.844
2015	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	đ/m	6.312.242
	Cáp nhôm trần		
2016	A 10	đ/Kg	129.777
2017	A 16	đ/Kg	123.813
2018	A 25	đ/Kg	120.477
2019	A 35	đ/Kg	117.081
2020	A 50	đ/Kg	115.800
2021	A 70	đ/Kg	115.128
2022	A 95	đ/Kg	114.728
2023	A 120	đ/Kg	115.267
2024	A 150	đ/Kg	115.091
2025	A 185	đ/Kg	115.538
2026	A 240	đ/Kg	114.739
2027	A 300	đ/Kg	114.818
2028	A 400	đ/Kg	114.765
	Cáp nhôm lõi thép		
2029	As 10/1.8	đ/Kg	101.660
2030	As 16/2.7	đ/Kg	98.436
2031	As 25/4.2	đ/Kg	96.336
2032	As 35/6.2	đ/Kg	92.526
2033	As 50/8.0	đ/Kg	91.924
2034	As 70/11	đ/Kg	91.589
2035	As 70/72	đ/Kg	70.434
2036	As 95/16	đ/Kg	91.496
2037	As 95/141	đ/Kg	69.136
2038	As 120/19	đ/Kg	95.885
2039	As 120/27	đ/Kg	89.919
2040	As 150/19	đ/Kg	98.753
2041	As 150/24	đ/Kg	94.892
2042	As 150/34	đ/Kg	87.471
2043	As 185/24	đ/Kg	97.447
2044	As 185/29	đ/Kg	95.048
2045	As 185/43	đ/Kg	88.817
2046	As 185/128	đ/Kg	73.670
2047	As 240/32	đ/Kg	97.147
2048	As 240/39	đ/Kg	92.305
2049	As 240/56	đ/Kg	88.318
2050	As 300/39	đ/Kg	95.459
2051	As 300/48	đ/Kg	96.871
2052	As 300/66	đ/Kg	90.228
2053	As 300/67	đ/Kg	87.840
2054	As 300/204	đ/Kg	69.874

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2055	As 330/30	đ/Kg	103.856
2056	As 330/43	đ/Kg	98.561
2057	As 400/18	đ/Kg	108.620
2058	As 400/51	đ/Kg	96.612
2059	As 400/64	đ/Kg	93.662
2060	As 400/93	đ/Kg	90.553
	Cáp nhôm bọc AV		
2061	AV 1x16 (V-75)	đ/m	7.255
2062	AV 1x25 (V-75)	đ/m	10.706
2063	AV 1x35 (V-75)	đ/m	14.096
2064	AV 1x50 (V-75)	đ/m	19.253
2065	AV 1x70 (V-75)	đ/m	26.647
2066	AV 1x95 (V-75)	đ/m	36.376
2067	AV 1x120 (V-75)	đ/m	45.132
2068	AV 1x150 (V-75)	đ/m	55.781
2069	AV 1x185 (V-75)	đ/m	69.020
2070	AV 1x240 (V-75)	đ/m	88.812
2071	AV 1x300 (V-75)	đ/m	109.426
2072	AV 1x400 (V-75)	đ/m	145.157
2073	AV 1x500 (V-75)	đ/m	178.367
2074	AV 1x630 (V-75)	đ/m	222.018
	Cáp nhôm vặn xoắn 2x		
2075	ABC 2x16	đ/m	15.715
2076	ABC 2x25	đ/m	21.741
2077	ABC 2x35	đ/m	27.944
2078	ABC 2x50	đ/m	38.027
2079	ABC 2x70	đ/m	52.497
2080	ABC 2x95	đ/m	71.427
2081	ABC 2x120	đ/m	88.394
2082	ABC 2x150	đ/m	107.792
2083	ABC 2x185	đ/m	134.115
2084	ABC 2x240	đ/m	171.639
	Cáp nhôm vặn xoắn 4x		
2085	ABC 4x16	đ/m	30.250
2086	ABC 4x25	đ/m	42.554
2087	ABC 4x35	đ/m	55.109
2088	ABC 4x50	đ/m	75.468
2089	ABC 4x70	đ/m	104.145
2090	ABC 4x95	đ/m	141.903
2091	ABC 4x120	đ/m	175.040
2092	ABC 4x150	đ/m	214.029
2093	ABC 4x185	đ/m	266.070
2094	ABC 4x240	đ/m	339.645
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	APTOMAT KIỂU 2P1E		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2095	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	đ/cái	36.000
	APTOMAT KIỂU A63		
2096	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	50.000
2097	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	đ/cái	55.300
2098	Aptomat A63-MT C50/C63	đ/cái	60.500
2099	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	115.600
2100	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	đ/cái	115.600
2101	Aptomat A63-2MT C50/C63	đ/cái	125.600
2102	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	đ/cái	185.200
2103	Aptomat A63-3MT C50/C63	đ/cái	185.200
	APTOMAT KIỂU G63		
2104	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	đ/cái	93.500
2105	Aptomat G63-MT C32/C40	đ/cái	93.500
2106	Aptomat G63-MT C50/C63	đ/cái	93.500
2107	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	đ/cái	130.900
2108	Aptomat G63-2MT C32/C40	đ/cái	130.900
2109	Aptomat G63-2MT C50/C63	đ/cái	130.900
2110	Aptomat G63-3MT C20/C25	đ/cái	190.200
2111	Aptomat G63-3MT C32/C40	đ/cái	190.200
2112	Aptomat G63-3MT C50/C63	đ/cái	190.200
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
2113	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	đ/cái	514.250
2114	Aptomat VKE 103b 75A/100A	đ/cái	621.775
2115	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	đ/cái	1.215.500
2116	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	đ/cái	3.179.000
2117	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	đ/cái	6.778.750
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2118	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
2119	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
2120	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
2121	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
2122	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
2123	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2124	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	1.500
2125	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.900
2126	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	2.500
2127	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	2.700
2128	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	3.500
2129	Dây đơn mềm VCm 1.5 - 450/750V	đ/m	5.200
2130	Dây đơn mềm VCm 2.0 - 450/750V	đ/m	7.000
2131	Dây đơn mềm VCm 2.5 - 450/750V	đ/m	8.400
2132	Dây đơn mềm VCm 4.0 - 450/750V	đ/m	12.900
2133	Dây đơn mềm VCm 6.0 - 450/750V	đ/m	19.100
2134	Dây đơn mềm VCm 10 - 450/750V	đ/m	31.800
2135	Dây đơn mềm VCm 16 - 450/750V	đ/m	47.800
2136	Dây đơn mềm VCm 25 - 450/750V	đ/m	73.000
2137	Dây đơn mềm VCm 35 - 450/750V	đ/m	103.600

Dutoanfl.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2138	Dây đơn mềm VCm 50 - 450/750V	đ/m	148.800
2139	Dây đơn mềm VCm 70 - 450/750V	đ/m	207.100
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
2140	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	5.200
2141	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	8.200
2142	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	12.700
2143	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	18.700
2144	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	31.400
2145	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	53.100
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
2146	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	4.700
2147	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	6.000
2148	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	6.400
2149	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	8.000
2150	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	11.000
2151	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	14.500
2152	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	18.100
2153	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	27.100
2154	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	40.000
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
2155	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	5.600
2156	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	6.900
2157	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	7.300
2158	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	9.200
2159	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	12.300
2160	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	14.700
2161	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	20.200
2162	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	29.700
2163	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	44.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2164	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.600
2165	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.900
2166	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.600
2167	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.500
2168	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.600
2169	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.200
2170	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.100
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2171	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.100
2172	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.300
2173	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	125.100
2174	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	170.100

Dungnf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2175	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	234.700
2176	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	301.700
2177	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	366.600
2178	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	457.300
2179	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	598.400
2180	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	750.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm2		
2181	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 300/500V	đ/m	12.500
2182	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0 - 300/500V	đ/m	14.900
2183	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 300/500V	đ/m	18.900
2184	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 300/500V	đ/m	28.800
2185	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0 - 300/500V	đ/m	34.000
2186	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 300/500V	đ/m	39.600
2187	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 300/500V	đ/m	48.200
2188	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 300/500V	đ/m	71.400
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2189	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	14.700
2190	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.800
2191	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	30.600
2192	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.000
2193	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 0,6/1kV	đ/m	51.900
2194	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	68.300
2195	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	103.500
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2196	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.200
2197	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	187.600
2198	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	249.900
2199	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	349.200
2200	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	477.700
2201	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	622.100
2202	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	737.100
2203	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	917.500
2204	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.197.000
2205	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.501.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm2		
2206	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 1.5 - 300/500V	đ/m	17.300
2207	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 300/500V	đ/m	25.500
2208	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 300/500V	đ/m	37.400
2209	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 6.0 - 300/500V	đ/m	53.200
2210	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 10 - 300/500V	đ/m	85.900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2211	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	28.400
2212	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
2213	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	132.700
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2214	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	201.000
2215	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.200
2216	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	388.700
2217	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	518.600
2218	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	700.800
2219	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	899.300
2220	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.068.300
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm2		
2221	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 1.5 - 300/500V	đ/m	21.900
2222	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 2.5 - 300/500V	đ/m	32.500
2223	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 4.0 - 300/500V	đ/m	48.800
2224	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 6.0 - 300/500V	đ/m	70.000
2225	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 300/500V	đ/m	111.900
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2226	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	134.200
2227	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	170.300
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2228	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	265.200
2229	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	354.700
2230	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	515.900
2231	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	774.100
2232	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	932.200
2233	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.191.400
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI PHA + 1 LÕI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2234	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	34.100
2235	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.200
2236	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	71.200
2237	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	109.000
2238	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	164.900
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2239	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	242.800
2240	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	312.800

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2241	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	335.400
2242	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	431.600
2243	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	454.900
2244	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	605.100
2245	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	635.300
2246	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	832.600
2247	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	882.400
2248	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.098.200
2249	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.164.500
2250	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.308.500
2251	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.373.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2252	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.300
2253	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.500
2254	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.300
2255	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.400
2256	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.500
2257	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.600
2258	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.500
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2259	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.200
2260	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.000
2261	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	127.500
2262	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	176.600
2263	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	238.900
2264	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	303.700
2265	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	372.900
2266	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	461.900
2267	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	590.400
2268	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	769.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2269	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	13.200
2270	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	13.300
2271	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.700
2272	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	26.400
2273	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	39.600
2274	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	60.700
2275	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	94.432
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2276	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2277	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	182.600
2278	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	243.200
2279	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	339.900
2280	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	463.800
2281	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	605.300
2282	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	718.500
2283	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	892.900
2284	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.165.900
2285	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.461.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2286	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	15.400
2287	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
2288	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	27.500
2289	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.700
2290	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
2291	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	86.400
2292	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	130.500
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2293	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	198.300
2294	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.100
2295	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	359.900
2296	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	507.200
2297	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	697.400
2298	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	900.400
2299	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.079.000
2300	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	1.348.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2301	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
2302	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	24.300
2303	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	38.200
2304	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	50.900
2305	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	78.800
2306	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	123.800
2307	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	169.500
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2308	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	291.700
2309	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	395.100
2310	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	474.500
2311	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	688.900
2312	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	923.600

Dutoanti.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2313	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.200.900
2314	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.439.600
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI PHA + 1 LÕI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm2		
2315	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	35.200
2316	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.800
2317	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	74.100
2318	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	113.100
2319	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	175.800
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm2		
2320	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	265.100
2321	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	337.300
2322	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	380.000
2323	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	475.000
2324	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	522.500
2325	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	665.000
2326	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	712.500
2327	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	893.000
2328	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	983.300
2329	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.146.700
2330	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.282.500
2331	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.358.500
2332	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.491.500
2333	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x120 - 0,6/1kV	đ/m	1.696.200
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **- ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội** **- Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn** **- Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141** **- Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
2334	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	đ/m	3.055
2335	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	đ/m	3.909
2336	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	đ/m	5.782
2337	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	đ/m	9.391
2338	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	đ/m	14.409
2339	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	đ/m	21.409
2340	VCm - Đơn 1x10 mm²	đ/m	35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2341	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	đ/m	7.000
2342	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	đ/m	8.964
2343	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	đ/m	12.318
2344	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	đ/m	20.273
2345	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	đ/m	30.455

Dutoanfl.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2346	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	đ/m	45.091
2347	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	đ/m	10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2348	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	đ/m	7.973
2349	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	đ/m	10.309
2350	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	đ/m	13.718
2351	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	đ/m	22.636
2352	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	đ/m	33.273
2353	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	đ/m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2354	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	đ/m	11.164
2355	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	đ/m	14.455
2356	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	đ/m	19.355
2357	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	đ/m	31.364
2358	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	đ/m	47.436
2359	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	đ/m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2360	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	đ/m	14.682
2361	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	đ/m	18.227
2362	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	đ/m	25.273
2363	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	đ/m	40.727
2364	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	đ/m	62.109
2365	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	đ/m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
2366	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	đ/m	12.545
2367	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	đ/m	20.727
2368	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	đ/m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
2369	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	đ/m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
2370	CV - Đơn 1x1,5 mm²	đ/m	5.664
2371	CV - Đơn 1x2,5 mm²	đ/m	9.227
2372	CV - Đơn 1x4,0 mm²	đ/m	14.091
2373	CV - Đơn 1x6,0 mm²	đ/m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		
2374	Cáp CV-10 mm²	đ/m	36.818
2375	Cáp CV-16 mm²	đ/m	60.000
2376	Cáp CV-25 mm²	đ/m	95.455
2377	Cáp CV-35 mm²	đ/m	130.909
2378	Cáp CV-50 mm²	đ/m	181.818
2379	Cáp CV-70 mm²	đ/m	256.364
2380	Cáp CV-95 mm²	đ/m	351.818
2381	Cáp CV-120 mm²	đ/m	441.818

Baogiaf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2382	Cáp CV-150 mm²	đ/m	550.909
2383	Cáp CV-185 mm²	đ/m	690.909
2384	Cáp CV-240 mm²	đ/m	899.727
2385	Cáp CV-300 mm²	đ/m	1.101.364
2386	Cáp CV-400 mm²	đ/m	1.416.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
2387	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	đ/m	13.045
2388	Cáp CVV-(1x4 mm²)	đ/m	19.000
2389	Cáp CVV-(1x6 mm²)	đ/m	26.727
2390	Cáp CVV-(1x10 mm²)	đ/m	39.364
2391	Cáp CVV-(1x16 mm²)	đ/m	63.273
2392	Cáp CVV-(1x25 mm²)	đ/m	101.364
2393	Cáp CVV-(1x35 mm²)	đ/m	138.091
2394	Cáp CVV-(1x50 mm²)	đ/m	186.364
2395	Cáp CVV-(1x70 mm²)	đ/m	263.636
2396	Cáp CVV-(1x95 mm²)	đ/m	368.182
2397	Cáp CVV-(1x120 mm²)	đ/m	462.727
2398	Cáp CVV-(1x150 mm²)	đ/m	580.909
2399	Cáp CVV-(1x185 mm²)	đ/m	729.091
2400	Cáp CVV-(1x240 mm²)	đ/m	914.182
2401	Cáp CVV-(1x300 mm²)	đ/m	1.206.364
2402	Cáp CVV-(1x400 mm²)	đ/m	1.436.364
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
2403	Cáp CVV-(2x4 mm²)	đ/m	38.091
2404	Cáp CVV-(2x6 mm²)	đ/m	52.818
2405	Cáp CVV-(2x10 mm²)	đ/m	80.273
2406	Cáp CVV-(2x16 mm²)	đ/m	136.364
2407	Cáp CVV-(2x25 mm²)	đ/m	199.273
2408	Cáp CVV-(2x35 mm²)	đ/m	267.455
2409	Cáp CVV-(2x50 mm²)	đ/m	361.818
2410	Cáp CVV-(2x70 mm²)	đ/m	498.182
2411	Cáp CVV-(2x95 mm²)	đ/m	681.818
2412	Cáp CVV-(2x120 mm²)	đ/m	890.545
2413	Cáp CVV-(2x150 mm²)	đ/m	1.056.364
2414	Cáp CVV-(2x185 mm²)	đ/m	1.311.818
2415	Cáp CVV-(2x240 mm²)	đ/m	1.715.455
2416	Cáp CVV-(2x300 mm²)	đ/m	2.150.000
2417	Cáp CVV-(2x400 mm²)	đ/m	2.740.000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
2418	Cáp CVV-(3x4 mm²)	đ/m	56.636
2419	Cáp CVV-(3x6 mm²)	đ/m	78.727
2420	Cáp CVV-(3x10 mm²)	đ/m	117.545
2421	Cáp CVV-(3x16 mm²)	đ/m	184.545
2422	Cáp CVV-(3x25 mm²)	đ/m	288.182
2423	Cáp CVV-(3x35 mm²)	đ/m	388.182
2424	Cáp CVV-(3x50 mm²)	đ/m	566.364
2425	Cáp CVV-(3x70 mm²)	đ/m	744.545
2426	Cáp CVV-(3x95 mm²)	đ/m	1.007.273

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2427	Cáp CVV-(3x120 mm²)	đ/m	1.259.091
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
2428	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	đ/m	48.909
2429	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	đ/m	71.636
2430	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	đ/m	100.000
2431	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	đ/m	153.455
2432	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	233.000
2433	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	đ/m	354.000
2434	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	đ/m	464.818
2435	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	đ/m	502.273
2436	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	đ/m	648.909
2437	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	đ/m	687.545
2438	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	900.000
2439	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	954.545
2440	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	1.238.636
2441	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	1.312.545
2442	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	1.568.182
2443	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	1.670.455
2444	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	1.886.364
2445	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	1.994.545
2446	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	2.079.545
2447	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	2.386.364
2448	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	2.494.364
2449	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	2.595.455
2450	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	3.098.182
2451	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	3.215.455
2452	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	3.348.182
2453	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	3.879.091
2454	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	4.011.818
2455	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
2456	Cáp CVV-(4x4 mm²)	đ/m	73.455
2457	Cáp CVV-(4x6 mm²)	đ/m	101.818
2458	Cáp CVV-(4x10 mm²)	đ/m	155.273
2459	Cáp CVV-(4x16 mm²)	đ/m	241.273
2460	Cáp CVV-(4x25 mm²)	đ/m	379.727
2461	Cáp CVV-(4x35 mm²)	đ/m	503.636
2462	Cáp CVV-(4x50 mm²)	đ/m	663.636
2463	Cáp CVV-(4x70 mm²)	đ/m	954.545
2464	Cáp CVV-(4x95 mm²)	đ/m	1.335.455
2465	Cáp CVV-(4x120 mm²)	đ/m	1.658.182
2466	Cáp CVV-(4x150 mm²)	đ/m	1.965.455
2467	Cáp CVV-(4x185 mm²)	đ/m	2.570.909
2468	Cáp CVV-(4x240 mm²)	đ/m	3.220.000
2469	Cáp CVV-(4x300 mm²)	đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
2470	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	đ/m	7.818
2471	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	đ/m	11.818

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2472	Cáp CXV-(1x4 mm²)	đ/m	18.091
2473	Cáp CXV-(1x6 mm²)	đ/m	26.273
2474	Cáp CXV-(1x10 mm²)	đ/m	38.818
2475	Cáp CXV-(1x16 mm²)	đ/m	62.364
2476	Cáp CXV-(1x25 mm²)	đ/m	99.091
2477	Cáp CXV-(1x35 mm²)	đ/m	135.455
2478	Cáp CXV-(1x50 mm²)	đ/m	186.364
2479	Cáp CXV-(1x70 mm²)	đ/m	263.636
2480	Cáp CXV-(1x95 mm²)	đ/m	368.091
2481	Cáp CXV-(1x120 mm²)	đ/m	455.455
2482	Cáp CXV-(1x150 mm²)	đ/m	570.909
2483	Cáp CXV-(1x185 mm²)	đ/m	717.273
2484	Cáp CXV-(1x240 mm²)	đ/m	900.000
2485	Cáp CXV-(1x300 mm²)	đ/m	1.180.000
2486	Cáp CXV-(1x400 mm²)	đ/m	1.531.818
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
2487	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	đ/m	17.091
2488	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	đ/m	26.818
2489	Cáp CXV-(2x4 mm²)	đ/m	38.182
2490	Cáp CXV-(2x6 mm²)	đ/m	55.455
2491	Cáp CXV-(2x10 mm²)	đ/m	85.455
2492	Cáp CXV-(2x16 mm²)	đ/m	131.182
2493	Cáp CXV-(2x25 mm²)	đ/m	200.000
2494	Cáp CXV-(2x35 mm²)	đ/m	272.273
2495	Cáp CXV-(2x50 mm²)	đ/m	372.727
2496	Cáp CXV-(2x70 mm²)	đ/m	540.909
2497	Cáp CXV-(2x95 mm²)	đ/m	738.182
2498	Cáp CXV-(2x120 mm²)	đ/m	900.000
2499	Cáp CXV-(2x150 mm²)	đ/m	1.123.636
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
2500	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	đ/m	26.818
2501	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	đ/m	38.818
2502	Cáp CXV-(3x4 mm²)	đ/m	56.636
2503	Cáp CXV-(3x6 mm²)	đ/m	80.818
2504	Cáp CXV-(3x10 mm²)	đ/m	125.909
2505	Cáp CXV-(3x16 mm²)	đ/m	188.818
2506	Cáp CXV-(3x25 mm²)	đ/m	300.273
2507	Cáp CXV-(3x35 mm²)	đ/m	408.364
2508	Cáp CXV-(3x50 mm²)	đ/m	600.636
2509	Cáp CXV-(3x70 mm²)	đ/m	811.364
2510	Cáp CXV-(3x95 mm²)	đ/m	1.071.818
2511	Cáp CXV-(3x120 mm²)	đ/m	1.326.364
2512	Cáp CXV-(3x150 mm²)	đ/m	1.665.455
2513	Cáp CXV-(3x185 mm²)	đ/m	2.090.909
2514	Cáp CXV-(3x240 mm²)	đ/m	2.663.636
2515	Cáp CXV-(3x300 mm²)	đ/m	3.440.909
2516	Cáp CXV-(3x400 mm²)	đ/m	4.447.273
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		

batdanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2517	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	đ/m	45.091
2518	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	đ/m	66.091
2519	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	đ/m	95.455
2520	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	đ/m	146.909
2521	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	227.273
2522	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	đ/m	325.000
2523	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	đ/m	445.455
2524	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	đ/m	470.909
2525	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	đ/m	609.091
2526	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	đ/m	700.636
2527	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	đ/m	863.636
2528	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	948.182
2529	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	1.227.273
2530	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	1.308.182
2531	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	1.500.000
2532	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	1.640.909
2533	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	1.800.000
2534	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	1.990.000
2535	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	2.089.091
2536	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	2.318.182
2537	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	2.525.455
2538	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	2.613.636
2539	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	3.018.182
2540	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	3.127.273
2541	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	3.280.909
2542	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	3.827.273
2543	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	3.954.545
2544	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	4.281.818
2545	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
2546	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	đ/m	33.636
2547	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	đ/m	50.000
2548	Cáp CXV-(4x4 mm²)	đ/m	70.000
2549	Cáp CXV-(4x6 mm²)	đ/m	104.545
2550	Cáp CXV-(4x10 mm²)	đ/m	163.636
2551	Cáp CXV-(4x16 mm²)	đ/m	250.000
2552	Cáp CXV-(4x25 mm²)	đ/m	400.000
2553	Cáp CXV-(4x35 mm²)	đ/m	554.545
2554	Cáp CXV-(4x50 mm²)	đ/m	781.818
2555	Cáp CXV-(4x70 mm²)	đ/m	1.081.818
2556	Cáp CXV-(4x95 mm²)	đ/m	1.477.273
2557	Cáp CXV-(4x120 mm²)	đ/m	1.827.273
2558	Cáp CXV-(4x150 mm²)	đ/m	2.294.545
2559	Cáp CXV-(4x185 mm²)	đ/m	2.875.455
2560	Cáp CXV-(4x240 mm²)	đ/m	3.610.909
2561	Cáp CXV-(4x300 mm²)	đ/m	4.585.455
2562	Cáp CXV-(4x400 mm²)	đ/m	5.943.636
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2563	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	đ/m	53.455
2564	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	đ/m	78.727
2565	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	đ/m	112.545
2566	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	đ/m	171.818
2567	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	đ/m	267.273
2568	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	đ/m	402.727
2569	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	đ/m	512.727
2570	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	đ/m	577.273
2571	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	đ/m	721.818
2572	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	đ/m	793.636
2573	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	đ/m	1.009.091
2574	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	đ/m	1.081.818
2575	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	đ/m	1.356.364
2576	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	đ/m	1.493.636
2577	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	đ/m	1.741.818
2578	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	đ/m	1.950.909
2579	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	đ/m	2.066.364
2580	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	đ/m	2.265.455
2581	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	đ/m	2.422.727
2582	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	đ/m	2.639.091
2583	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	đ/m	2.812.727
2584	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	đ/m	3.029.091
2585	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	đ/m	3.389.091
2586	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	đ/m	3.605.455
2587	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	đ/m	3.865.455
2588	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	đ/m	4.254.545
2589	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	đ/m	4.470.909
2590	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	đ/m	4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LÕI-HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
2591	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	đ/m	53.091
2592	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	đ/m	76.273
2593	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	đ/m	113.636
2594	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	đ/m	150.000
2595	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	đ/m	200.000
2596	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	đ/m	290.909
2597	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	đ/m	390.909
2598	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	đ/m	486.364
2599	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	đ/m	600.000
2600	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	đ/m	754.545
2601	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	đ/m	954.545
2602	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	đ/m	1.227.273
2603	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	đ/m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LÕI-HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2604	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)		27.273
2605	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	đ/m	39.091
2606	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	đ/m	50.000

batoan11.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2607	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	đ/m	65.455
2608	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	đ/m	94.545
2609	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	đ/m	146.364
2610	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	đ/m	218.182
2611	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	đ/m	295.455
2612	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	đ/m	390.909
2613	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	đ/m	563.636
2614	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	đ/m	772.727
2615	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	đ/m	981.818
2616	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	đ/m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LÕI-HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2617	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	đ/m	39.091
2618	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	đ/m	50.000
2619	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	đ/m	66.364
2620	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	đ/m	90.909
2621	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	đ/m	140.909
2622	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	đ/m	204.545
2623	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	đ/m	322.727
2624	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	đ/m	436.364
2625	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	đ/m	609.091
2626	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	đ/m	854.545
2627	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	đ/m	1.136.364
2628	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	đ/m	1.384.545
2629	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	đ/m	1.727.273
2630	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	đ/m	2.163.636
2631	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	đ/m	2.758.182
2632	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	đ/m	3.454.545
2633	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	đ/m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2634	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	đ/m	55.455
2635	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	đ/m	80.909
2636	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	đ/m	113.636
2637	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	đ/m	163.636
2638	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	245.455
2639	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	đ/m	352.727
2640	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	đ/m	465.455
2641	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	đ/m	500.000
2642	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	đ/m	627.273
2643	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	đ/m	722.727
2644	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	đ/m	900.000
2645	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	1.000.000
2646	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	1.272.727
2647	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	1.372.727
2648	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	1.572.727
2649	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	1.727.273
2650	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	1.818.182

Bảng giá1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2651	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	2.045.455
2652	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	2.154.545
2653	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	2.390.909
2654	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	2.609.091
2655	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	2.709.091
2656	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	3.045.455
2657	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	3.181.818
2658	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	3.381.818
2659	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	3.927.273
2660	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	4.045.455
2661	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	4.318.182
2662	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI-HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2663	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	đ/m	45.455
2664	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	đ/m	61.818
2665	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	đ/m	83.636
2666	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	đ/m	115.455
2667	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	đ/m	179.091
2668	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	đ/m	272.727
2669	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	đ/m	436.364
2670	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	đ/m	590.909
2671	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	đ/m	863.636
2672	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	đ/m	1.154.545
2673	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	đ/m	1.590.909
2674	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	đ/m	1.954.545
2675	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	đ/m	2.409.091
2676	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	đ/m	3.018.182
2677	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	đ/m	3.772.727
2678	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	đ/m	4.740.909
2679	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	đ/m	6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2680	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	đ/m	66.364
2681	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	đ/m	91.818
2682	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	đ/m	131.818
2683	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	đ/m	189.091
2684	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	đ/m	280.000
2685	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	đ/m	430.000
2686	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	đ/m	536.364
2687	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	đ/m	634.545
2688	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	đ/m	776.364
2689	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	đ/m	833.636
2690	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	đ/m	1.033.636
2691	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	đ/m	1.174.545
2692	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	đ/m	1.436.364
2693	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	đ/m	1.563.636
2694	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	đ/m	1.836.364

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2695	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	đ/m	2.024.545
2696	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	đ/m	2.254.545
2697	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	đ/m	2.339.091
2698	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	đ/m	2.570.000
2699	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	đ/m	2.738.182
2700	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	đ/m	2.969.091
2701	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	đ/m	3.304.545
2702	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	đ/m	3.524.545
2703	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	đ/m	3.829.091
2704	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	đ/m	4.027.273
2705	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	đ/m	4.321.818
2706	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	đ/m	4.636.364
2707	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	đ/m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội** - Tel: 097 241 9566 (Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phụ trách KD) Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2708	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	3.070.200
2709	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	3.535.350
2710	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	4.462.500
2711	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	4.375.500
2712	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	5.407.500
2713	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	5.722.500
2714	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	6.247.500
2715	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	6.804.000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2716	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	3.502.800
2717	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	4.420.500
2718	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	5.324.550
2719	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	6.213.900
2720	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	7.046.550
2721	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	7.906.500
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2722	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.648.500
2723	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.289.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2724	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.701.000
2725	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.499.000
2726	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.603.350
2727	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	2.068.500
2728	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.102.500
2729	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	1.501.500
2730	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	1.850.000
2731	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	2.035.000
2732	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	2.150.000
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN		
2733	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	10.097.850
2734	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	10.829.700
2735	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.268.600
2736	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.853.450
2737	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	10.389.750
2738	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.121.600
2739	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	11.707.500
2740	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	12.146.400
2741	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	17.670.000
2742	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	19.800.000
	CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
2743	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	21.042.000
2744	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	28.595.322
2745	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cái	41.517.000
2746	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	4.032.000
2747	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	145.000.000
2748	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	185.000.000
2749	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	đ/cái	225.000.000
2750	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	đ/cái	350.000.000
2751	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	đ/cái	550.000.000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2752	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	4.567.500
2753	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	5.827.500
2754	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	9.292.500
2755	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cái	4.987.500
2756	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cái	4.935.000
2757	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cái	9.975.000
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN		
2758	Chùm CH02-4	đ/cái	1.417.500
2759	Chùm CH02-5	đ/cái	1.552.500
2760	Chùm CH04-4	đ/cái	1.995.000
2761	Chùm CH04-5	đ/cái	2.677.500
2762	Chùm CH06-4	đ/cái	1.102.500
2763	Chùm CH06-5	đ/cái	1.470.000
2764	Chùm CH08-4	đ/cái	1.312.500
2765	Chùm CH08-5	đ/cái	1.522.500
2766	Chùm CH09-1	đ/cái	1.837.500
2767	Chùm CH09-2	đ/cái	2.677.500
2768	Chùm CH11-2	đ/cái	1.094.436
2769	Chùm CH11-3	đ/cái	1.781.640
2770	Chùm CH11-4	đ/cái	2.150.694
2771	Chùm CH11-5	đ/cái	2.467.500
2772	Chùm CH12-4	đ/cái	2.152.500
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG		
2773	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	577.500
2774	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	đ/cái	682.500
2775	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	509.250
2776	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	đ/cái	997.500
2777	Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái	1.496.250
2778	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái	2.992.500
2779	Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái	1.312.500
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2780	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.100.000
2781	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2782	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000
2783	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.950.000
2784	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.800.000
2785	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.000.000
2786	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.650.000
2787	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.850.000
2788	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.500.000
2789	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.500.000
2790	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.500.000

BaoGiaXD.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2791	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.860.000
2792	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.050.000
2793	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.250.000
2794	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.450.000
2795	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.650.000
2796	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.950.000
2797	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.500.000
2798	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2799	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.445.130
2800	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.686.525
2801	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.940.625
2802	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.194.725
2803	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.720.000
2804	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.900.000
2805	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.020.000
2806	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.740.000
2807	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.760.000
2808	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.200.000
2809	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.980.000
2810	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.420.000
2811	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.200.000
2812	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	18.600.000
2813	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.800.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2814	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.801.000
2815	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.982.500
2816	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.103.500
2817	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.829.500
2818	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.858.000
2819	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.310.000
2820	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	14.096.500
2821	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.548.500
2822	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.335.000
2823	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	18.755.000
2824	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.965.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2825	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.090.600
2826	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.320.500
2827	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.562.500
2828	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.804.500
2829	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.046.500
2830	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.409.500
2831	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.075.000
2832	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.103.500
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)		
2833	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	4.520.000
2834	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	4.973.000
2835	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.658.000
2836	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.915.000
2837	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.175.000
2838	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.820.000
2839	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.117.000
2840	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.415.000
2841	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.954.000
2842	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.285.000
2843	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	8.864.000
2844	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.234.000
2845	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.695.000
2846	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.665.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2847	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	11.605.000
2848	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.045.000
2849	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.265.000
2850	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	13.695.000
2851	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	14.135.000
2852	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	14.300.000
2853	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	15.015.000
2854	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	16.335.000
2855	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	17.105.000
2856	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	19.250.000
2857	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	20.350.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2858	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.746.000
2859	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	9.955.000
2860	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.175.000
2861	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.395.000
2862	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.615.000
2863	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.945.000
2864	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	10.935.000
2865	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	12.815.000
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
2866	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	7.750.000
2867	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	8.680.000
2868	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	10.400.000
2869	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	12.500.000
2870	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	15.500.000
2871	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	19.500.000
2872	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	22.500.000
2873	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	23.500.000
2874	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	25.500.000
2875	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	27.500.000
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG		
2876	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	913.500
2877	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	609.000
2878	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	573.300
2879	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	537.600
2880	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	753.900
2881	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	3.675.000
2882	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái	16.327.500
2883	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	17.029.950
2884	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	13.650.000
2885	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	16.342.200
2886	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	13.125.000
2887	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	80.000.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN		
2888	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	đ/m	12.800
2889	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	đ/m	14.900
2890	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	đ/m	21.400
2891	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	đ/m	29.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2892	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	đ/m	42.500
2893	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	đ/m	52.400
2894	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	đ/m	55.300
2895	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	đ/m	63.600
2896	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	đ/m	78.100
2897	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	đ/m	121.400
2898	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	đ/m	165.800
2899	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	đ/m	247.200
2900	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	đ/m	295.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội** **- Tel: 0977722666** **- Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		
	ĐÈN LED CONI-LUX: **HIỆU: SUNNING** **CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS** **BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W** **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **800x353x183MM, 9,9KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2901	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.890.000
2902	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	7.250.000
2903	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.600.000
2904	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.750.000
2905	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	12.850.000
2906	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.600.000
2907	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	14.800.000
2908	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2909	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	16.300.000
2910	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.500.000
2911	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	17.600.000
2912	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.800.000
2913	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	18.900.000
2914	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	15.700.000
2915	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	19.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN LED ACURA: **HIỆU: SUNNING** **CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS** **BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W** **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**	đ/bộ	
2916	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.550.000
2917	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.860.000
2918	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	7.100.000
2919	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2920	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.720.000
2921	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.960.000
2922	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	13.200.000
2923	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.655.000
2924	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	14.300.000
2925	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.870.000
2926	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	15.800.000
2927	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.900.000
2928	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	17.200.000
2929	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.200.000
2930	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	18.300.000
	ĐÈN LED RAVA: **HIỆU: SUNNING** **CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **800x420x144MM, 6,8KG(SỬ DỤNG CHO 120W-180W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2931	Đèn LED RAVA-MINI 40W	đ/bộ	4.305.000
2932	Đèn LED RAVA-MINI 50W	đ/bộ	4.515.000
2933	Đèn LED RAVA-MINI 60W	đ/bộ	4.790.000
2934	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.795.000
2935	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.240.000
2936	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.290.000

Dutcraft.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2937	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.425.000
2938	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.693.000
2939	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.800.000
2940	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.978.000
2941	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.140.000
2942	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.405.000
2943	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.480.000
	ĐÈN LED ECO: **HIỆU: SUNNING** **CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2944	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.295.000
2945	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.495.000
2946	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.720.000
2947	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	5.730.000
2948	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	9.040.000
2949	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.270.000
2950	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín	đ/bộ	9.225.000
2951	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.668.000
2952	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.768.000
2953	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.910.000
2954	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.010.000
2955	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	7.380.000
2956	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	11.480.000
2957	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	6.520.000
2958	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	đ/bộ	10.620.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN LED E-KONA **HIỆU: SUNNING** **CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS;** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2959	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	4.210.000
2960	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	4.815.000
2961	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	5.120.000
2962	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
2963	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.775.000
2964	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.150.000
2965	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.490.000
2966	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.880.000
2967	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	7.220.000
	ĐÈN LED S433 - NIKKON **CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W** **KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG** **HIỆU: NIKKON - MALAYSIA** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2968	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.675.000
2969	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.350.000
2970	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.015.000
2971	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	11.950.000
2972	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	13.370.000
2973	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.650.000
	ĐÈN LED MURA - NIKKON **CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W** **KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG** **HIỆU: NIKKON - MALAYSIA** **BẢO HÀNH 5 NĂM**	đ/bộ	
2974	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
2975	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
2976	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
2977	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
2978	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp		13.570.000
2979	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	14.850.000

Dungnf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN LED ROSA **CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS,** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2980	Đèn LED ROSE 40W	đ/bộ	3.900.000
2981	Đèn LED ROSE 50W	đ/bộ	4.050.000
2982	Đèn LED ROSE 60W	đ/bộ	4.250.000
2983	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2984	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.000.000
2985	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.350.000
2986	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.620.000
2987	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.800.000
2988	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	6.100.000
	ĐÈN LED VENUS **CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS,** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **BẢO HÀNH 5 NĂM**		
2989	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.600.000
2990	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.850.000
2991	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	4.015.000
2992	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.200.000
2993	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.400.000
2994	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2995	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	5.220.000
2996	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp		5.790.000
	ĐÈN LED HG04 **CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE,** **BẢO HÀNH 3 NĂM**		
2997	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.250.000
2998	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.465.000
2999	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.850.000
3000	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.323.000
3001	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
3002	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.435.000
	ĐÈN PHA LED MANGO **CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS,** **BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM**		
3003	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
3004	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
3005	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
3006	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
3007	Đèn pha LED Mango 600W		15.610.000
3008	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
3009	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
3010	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000

giacatt.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3011	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT **HIỆU: SUNNING** **ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN** **HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể)** **PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5** **BẢO HÀNH 3 NĂM**		
3012	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	đ/bộ	15.000.000
3013	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W		16.000.000
3014	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	đ/bộ	17.000.000
3015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	đ/bộ	18.000.000
3016	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	đ/bộ	20.000.000
3017	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	đ/bộ	21.000.000
3018	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	đ/bộ	23.000.000
3019	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	đ/bộ	25.000.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M		
3020	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	3.550.000
3021	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	4.210.000
3022	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	4.640.000
3023	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly		4.760.000
3024	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.135.000
3025	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	5.530.000
3026	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.940.000
3027	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly		5.920.000
3028	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	6.440.000
3029	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	7.380.000
3030	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	8.010.000
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78		
3031	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	3.820.000
3032	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm		4.580.000
3033	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	5.350.000
3034	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	5.760.000

dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3035	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	6.460.000
3036	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	6.945.000
3037	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	7.430.000
	CẦN ĐÈN		
3038	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.600.000
3039	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.950.000
3040	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.560.000
3041	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.880.000
3042	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.550.000
3043	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.950.000
3044	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.680.000
3045	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	2.155.000
3046	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.550.000
3047	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.890.000
3048	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.170.000
3049	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.550.000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
3050	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	đ/bộ	9.120.000
3051	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	đ/bộ	9.820.000
3052	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	đ/bộ	10.520.000
3053	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	4.500.000
3054	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.580.000
3055	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	7.947.000
3056	Cột Pine	đ/bộ	4.740.000
3057	NOVO+Thân nhôm	đ/bộ	5.230.000
3058	CỘT SƯ TỬ	đ/bộ	8.700.000
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
3059	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
3060	CH02-5	đ/bộ	1.725.000
3061	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
3062	CH04-5	đ/bộ	2.350.000
3063	CH06-4	đ/bộ	1.290.000
3064	CH06-5	đ/bộ	1.650.000
3065	CH08-4	đ/bộ	1.500.000
3066	CH08-5	đ/bộ	1.880.000
3067	CH09-1	đ/bộ	1.785.000
3068	CH09-2	đ/bộ	2.567.000
3069	CH11-4	đ/bộ	2.200.000
3070	CH11-5	đ/bộ	2.550.000
3071	CH12-4	đ/bộ	2.140.000
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ		
3072	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	450.000
3073	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	650.000
3074	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ	550.000
3075	Đèn con mắt	đ/bộ	2.480.000
3076	Đèn miria	đ/bộ	1.552.000
3077	Đèn Tuylip	đ/bộ	840.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3078	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	đ/bộ	1.248.000
3079	Đèn nữ Hoàng (đứng)	đ/bộ	2.864.000
3080	Đèn nữ Hoàng treo	đ/bộ	2.320.000
3081	Đèn Mai chiếu thủy	đ/bộ	800.000
3082	Đèn Jebi	đ/bộ	1.152.000
3083	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	đ/bộ	600.000
	PHỤ KIỆN KHÁC		
3084	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
3085	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000
3086	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng - Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh		
3087	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
3088	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	54.610.000
3089	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
3090	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	55.590.000
3091	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000
3092	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	56.670.000
3093	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
3094	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	đ/bộ	57.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG **- ĐC: Q. Thanh Xuân, Hà Nội** **- Giá tại nhà máy**		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
3095	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	đ/cái	8.740.000
3096	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	đ/cái	9.200.000
3097	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	đ/cái	9.890.000
3098	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	đ/cái	10.695.000
3099	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	đ/cái	11.155.000
3100	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	đ/cái	6.555.000
3101	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	đ/cái	6.670.000
3102	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	đ/cái	8.050.000
3103	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	đ/cái	8.280.000
3104	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	đ/cái	8.510.000
3105	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	đ/cái	10.235.000
3106	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	đ/bộ	6.400.000
3107	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	đ/cái	75.000.000
3108	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	đ/cái	76.000.000
3109	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	đ/cái	80.000.000
3110	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	đ/cái	1.200.000
3111	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	đ/cái	1.400.000
3112	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	đ/cái	1.650.000
3113	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	đ/cái	4.455.000

thuvanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3114	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	đ/cái	4.785.000
3115	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	đ/cái	4.950.000
3116	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	đ/cái	5.280.000
3117	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	đ/cái	5.610.000
3118	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	đ/cái	7.100.000
3119	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	đ/cái	7.700.000
3120	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	đ/cái	8.400.000
3121	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	đ/cái	8.800.000
3122	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	đ/cái	9.500.000
3123	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	đ/cái	4.900.000
3124	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	đ/cái	6.100.000
3125	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	đ/cái	6.300.000
3126	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	đ/cái	6.500.000
3127	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	đ/cái	8.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA		
3128	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	3.600.000
3129	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	4.600.000
3130	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	6.000.000
3131	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	đ/cái	8.000.000
3132	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	đ/cái	28.000.000
3133	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	đ/cái	40.000.000
	ĐÈN LED HIGHBAY MODULE	đ/cái	
3134	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	đ/cái	2.450.000
3135	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	đ/cái	3.300.000
3136	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	đ/cái	4.000.000
3137	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	đ/cái	5.500.000
	ĐÈN LED PANEL P07		
3138	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	đ/cái	761.818
3139	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	đ/cái	911.818
3140	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.037.273
3141	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.212.727
3142	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.212.727
3143	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.501.818
3144	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	đ/cái	1.501.819
3145	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	đ/cái	2.414.545
3146	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.400.000
3147	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.400.000
3148	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.759.091
3149	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	1.759.091
3150	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	đ/cái	2.929.630
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC		
3151	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	đ/bộ	475.455
3152	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	645.370
3153	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	đ/bộ	660.185

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3154	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	đ/bộ	1.210.185
3155	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	đ/bộ	586.364
3156	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	586.365
3157	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	đ/bộ	882.727
3158	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	đ/bộ	504.545
3159	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	đ/bộ	504.545
3160	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	đ/bộ	710.000
	DOWNLIGHT		
3161	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	đ/cái	130.000
3162	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	đ/cái	185.455
3163	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	đ/cái	200.000
3164	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	đ/cái	370.000
3165	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	đ/cái	400.000
3166	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	đ/cái	790.000
3167	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	đ/cái	1.194.545
3168	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	đ/cái	1.550.000
3169	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	đ/cái	570.000
3170	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	đ/cái	590.000
3171	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	đ/cái	1.160.000
3172	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	đ/cái	1.720.000
3173	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	đ/cái	2.241.818
	ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT/CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT (NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)		
3174	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	đ/cái	1.920.000
3175	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	đ/cái	2.560.000
3176	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	đ/cái	3.700.000
3177	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	đ/cái	4.600.000
3178	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	đ/cái	3.040.000
3179	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	đ/cái	3.500.000
3180	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	đ/cái	4.750.000
3181	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	đ/cái	6.600.000
3182	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	đ/cái	18.740.000
3183	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	đ/cái	23.020.000
3184	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	đ/cái	26.170.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM **- ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội** **- Tel: 0388979787** **- Email: hongduyen2895@gmail.com** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Thiết bị điện trong nhà		
	Công tắc ổ cắm		
3185	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	38.300
3186	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	59.900
3187	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	81.500
3188	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	100.700

Dutoanfl.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3189	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	142.700
3190	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	39.800
3191	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	44.900
3192	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	46.100
3193	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	104.900
3194	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	84.900
3195	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/Bộ	231.300
3196	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/Bộ	62.900
3197	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	đ/Bộ	82.900
3198	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600
3199	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
3200	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
3201	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
3202	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
3203	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
3204	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
3205	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
3206	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
3207	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	7.397
3208	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	10.479
3209	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	14.301
3210	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	28.767
3211	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
3212	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	đ/cái	5.100
3213	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	đ/cái	17.040
3214	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	đ/cái	9.264
3215	Kẹp đỡ ống Vonta D16	đ/cái	1.416
3216	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	đ/cái	2.640
3217	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	đ/cái	1.080
3218	Cút chữ L Vonta D16	đ/cái	4.056
3219	Cút chữ T Vonta D16	đ/cái	5.880
	Quạt hút mùi		
3220	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	396.000
3221	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	420.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
3222	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	165.000
3223	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	98.000
3224	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/cái	585.000
3225	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/cái	1.150.000
3226	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/cái	238.000
3227	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/cái	495.000
3228	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3229	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	199.000
3230	Đèn Led mica bán nguyêt 12W		175.000
3231	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	đ/cái	778.000
3232	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta		598.000
3233	Exit 1 mặt		285.000
3234	Exit 2 mặt		295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
3235	Vonta - VT04/100w	đ/cái	3.400.000
3236	Vonta - VT04/150w	đ/cái	5.500.000
3237	Vonta - VT04/200w	đ/cái	6.100.000
3238	**Vonta - VT04/250w**	đ/cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
3239	Vonta - VT06/50w	đ/cái	1.500.000
3240	Vonta - VT06/70w	đ/cái	1.950.000
3241	Vonta - VT06/80w	đ/cái	2.100.000
3242	Vonta - VT06/100w	đ/cái	2.500.000
3243	Vonta - VT06/120w	đ/cái	2.600.000
3244	Vonta - VT06/150w	đ/cái	3.200.000
3245	**Vonta - VT06/200w**	đ/cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth		
3246	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/cái	4.750.000
3247	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/cái	4.850.000
3248	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/cái	6.220.000
3249	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/cái	6.890.000
3250	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/cái	7.890.000
3251	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/cái	8.200.000
3252	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/cái	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
3253	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	2.790.000
3254	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.154.000
3255	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.570.000
3256	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	4.960.000
3257	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	5.720.000
3258	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.180.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
3259	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	2.850.000
3260	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	3.700.000
3261	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	4.280.000
3262	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	4.830.000
3263	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/cái	4.900.000
3264	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	đ/cái	5.560.000
3265	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	6.200.000
3266	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.160.000
3267	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	đ/cái	7.990.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các loại cần đèn		
3268	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	đ/cái	1.300.000
3269	Cần đèn kép CK01 - Vonta	đ/cái	1.860.000
3270	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	đ/cái	1.100.000
3271	Cần đèn kép CK02 - Vonta	đ/cái	1.550.000
3272	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	đ/cái	1.350.000
3273	Cần đèn kép CK03 - Vonta	đ/cái	2.060.000
3274	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	đ/cái	1.350.000
3275	Cần đèn kép CK04 - Vonta	đ/cái	1.660.000
3276	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	đ/cái	1.200.000
3277	Cần đèn kép CK05 - Vonta	đ/cái	1.760.000
3278	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	đ/cái	800.000
3279	Cần đèn kép CK06 - Vonta	đ/cái	1.250.000
	Cột đèn nâng hạ		
3280	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	140.000.000
3281	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	170.000.000
3282	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
3283	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	đ/Bộ	7.500.000
3284	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	đ/Bộ	8.500.000
3285	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	đ/Bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		
3286	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	đ/m	12.800
3287	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	đ/m	14.900
3288	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	đ/m	21.400
	Cửa chống cháy		

Dutoanff.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3289	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	5.000.000
3290	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	6.000.000
3291	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	8.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.**		
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3292	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	đ/cái	3.286.000
3293	Đèn Led IOTA-100W, DALI	đ/cái	3.223.000
3294	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.608.000
3295	Đèn Led IOTA-120W, DALI	đ/cái	3.774.000
3296	Đèn Led IOTA-150W, DALI	đ/cái	4.135.000
3297	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.721.000
3298	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.982.000
3299	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái	902.000
3300	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	1.015.000
3301	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	đ/cái	1.518.000
3302	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái	1.595.000
3303	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	đ/cái	1.641.000
3304	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.345.000
3305	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	đ/cái	2.936.000
3306	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.510.000
3307	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.595.000
3308	Bộ đèn LED KAPPA-150W	đ/cái	3.039.000
3309	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.239.000
3310	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	đ/cái	4.345.000
3311	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	1.817.200
3312	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	đ/cái	1.980.000
3313	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.084.000
3314	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.121.000
3315	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.177.000
3316	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.585.000
3317	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	đ/cái	2.664.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3318	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.708.000
3319	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	đ/cái	2.774.000
3320	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.258.000
3321	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	đ/cái	3.235.000
3322	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.721.000
3323	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.797.000
3324	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.872.000
3325	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.982.000
3326	Bộ đèn LED PI-250W	đ/cái	3.082.000
3327	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái	6.253.000
3328	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.018.000
3329	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	đ/cái	4.070.000
3330	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	đ/cái	4.235.000
3331	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	7.050.000
3332	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	7.881.200
3333	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	8.280.000
3334	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.990.000
3335	Bộ đèn LED A-WIN 60W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.290.000
3336	Bộ đèn LED A-WIN 80W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.790.000
3337	Bộ đèn LED A-WIN 90W, DIM 5 cấp	đ/cái	2.890.000
3338	Bộ đèn LED A-WIN 100W, DIM 5 cấp	đ/cái	3.290.000
3339	Bộ đèn LED A-WIN 150W, DIM 5 cấp	đ/cái	4.190.000
3340	Bộ đèn LED A-WIN 200W, DIM 5 cấp	đ/cái	5.090.000
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3341	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái	1.650.000
3342	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	2.297.000
3343	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái	3.795.000
3344	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái	4.155.000
3345	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	5.995.000
3346	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái	7.952.000
3347	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	14.167.800
3348	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	16.667.800
	Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3349	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	300.000
3350	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	325.000
3351	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	343.000
3352	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái	500.000
3353	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	đ/cái	1.985.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3354	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái	2.480.000
3355	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái	9.860.000
3356	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3357	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	5.115.000
3358	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	3.685.000
3359	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	6.120.000
3360	Đế DP03	đ/cái	6.116.000
3361	Đế cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	đ/cái	4.147.000
3362	Đế cột củ tỏi DP04	đ/cái	3.905.000
3363	Đế cột sư tử DP02	đ/cái	7.699.000
3364	Đế cột PINE + Thân D108	đ/cái	3.900.000
3365	Đế cột DC06 + Thân D76	đ/cái	3.952.000
3366	Đế cột DC05 + Thân D108	đ/cái	7.794.000
3367	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	đ/cái	4.645.000
3368	Đế cột BANIAN + Thân D108	đ/cái	4.534.000
3369	Đế cột NOUVO + Thân D108	đ/cái	5.689.000
3370	Đế cột DC02 + Thân D76	đ/cái	3.513.000
	Chùm đèn (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3371	Chùm CH02 (4+1)	đ/cái	1.178.000
3372	Chùm CH02 (3+1)	đ/cái	1.026.000
3373	Chùm CH04 (4+1)	đ/cái	1.758.000
3374	Chùm CH04 (3+1)	đ/cái	1.524.000
3375	Chùm CH06 (4+1)	đ/cái	972.000
3376	Chùm CH06 (3+1)	đ/cái	834.000
3377	Chùm CH07 (4+1)	đ/cái	1.587.000
3378	Chùm CH07 (3+1)	đ/cái	1.286.000
3379	Chùm CH08 (3+1)	đ/cái	1.158.000
3380	Chùm CH08 (4+1)	đ/cái	1.358.000
3381	Chùm CH11 (3+1)	đ/cái	1.617.000
3382	Chùm CH11 (4+1)	đ/cái	1.893.000
3383	Chùm CH12	đ/cái	1.593.900
3384	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	đ/cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột (Chất liệu: Thép tôn tấm, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3385	Cần đơn MB01-D	đ/cái	1.157.000

thietbidenf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3386	Cần kép MB01-K	đ/cái	1.595.000
3387	Cần đơn MB02-D	đ/cái	961.000
3388	Cần kép MB02-K	đ/cái	1.340.000
3389	Cần đơn MB06-D	đ/cái	686.000
3390	Cần kép MB06-K	đ/cái	1.013.000
3391	Cần đơn MB03-D	đ/cái	1.079.000
3392	Cần kép MB03-K	đ/cái	1.699.000
3393	Cần đơn MB04-D	đ/cái	1.378.000
3394	Cần kép MB04-K	đ/cái	1.617.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc		
3395	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.650.000
3396	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.700.000
3397	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.850.000
3398	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.180.000
3399	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	2.710.000
3400	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.520.000
3401	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.150.000
3402	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.980.000
3403	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.335.000
3404	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.204.000
3405	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.833.000
3406	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	5.165.000
3407	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	5.300.000
3408	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	7.005.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)		
3409	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	1.550.000
3410	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	1.700.000
3411	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.050.000
3412	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	2.180.000
3413	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	2.650.000
3414	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.591.000
3415	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.480.000
3416	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	3.950.000
3417	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.000.000
3418	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	4.550.000
3419	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	6.572.000
3420	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	7.217.000
3421	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
3422	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	97.400.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3423	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	109.400.000
3424	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	119.400.000
3425	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	134.000.000
3426	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	158.000.000
	Cột đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16		
3427	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	16.500.000
3428	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	18.520.000
3429	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	23.530.000
3430	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	24.521.000
3431	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	27.520.000
3432	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	29.670.000
3433	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	33.500.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite/Gang		
3434	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.000.000
3435	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.250.000
3436	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	đ/cái	3.980.000
3437	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	1.400.000
3438	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.050.000
3439	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.450.000
3440	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	1.680.000
3441	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	1.850.000
3442	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	2.250.000
3443	Song chắn rác Composite/Gang 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.030.000
3444	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.100.000
3445	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.230.000
3446	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	3.980.000
3447	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	2.700.000
3448	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	đ/cái	3.750.000
3449	Nắp hố ga Composite/Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	đ/cái	4.250.000
3450	Nắp thăm thu kết hợp Composite/Gang CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	đ/cái	3.600.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông, cột thép Camera, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, Đèn LED nhập khẩu linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, tủ điện thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng		
3451	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	12.900.000
3452	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái	12.300.000

Dulieuxaydung.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3453	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	đ/cái	10.600.000
3454	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái	13.000.000
3455	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	đ/cái	10.600.000
3456	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	đ/cái	2.670.000
3457	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	đ/cái	450.000
3458	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	đ/cái	2.140.000
3459	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông (thông số nhà sản xuất)	đ/cái	62.500.000
3460	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	đ/cái	8.300.000
3461	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	9.056.000
3462	Đèn LED THGT 3 x D100	đ/cái	6.560.000
3463	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	7.060.000
3464	Đèn LED THGT 3 x D300	đ/cái	8.970.000
3465	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	đ/cái	3.900.000
3466	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.180.000
3467	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.620.000
3468	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	3.680.000
3469	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	4.700.000
3470	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	7.000.000
3471	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	5.900.000
3472	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	3.950.000
3473	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	đ/cái	42.500.000
3474	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	11.350.000
3475	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	11.950.000
3476	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
3477	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	12.350.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3478	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
3479	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	13.950.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG **- ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên** **- Điện thoại: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
3480	CV 1.5R5-0.45-X	đ/m	5.160
3481	CV 2.5R5-0.45-X	đ/m	8.424
3482	CV 4R5-0.45-X	đ/m	13.218
3483	CV 6R5-0.45-X	đ/m	19.673
3484	CV 10R5-0.45-X	đ/m	32.969
3485	CV 16R5-0.45-X	đ/m	50.569
3486	CV 25R5-0.45-X	đ/m	78.385
3487	CV 35R5-0.45-X	đ/m	109.195
3488	CV 50R5-0.45-X	đ/m	155.953
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
3489	CV 16RC-0.6-X	đ/m	49.617
3490	CV 25RC-0.6-X	đ/m	77.289
3491	CV 35RC-0.6-X	đ/m	106.648
3492	CV 50RC-0.6-X	đ/m	144.463
3493	CV 70RC-0.6-X	đ/m	206.382
3494	CV 95RC-0.6-X	đ/m	287.251
3495	CV 120RC-0.6-X	đ/m	360.145
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LÕI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC		
3496	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	đ/m	6.780
3497	CVV 2x1R5-0.3-O-X	đ/m	8.645
3498	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	đ/m	11.515
3499	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	đ/m	18.320
3500	CVV 2x4R5-0.3-O-X	đ/m	28.818
3501	CVV 2x6R5-0.3-O-X	đ/m	42.900
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI - GOLDCUP - 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC		
3502	CEV 70RC-0.6-X	đ/m	217.776
3503	CEV 95RC-0.6-X	đ/m	293.379
3504	CEV 120RC-0.6-X	đ/m	368.223
3505	CEV 150RC-0.6-X	đ/m	461.621
3506	CEV 185RC-0.6-X	đ/m	569.028
3507	CEV 240RC-0.6-X	đ/m	745.383
3508	CEV 300RC-0.6-X	đ/m	927.523
	CÁP ĐIỆN 2 LÕI - GOLDCUP - 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC		

giatoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3509	CEV 2x2.5R2-0.6-X	đ/m	20.498
3510	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	đ/m	30.620
3511	CEV 2x6R2-0.6-X	đ/m	43.869
3512	CEV 2x10R2-0.6-X	đ/m	68.892
3513	CEV 2x16RC-0.6-X	đ/m	105.608
3514	CEV 2x25RC-0.6-X	đ/m	162.953
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LÕI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
3515	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	đ/m	53.568
3516	CEV 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	77.585
3517	CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	119.932
3518	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X	đ/m	187.297
3519	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X	đ/m	288.660
3520	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X	đ/m	378.227
3521	CEV 4x2.5R2-0.6-X	đ/m	39.995
3522	CEV 4x4R2-0.6-X	đ/m	58.237
3523	CEV 4x6R2-0.6-X	đ/m	84.029
3524	CEV 4x16RC-0.6-X	đ/m	203.767
3525	CEV 4x25RC-0.6-X	đ/m	317.999
3526	CEV 4x70RC-0.6-X	đ/m	846.280
3527	CEV 4x120RC-0.6-X	đ/m	1.469.454
3528	CEV 4x150RC-0.6-X	đ/m	1.798.468
	CÁP NGẦM 2,3,4 LÕI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
3529	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	đ/m	41.473
3530	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	đ/m	55.981
3531	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	89.204
3532	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	132.624
3533	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	đ/m	95.304
3534	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	145.880
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC		
3535	CVV 5x1R5-0.3-X	đ/m	22.035
3536	CVV 6x1R5-0.3-X	đ/m	26.232
3537	CVV 7x1.5R5-0.3-X	đ/m	41.107
3538	CVV 9x1.5R5-0.3-X	đ/m	55.023
3539	CVV 5x2.5R5-0.3-X	đ/m	47.744
3540	CVV 6x2.5R5-0.3-X	đ/m	57.203
3541	CVV 7x2.5R5-0.3-X	đ/m	66.229
3542	CVV 9x2.5R5-0.3-X	đ/m	85.877
	Cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr		
3543	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	đ/m	204.487
3544	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	đ/m	312.467
3545	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	đ/m	405.742
3546	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	đ/m	553.267
3547	CEV-FR 3x70+35R2-0.6	đ/m	786.657
	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3548	CEV-ATA 2x7R2-0.6-X	đ/m	60.826
3549	CEV-ATA 2x11R2-0.6-X	đ/m	87.664
3550	CEV-ATA 2x16RC-0.6-X	đ/m	116.780
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA **CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH** **(Linh kiện nhập khẩu G7; Châu âu; Korea. Lắp rắp trong nước)** - Trụ sở: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: 028. 35 926 886 - DĐ: 0979854819 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3551	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.896.300
3552	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.475.455
3553	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.835.200
3554	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.285.000
3555	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.857.000
3556	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.330.000
3557	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.868.000
3558	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.560.000
3559	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.280.000
3560	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.875.000
3561	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.750.000
3562	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.200.000
3563	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.580.000
3564	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.930.000
3565	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	16.460.000
3566	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	17.260.000

Dgcxd.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3567	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	17.760.000
3568	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	18.350.000
3569	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	18.880.000
3570	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	19.600.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3571	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.300.000
3572	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.800.000
3573	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.300.000
3574	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.900.000
3575	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.400.000
3576	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.900.000
3577	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.400.000
3578	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.250.000
3579	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.760.000
3580	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.250.000
3581	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.100.000
3582	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.600.000
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3583	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	5.720.000
3584	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	6.080.000
3585	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	6.660.000
3586	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.290.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3587	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.990.000
3588	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.600.000
3589	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.960.000
3590	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.400.000
3591	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.750.000
3592	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.680.000
3593	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.360.000
3594	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.150.000
3595	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.570.000
3596	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.960.000
3597	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.800.000
3598	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	16.230.000
3599	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	16.730.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3600	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	6.850.000
3601	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.350.000
3602	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	7.850.000
3603	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.350.000
3604	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.950.000
3605	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.450.000
3606	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.950.000
3607	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.450.000
3608	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.300.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3609	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	11.730.000
3610	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.280.000
3611	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.150.000
3612	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.650.000
3613	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.650.000
3614	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.370.000
3615	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.960.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3616	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	8.350.000
3617	Bộ đèn đường SUNLITE LED 75W-85W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	9.550.000
3618	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W-105W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.050.000
3619	Bộ đèn đường SUNLITE LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	10.730.000
3620	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.350.000
3621	Bộ đèn đường SUNLITE LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	12.850.000
3622	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	13.350.000
3623	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.200.000
3624	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	14.700.000
3625	Bộ đèn đường SUNLITE LED 170W-185W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	15.700.000
3626	Bộ đèn đường SUNLITE LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	16.700.000
3627	Bộ đèn đường SUNLITE LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	đ/bộ	17.200.000
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3628	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	16.300.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3629	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	18.750.000
3630	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	19.700.000
3631	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	21.600.000
3632	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	23.200.000
3633	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	24.700.000
3634	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	26.800.000
3635	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	27.700.000
3636	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	28.600.000
3637	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	30.700.000
3638	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	32.800.000
3639	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	34.900.000
3640	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	37.000.000
3641	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	39.100.000
	Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3642	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.	đ/bộ	16.300.000
3643	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	11.600.000
3644	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-70W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	12.300.000
3645	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 75W-80W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	12.500.000
3646	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 110W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	16.800.000
3647	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	18.000.000
3648	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	22.900.000
3649	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	25.700.000
3650	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	26.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3651	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 280W-300W, ccó dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	33.300.000
3652	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	đ/bộ	35.800.000
	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).		
3653	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	đ/bộ	9.680.000
3654	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	đ/bộ	10.570.000
3655	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	đ/bộ	11.240.000
3656	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	đ/bộ	12.060.000
3657	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	đ/bộ	8.270.000
3658	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	đ/bộ	8.870.000
3659	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	đ/bộ	9.470.000
3660	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	đ/bộ	10.070.000
3661	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	đ/bộ	7.260.000
3662	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	đ/bộ	7.510.000
3663	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	đ/bộ	7.760.000
3664	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	đ/bộ	3.280.000
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:		
3665	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	đ/bộ	3.970.000
3666	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	đ/bộ	4.090.000
3667	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	đ/bộ	12.360.000
3668	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	đ/bộ	12.479.000
3669	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	đ/bộ	13.250.000
3670	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	đ/bộ	14.250.000
3671	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	đ/bộ	15.620.000
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:		
3672	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	đ/bộ	2.750.000
3673	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	đ/bộ	46.800.000
3674	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	đ/bộ	67.300.000
3675	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	đ/bộ	72.600.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3676	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	đ/bộ	1.510.000
3677	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	đ/bộ	210.000
3678	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	đ/bộ	420.000
	SẢN PHẨM NHẬP KHẨU CỦA CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM **- ĐC Số 29, Tổ 52, Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam** **ĐT: 024.62726969; Fax: 024.62857600** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ		
3679	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.675.000
3680	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.797.000
3681	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	9.990.000
3682	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	10.973.000
3683	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.933.000
3684	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.170.000
3685	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	13.183.000
3686	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	19.011.000
3687	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	21.869.000

Dunaff.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3688	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	20.057.000
3689	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	22.361.000
3690	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.546.000
3691	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	11.902.000
3692	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	12.183.000
3693	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	13.393.000
3694	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	17.231.000
3695	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	14.427.000
3696	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	20.713.000
3697	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	23.218.000

Dutanh1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3698	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	21.320.000
3699	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	đ/bộ	23.541.000
	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ		
3700	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	12.352.000
3701	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	13.657.000
3702	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	22.516.000
3703	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	22.527.000
3704	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	25.664.000
3705	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	26.371.000
3706	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	27.077.000
3707	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	13.439.000
3708	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	16.884.000
3709	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	17.059.000

Dutoan.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3710	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	28.968.000
3711	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	đ/bộ	31.040.000
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ		
3712	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	đ/bộ	7.820.000
3713	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	đ/bộ	8.550.000
3714	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	đ/bộ	8.950.000
3715	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	đ/bộ	10.640.000
3716	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	đ/bộ	6.145.000
3717	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	đ/bộ	7.563.000
3718	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	đ/bộ	8.456.000
3719	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	đ/bộ	9.550.000
3720	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	đ/bộ	13.990.000
3721	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	đ/bộ	4.830.000
3722	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	đ/bộ	6.645.000
3723	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	đ/bộ	8.063.000
3724	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	đ/bộ	8.956.000
3725	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	đ/bộ	10.550.000
3726	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	đ/bộ	4.300.000
3727	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	đ/bộ	4.550.000
3728	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	đ/bộ	5.800.000
3729	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	đ/bộ	7.350.000
3730	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	đ/bộ	12.160.000
3731	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	đ/bộ	16.530.000
3732	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	đ/bộ	18.720.000
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG		
3733	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	3.579.000
3734	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	4.459.100
3735	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	đ/cột	5.065.000
3736	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	5.416.000
3737	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cột	6.167.100
3738	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	đ/cột	6.978.500
3739	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	đ/cột	13.789.600

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3740	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cột	4.489.800
3741	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	đ/cột	4.942.000
3742	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	đ/cột	5.465.240
3743	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	đ/cột	5.632.000
3744	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cột	7.013.000
3745	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cột	1.658.550
3746	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	đ/bộ	1.100.000
3747	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.608.000
3748	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.755.160
3749	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.185.370
3750	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.580.160
3751	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.880.000
3752	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	2.085.000
3753	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	2.170.000
	CỘT THÉP ĐA GIÁC		
3754	Cột đa giác 14m-141-4mm	đ/cột	20.508.160
3755	Cột đa giác 17m-143-5mm	đ/cột	28.624.530
3756	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	41.577.320
3757	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/cột	200.818.200
	CỘT TRANG TRÍ		
3758	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cột	10.626.000
3759	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cột	11.396.000
3760	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cột	11.858.000
3761	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cột	12.474.000
3762	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cột	12.320.000
3763	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cột	12.782.000
3764	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/cột	7.397.495
3765	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	đ/cột	4.555.687
3766	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	đ/cột	9.372.000
3767	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cột	6.000.940
3768	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/cái	1.565.300
3769	Chùm CH08-4	đ/cái	1.833.333
3770	Chùm CH09-1	đ/cái	2.383.333
3771	Chùm CH09-2	đ/cái	3.941.667
3772	Chùm CH11-4	đ/cái	3.098.333
3773	Chùm CH12-4	đ/cái	2.658.333
3774	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	550.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT		
3775	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.876.923
3776	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	3.046.154
3777	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	916.441
3778	KM cột M16x240x240x500	đ/bộ	550.500
3779	KM cột M24x300x300x675	đ/bộ	759.541
3780	KM cột đa giác M24x1350x8	đ/bộ	3.653.500
3781	KM cột đa giác M30x1350x12	đ/bộ	5.170.000
	TỦ ĐIỆN		
3782	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	đ/tủ	16.345.000
3783	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	đ/bộ	3.500.000
3784	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	đ/tủ	90.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **- ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	I. DÂY ĐƠN MỀM		
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
3785	VCSF 1x0.3	đ/m	1.440
3786	VCSF 1x0.5	đ/m	2.280
3787	VCSF 1x0.7	đ/m	3.320
3788	VCSF 1x1.0	đ/m	4.080
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
3789	VCSF 1x1.5	đ/m	5.800
3790	VCSF 1x2.0	đ/m	8.250
3791	VCSF 1x2.5	đ/m	9.400
3792	VCSF 1x3.0	đ/m	12.240
3793	VCSF 1x4.0	đ/m	14.900
3794	VCSF 1x6.0	đ/m	22.870
3795	VCSF 1x8.0	đ/m	31.960
3796	VCSF 1x10	đ/m	40.400
3797	VCSF 1x16	đ/m	64.770
3798	VCSF 1x25	đ/m	95.710
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
3799	VC 1 x 1,5	đ/m	5.700
3800	VC 1 x 2,0	đ/m	8.100
3801	VC 1 x 2,5	đ/m	9.220
3802	VC 1 x 4,0	đ/m	14.700
3803	VC 1 x 6,0	đ/m	22.400
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		
3804	VCTFK 2x0.3	đ/m	3.660
3805	VCTFK 2x0.5	đ/m	5.610
3806	VCTFK 2x0.7	đ/m	6.970
3807	VCTFK 2x1.0	đ/m	9.200

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3808	VCTFK 2x1.5	đ/m	12.800
3809	VCTFK 2x2.0	đ/m	18.020
3810	VCTFK 2x2.5	đ/m	20.700
3811	VCTFK 2x3.0	đ/m	26.600
3812	VCTFK 2x4.0	đ/m	32.700
3813	VCTFK 2x6.0	đ/m	49.000
	IV. DÂY SÚP RÃNH		
3814	CV 2 x 0.3	đ/m	3.200
3815	CV 2 x 0.5	đ/m	4.600
3816	CV 2 x 0.7	đ/m	6.700
3817	CV 2 x 1.0	đ/m	8.330
3818	CV 2 x 1.5	đ/m	11.700
3819	CV 2 x 2.0	đ/m	16.600
3820	CV 2 x 2.5	đ/m	18.800
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
3821	VCTF 3x0.5	đ/m	8.100
3822	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	10.800
3823	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	12.240
3824	VCTF 3x1.5	đ/m	20.000
3825	VCTF 3x2.5	đ/m	32.600
3826	VCTF 3x4.0	đ/m	50.500
3827	VCTF 3x6.0	đ/m	76.500
3828	VCTF 3x10	đ/m	133.450
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
3829	VCTF 4x0.5	đ/m	11.050
3830	VCTF 4x0.75	đ/m	15.600
3831	VCTF 4x1.0	đ/m	18.500
3832	VCTF 4x1.5	đ/m	26.000
3833	VCTF 4x2.0	đ/m	39.270
3834	VCTF 4x2.5	đ/m	42.100
3835	VCTF 4x3.0	đ/m	53.000
3836	VCTF 4x4.0	đ/m	65.500
3837	VCTF 4x6.0	đ/m	99.000
3838	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	70.550
3839	CVV 3x6+1x4	đ/m	96.900
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		
3840	CV 1x1.5	đ/m	5.800
3841	CV 1x2.0	đ/m	8.250
3842	CV 1x2.5	đ/m	9.400
3843	CV 1x3.0	đ/m	12.240
3844	CV 1x4	đ/m	14.900
3845	CV 1x6	đ/m	22.870
3846	CV 1x10	đ/m	37.900
3847	CV 1x16	đ/m	57.800
3848	CV 1x25	đ/m	90.100
3849	CV 1x35	đ/m	123.300
3850	CV 1x50	đ/m	168.300

dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3851	CV 1x70	đ/m	242.250
3852	CV 1x95	đ/m	333.200
3853	CV 1x120	đ/m	420.750
3854	CV 1x150	đ/m	527.000
3855	CV 1x185	đ/m	654.500
3856	CV 1x240	đ/m	837.250
3857	**CV 1x300**	đ/m	1.062.500
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3858	CXV 1x1.5	đ/m	7.650
3859	CXV 1x2	đ/m	10.200
3860	CXV 1x2.5	đ/m	11.500
3861	CXV 1x3	đ/m	13.770
3862	CXV 1x4	đ/m	17.680
3863	CXV 1x6	đ/m	25.100
3864	CXV 1x10	đ/m	38.700
3865	CXV 1x16	đ/m	60.350
3866	CXV 1x25	đ/m	91.800
3867	CXV 1x35	đ/m	127.500
3868	CXV 1x50	đ/m	170.000
3869	CXV 1x70	đ/m	243.950
3870	CXV 1x95	đ/m	335.750
3871	CXV 1x120	đ/m	423.300
3872	CXV 1x150	đ/m	535.500
3873	CXV 1x185	đ/m	667.250
3874	CXV 1x240	đ/m	867.000
3875	CXV 1x300	đ/m	1.088.000
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3876	CXV 2x1.5	đ/m	16.500
3877	CXV 2x2.5	đ/m	24.500
3878	CXV 2x4	đ/m	37.000
3879	CXV 2x6	đ/m	54.900
3880	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	23.100
3881	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	34.100
3882	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	50.000
3883	CXV 2x10	đ/m	84.200
3884	CXV 2x16	đ/m	125.800
3885	CXV 2x25	đ/m	193.800
3886	CXV 2x35	đ/m	261.800
3887	CXV 2x50	đ/m	361.250
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3888	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	66.300
3889	CXV 3x6+1x4	đ/m	94.350
3890	CXV 3x10x1x6	đ/m	144.500
3891	CXV 3x16+1x10	đ/m	225.250
3892	CXV 3x25+1x16	đ/m	340.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3893	CXV 3x35+1x16	đ/m	443.700
3894	CXV 3x50+1x25	đ/m	620.500
3895	CXV 3x70+1x35	đ/m	867.000
3896	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.194.250
3897	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.530.000
3898	CXV 3x150+1x95	đ/m	1.933.750
3899	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.422.500
3900	CXV 3x240+1x150	đ/m	3.119.500
3901	CXV 3x300+1x185	đ/m	3.884.500
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3902	CXV 4x1.5	đ/m	32.000
3903	CXV 4x2.5	đ/m	47.600
3904	CXV 4x4	đ/m	72.000
3905	CXV 4x6	đ/m	100.300
3906	CXV 4x10	đ/m	157.250
3907	CXV 4x16	đ/m	242.250
3908	CXV 4x25	đ/m	374.000
3909	CXV 4x35	đ/m	514.250
3910	CXV 4x50	đ/m	705.500
3911	CXV 4x70	đ/m	994.500
3912	CXV 4x95	đ/m	1.361.700
3913	CXV 4x120	đ/m	1.708.500
3914	CXV 4x150	đ/m	2.120.750
3915	CXV 4x185	đ/m	2.656.250
3916	CXV 4x240	đ/m	3.468.000
3917	CXV 4x300	đ/m	4.339.250
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3918	MULLER 2x4	đ/m	45.050
3919	MULLER 2x6	đ/m	62.050
3920	MULLER 2x7	đ/m	71.230
3921	MULLER 2x10	đ/m	91.500
3922	MULLER 2x11	đ/m	97.500
3923	MULLER 2x16	đ/m	137.020
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3924	DSTA 2x2.5	đ/m	35.200
3925	DSTA 2x4	đ/m	48.500
3926	DSTA 2x6	đ/m	65.000
3927	DSTA 2x10	đ/m	96.000
3928	DSTA 2x16	đ/m	140.250
3929	DSTA 2x25	đ/m	210.800
3930	DSTA 2x35	đ/m	280.500
3931	DSTA 2x50	đ/m	380.800
3932	DSTA 2x70	đ/m	539.750
3933	DSTA 2x95	đ/m	752.250
3934	DSTA 2x120	đ/m	935.000

autoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3935	DSTA 2x150	đ/m	1.156.000
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3936	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	55.250
3937	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	78.200
3938	DSTA 3x6+1x4	đ/m	106.250
3939	DSTA 3x10x1x6	đ/m	157.250
3940	DSTA 3x16+1x10	đ/m	238.000
3941	DSTA 3x25+1x16	đ/m	361.250
3942	DSTA 3x35+1x16	đ/m	467.500
3943	DSTA 3x50+1x25	đ/m	650.250
3944	DSTA 3x70+1x35	đ/m	918.000
3945	DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.241.000
3946	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.598.000
3947	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.997.500
3948	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.473.500
3949	DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.230.000
3950	DSTA 3x300+1x150	đ/m	4.012.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
3951	DSTA 4x2.5	đ/m	59.500
3952	DSTA 4x4	đ/m	83.300
3953	DSTA 4x6	đ/m	115.600
3954	DSTA 4x10	đ/m	172.550
3955	DSTA 4x16	đ/m	259.250
3956	DSTA 4x25	đ/m	391.000
3957	DSTA 4x35	đ/m	531.250
3958	DSTA 4x50	đ/m	722.500
3959	DSTA 4x70	đ/m	1.037.000
3960	DSTA 4x95	đ/m	1.428.000
3961	DSTA 4x120	đ/m	1.802.000
3962	DSTA 4x150	đ/m	2.214.250
3963	DSTA 4x185	đ/m	2.720.000
3964	DSTA 4x240	đ/m	3.553.000
3965	DSTA 4x300	đ/m	4.437.000
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3966	AV 16	đ/m	8.300
3967	AV 25	đ/m	12.400
3968	AV 35	đ/m	16.300
3969	AV 50	đ/m	22.600
3970	AV 70	đ/m	31.800
3971	AV 95	đ/m	42.700
3972	AV 120	đ/m	53.200
3973	AV 150	đ/m	66.500
3974	AV 185	đ/m	82.900
3975	AV 240	đ/m	106.500

butoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3976	ABC 2x16	đ/m	18.400
3977	ABC 2x25	đ/m	25.700
3978	ABC 2x35	đ/m	33.100
3979	ABC 2x50	đ/m	45.300
3980	ABC 2x70	đ/m	62.200
3981	ABC 2x95	đ/m	85.300
3982	ABC 2x120	đ/m	104.300
3983	ABC 2x150	đ/m	129.600
3984	ABC 2x185	đ/m	161.900
3985	ABC 2x 240	đ/m	204.400
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
3986	ABC 4x16	đ/m	35.400
3987	ABC 4x25	đ/m	50.300
3988	ABC 4x35	đ/m	65.500
3989	ABC 4x50	đ/m	88.600
3990	ABC 4x70	đ/m	123.200
3991	ABC 4x95	đ/m	169.600
3992	ABC 4x120	đ/m	209.900
3993	ABC 4x150	đ/m	259.700
3994	ABC 4x185	đ/m	322.600
3995	ABC 4x240	đ/m	413.000
	IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ		
3996	ACKII 10/1.8	đ/kg	127.300
3997	ACKII 16/2.7	đ/kg	122.200
3998	ACKII 25/4.2	đ/kg	119.500
3999	ACKII 35/6.2	đ/kg	116.000
4000	ACKII 50/8	đ/kg	113.500
4001	ACKII 70/11	đ/kg	113.100
4002	ACKII 70/29	đ/kg	102.300
4003	ACKII 70/72	đ/kg	88.800
4004	ACKII 95/16	đ/kg	112.700
4005	ACKII 95/141	đ/kg	86.300
4006	ACKII 120/19	đ/kg	118.900
4007	ACKII 120/27	đ/kg	110.800
4008	ACKII 150/19	đ/kg	121.800
4009	ACKII 150/24	đ/kg	117.600
4010	ACKII 150/34	đ/kg	109.800
4011	ACKII 185/24	đ/kg	120.300
4012	ACKII 185/29	đ/kg	117.300
4013	ACKII 185/43	đ/kg	111.900
4014	ACKII 185/128	đ/kg	93.300
4015	ACKII 240/32	đ/kg	118.200
4016	ACKII 240/39	đ/kg	113.000
4017	ACKII 240/56	đ/kg	112.000
4018	ACKII 300/39	đ/kg	118.600

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4019	ACKII 300/48	đ/kg	119.500
4020	ACKII 300/66	đ/kg	110.800
4021	ACKII 300/67	đ/kg	110.100
4022	ACKII 300/204	đ/kg	90.700
4023	ACKII 330/30	đ/kg	126.200
4024	ACKII 330/43	đ/kg	120.300
4025	ACKII 400/18	đ/kg	130.600
4026	ACKII 400/51	đ/kg	118.300
4027	ACKII 400/64	đ/kg	118.200
4028	ACKII 400/93	đ/kg	114.000
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Ống và phụ tùng luồn dây điện		
4029	D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	6.575
4030	D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	9.281
4031	D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	12.705
4032	D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	25.548
4033	D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	40.514
4034	D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	54.041
4035	D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	đ/m	65.000
4036	Cút T D16	đ/cái	3.400
4037	Cút T D20	đ/cái	6.200
4038	Cút T D25	đ/cái	10.500
4039	Cút T D32	đ/cái	14.900
4040	Cút góc D16	đ/cái	2.700
4041	Cút góc D20	đ/cái	4.600
4042	Cút góc D25	đ/cái	6.200
4043	Cút góc D32	đ/cái	10.500
4044	Hộp chia ngả D16	đ/cái	8.700
4045	Hộp chia ngả D20	đ/cái	8.800
4046	Hộp chia ngả D25	đ/cái	9.500
	Ống và phụ kiện uPVC		
	Ống thoát		
4047	D21	đ/m	6.300
4048	D27	đ/m	7.800
4049	D34	đ/m	10.100
4050	D42	đ/m	15.100
4051	D48	đ/m	17.700
4052	D60	đ/m	23.000
4053	D75	đ/m	32.200
4054	D90	đ/m	39.300
4055	D110	đ/m	59.400
4056	D125	đ/m	65.600
4057	D140	đ/m	80.800
	Class 0		
4058	D21	đ/m	7.700

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4059	D27	đ/m	9.800
4060	D34	đ/m	11.800
4061	D42	đ/m	16.900
4062	D48	đ/m	20.700
4063	D60	đ/m	27.500
4064	D75	đ/m	37.600
4065	D90	đ/m	44.900
4066	D110	đ/m	67.200
4067	D125	đ/m	82.700
4068	D140	đ/m	102.800
	Class 1		
4069	D21	đ/m	8.400
4070	D27	đ/m	11.500
4071	D34	đ/m	14.500
4072	D42	đ/m	19.900
4073	D48	đ/m	23.700
4074	D60	đ/m	33.500
4075	D75	đ/m	42.600
4076	D90	đ/m	52.600
4077	D110	đ/m	78.300
4078	D125	đ/m	96.800
4079	D140	đ/m	121.000
	Class 2		
4080	D21	đ/m	10.100
4081	D27	đ/m	12.800
4082	D34	đ/m	17.700
4083	D42	đ/m	22.600
4084	D48	đ/m	27.300
4085	D60	đ/m	39.000
4086	D75	đ/m	55.500
4087	D90	đ/m	60.800
4088	D110	đ/m	89.100
4089	D125	đ/m	114.700
4090	D140	đ/m	142.600
	Class 3		
4091	D21	đ/m	11.800
4092	D27	đ/m	18.100
4093	D34	đ/m	20.100
4094	D42	đ/m	26.600
4095	D48	đ/m	33.000
4096	D60	đ/m	47.200
4097	D75	đ/m	68.800
4098	D90	đ/m	79.700
4099	D110	đ/m	124.800
4100	D125	đ/m	145.500
4101	D140	đ/m	190.800
	Cút 90		
4102	D21	đ/cái	1.300

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4103	D27	đ/cái	2.100
4104	D34	đ/cái	3.100
4105	D42	đ/cái	5.100
4106	D48	đ/cái	8.000
4107	D60	đ/cái	11.400
4108	D75	đ/cái	20.100
4109	D90	đ/cái	27.800
4110	D110	đ/cái	44.500
4111	D125	đ/cái	78.000
4112	D140	đ/cái	113.100
	Cút 45		
4113	D21	đ/cái	1.300
4114	D27	đ/cái	1.700
4115	D34	đ/cái	2.600
4116	D42	đ/cái	3.900
4117	D48	đ/cái	6.200
4118	D60	đ/cái	9.700
4119	D75	đ/cái	16.600
4120	D90	đ/cái	22.900
4121	D110	đ/cái	35.000
4122	D125	đ/cái	61.800
4123	D140	đ/cái	67.400
	Tê 90		
4124	D21	đ/cái	2.100
4125	D27	đ/cái	3.500
4126	D34	đ/cái	4.700
4127	D42	đ/cái	6.700
4128	D48	đ/cái	10.000
4129	D60	đ/cái	15.100
4130	D75	đ/cái	25.500
4131	D90	đ/cái	37.100
4132	D110	đ/cái	62.900
4133	D125	đ/cái	103.900
4134	D140	đ/cái	168.400
	Zoăng cao su		
4135	Zoăng cao su D63	đ/cái	13.100
4136	Zoăng cao su D75	đ/cái	16.600
4137	Zoăng cao su D90	đ/cái	20.100
4138	Zoăng cao su D110	đ/cái	25.200
4139	Zoăng cao su D125	đ/cái	30.600
4140	Zoăng cao su D140	đ/cái	34.600
4141	Zoăng cao su D160	đ/cái	48.500
	Ống HDPE - PE100		
4142	D20 PN16	đ/m	7.727
4143	D25 PN12,5	đ/m	9.818
4144	D32 PN10	đ/m	13.182
4145	D40 PN8	đ/m	16.636
4146	D40 PN10	đ/m	20.091

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4147	D50 PN8	đ/m	25.818
4148	D50 PN10	đ/m	30.818
4149	D63 PN8	đ/m	40.091
4150	D63 PN10	đ/m	49.273
4151	D75 PN8	đ/m	57.000
4152	D75 PN10	đ/m	70.273
4153	D90 PN8	đ/m	90.000
4154	D90 PN10	đ/m	99.727
4155	D110 PN8	đ/m	120.818
4156	D110 PN10	đ/m	151.091
4157	D125 PN8	đ/m	156.000
4158	D125 PN10	đ/m	190.727
4159	D140 PN8	đ/m	194.273
4160	D140 PN10	đ/m	238.091
4161	D160 PN8	đ/m	255.091
4162	D160 PN10	đ/m	312.909
	Ống HDPE - PE80		
4163	D20 PN12,5	đ/m	7.545
4164	D25 PN10	đ/m	9.818
4165	D32 PN8	đ/m	13.455
4166	D32 PN10	đ/m	15.727
4167	D40 PN8	đ/m	20.091
4168	D40 PN10	đ/m	24.273
4169	D50 PN8	đ/m	31.273
4170	D50 PN10	đ/m	37.364
4171	D63 PN8	đ/m	49.727
4172	D63 PN10	đ/m	59.636
4173	D75 PN8	đ/m	70.364
4174	D75 PN10	đ/m	85.273
4175	D90 PN8	đ/m	101.909
4176	D90 PN10	đ/m	120.818
4177	D110 PN8	đ/m	148.182
4178	D110 PN10	đ/m	182.545
4179	D125 PN8	đ/m	189.364
4180	D125 PN10	đ/m	232.909
4181	D140 PN8	đ/m	237.455
4182	D140 PN10	đ/m	290.364
4183	D160 PN8	đ/m	309.727
4184	D160 PN10	đ/m	380.909
	Phụ kiện HDPE		
	Đầu nối thẳng		
4185	D 20	đ/bộ	17.000
4186	D 25	đ/bộ	25.545
4187	D 32	đ/bộ	33.091
4188	D 40	đ/bộ	49.182
4189	D 50	đ/bộ	63.982
4190	D 63	đ/bộ	84.273
4191	D 75	đ/bộ	134.727

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4192	D 90	đ/bộ	235.364
	Nối góc 90		
4193	D 20	đ/bộ	21.091
4194	D 25	đ/bộ	24.182
4195	D 32	đ/bộ	33.091
4196	D 40	đ/bộ	52.636
4197	D 50	đ/bộ	68.182
4198	D 63	đ/bộ	114.364
4199	D 75	đ/bộ	158.091
4200	D 90	đ/bộ	268.909
	Tê đều 90		
4201	D 20	đ/bộ	21.455
4202	D 25	đ/bộ	30.727
4203	D 32	đ/bộ	35.636
4204	D 40	đ/bộ	69.545
4205	D 50	đ/bộ	111.455
4206	D 63	đ/bộ	133.636
4207	D 75	đ/bộ	211.818
4208	D 90	đ/bộ	395.364
	Đai khởi thủy		
4209	D 32	đ/bộ	21.091
4210	D 40	đ/bộ	31.000
4211	D 50	đ/bộ	37.818
4212	D 63	đ/bộ	53.727
4213	D 75	đ/bộ	68.182
4214	D 90	đ/bộ	81.636
4215	D 110	đ/bộ	129.273
	Ống nước PPR - PN10		
4216	D 20 x 2,3	đ/m	22.182
4217	D 25 x 2,8	đ/m	39.636
4218	D 32 x 2,9	đ/m	51.364
4219	D 40 x 3,7	đ/m	68.909
4220	D 50 x 4,6	đ/m	101.000
4221	D 63 x 5,8	đ/m	160.545
4222	D 75 x 6,8	đ/m	223.273
4223	D 90 x 8,2	đ/m	325.818
4224	D 110 x 10	đ/m	521.545
	Ống nước PPR - PN16		
4225	D 20 x 2,8	đ/m	24.727
4226	D 25 x 3,5	đ/m	45.636
4227	D 32 x 4,4	đ/m	61.727
4228	D 40 x 5,5	đ/m	83.636
4229	D 50 x 6,9	đ/m	133.000
4230	D 63 x 8,6	đ/m	209.000
4231	D 75 x 10,3	đ/m	285.000
4232	D 90 x 12,3	đ/m	399.000
4233	D 110 x 15,1	đ/m	608.000
	Ống nước PPR - PN20		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4234	D 20 x 3,4	đ/m	27.455
4235	D 25 x 4,2	đ/m	48.182
4236	D 32 x 5,4	đ/m	70.909
4237	D 40 x 6,7	đ/m	109.727
4238	D 50 x 8,3	đ/m	170.545
4239	D 63 x 10,5	đ/m	268.818
4240	D 75 x 12,5	đ/m	372.364
4241	D 90 x 15	đ/m	556.727
4242	D 110 x 18,3	đ/m	783.727
	Phụ kiện PPR-PN20		
	Cút 90		
4243	D 20	đ/cái	5.545
4244	D 25	đ/cái	7.364
4245	D 32	đ/cái	12.909
4246	D 40	đ/cái	20.909
4247	D 50	đ/cái	36.727
4248	D 63	đ/cái	112.273
4249	D 75	đ/cái	146.545
4250	D 90	đ/cái	226.091
4251	D 110	đ/cái	460.727
	Cút 45		
4252	D 20	đ/cái	4.545
4253	D 25	đ/cái	7.364
4254	D 32	đ/cái	11.091
4255	D 40	đ/cái	21.909
4256	D 50	đ/cái	41.909
4257	D 63	đ/cái	95.909
4258	D 75	đ/cái	147.545
4259	D 90	đ/cái	175.727
4260	D 110	đ/cái	306.000
	Tê đều		
4261	D 20	đ/cái	6.455
4262	D 25	đ/cái	10.000
4263	D 32	đ/cái	16.455
4264	D 40	đ/cái	25.636
4265	D 50	đ/cái	50.364
4266	D 63	đ/cái	126.364
4267	D 75	đ/cái	189.727
4268	D 90	đ/cái	294.545
4269	D 110	đ/cái	456.000
	Măng sông		
4270	D 20	đ/cái	2.909
4271	D 25	đ/cái	4.909
4272	D 32	đ/cái	7.636
4273	D 40	đ/cái	12.182
4274	D 50	đ/cái	21.818
4275	D 63	đ/cái	43.727
4276	D 75	đ/cái	73.273

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4277	D 90	đ/cái	124.000
4278	D 110	đ/cái	201.091
	Rắc co nhựa		
4279	D 20	đ/cái	36.091
4280	D 25	đ/cái	53.182
4281	D 32	đ/cái	76.545
4282	D 40	đ/cái	87.909
4283	D 50	đ/cái	132.091
4284	D 63	đ/cái	305.909
	Van chặn PPR-PN20		
4285	D 20	đ/cái	141.545
4286	D 25	đ/cái	191.909
4287	D 32	đ/cái	221.364
4288	D 40	đ/cái	342.909
4289	D 50	đ/cái	584.273
	Đầu nối ren trong		
4290	D20-1/2"	đ/cái	36.091
4291	D25-1/2"	đ/cái	44.182
4292	D25-3/4"	đ/cái	49.273
4293	D32-1"	đ/cái	80.364
4294	D40-1,1/4"	đ/cái	199.091
4295	D50-1,1/2"	đ/cái	264.091
4296	D63-2"	đ/cái	534.455
	Đầu nối ren ngoài		
4297	D20-1/2"	đ/cái	45.636
4298	D25-1/2"	đ/cái	52.727
4299	D25-3/4"	đ/cái	63.636
4300	D32-1"	đ/cái	94.091
4301	D40-1,1/4"	đ/cái	273.636
4302	D50-1,1/2"	đ/cái	342.000
4303	D63-2"	đ/cái	579.545
	Zắc co ren trong		
4304	D20-1/2"	đ/cái	86.000
4305	D25-3/4"	đ/cái	137.727
4306	D32-1"	đ/cái	201.909
	Zắc co ren ngoài		
4307	D20-1/2"	đ/cái	91.727
4308	D25-3/4"	đ/cái	137.727
4309	D32-1"	đ/cái	201.909
	Nối góc 90 độ ren trong		
4310	D20-1/2"	đ/cái	40.182
4311	D25-1/2"	đ/cái	45.636
4312	D25-3/4"	đ/cái	61.455
4313	D32-1"	đ/cái	113.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
4314	D20-1/2"	đ/cái	56.545
4315	D25-1/2"	đ/cái	63.909
4316	D25-3/4"	đ/cái	75.545

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4317	D32-1"	đ/cái	120.273
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp		
4318	D 150 SN4	đ/m	316.000
4319	D 150 SN8	đ/m	354.000
4320	D 200 SN4	đ/m	455.000
4321	D 200 SN8	đ/m	510.000
4322	D 250 SN4	đ/m	600.000
4323	D 250 SN8	đ/m	672.000
4324	D 300 SN4	đ/m	645.000
4325	D 300 SN8	đ/m	800.000
4326	D 400 SN4	đ/m	1.110.000
4327	D 400 SN8	đ/m	1.463.000
4328	D 500 SN4	đ/m	1.660.000
4329	D 500 SN8	đ/m	2.400.000
4330	D 600 SN4	đ/m	2.488.000
4331	D 600 SN8	đ/m	3.012.000
4332	D 800 SN4	đ/m	4.232.000
4333	D 800 SN8	đ/m	5.594.000
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện)		
4334	D 30	đ/m	14.900
4335	D 40	đ/m	21.400
4336	D 50	đ/m	29.300
4337	D 65	đ/m	42.500
4338	D 80	đ/m	55.300
4339	D 100	đ/m	78.100
4340	D 125	đ/m	121.400
4341	D 150	đ/m	165.800
4342	D 175	đ/m	247.200
4343	D 200	đ/m	295.500
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH **- ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên** **- Tel: 0979.548.423** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe		
4344	Ống thoát uPVC D21	đ/m	6.300
4345	Ống thoát uPVC D27	đ/m	7.800
4346	Ống thoát uPVC D34	đ/m	10.100
4347	Ống thoát uPVC D42	đ/m	15.100
4348	Ống thoát uPVC D48	đ/m	17.700
4349	Ống thoát uPVC D60	đ/m	23.000
4350	Ống thoát uPVC D75	đ/m	32.200
4351	Ống thoát uPVC D90	đ/m	39.300
4352	Ống thoát uPVC D110	đ/m	59.400
4353	Ống thoát uPVC D125	đ/m	65.600
4354	Ống thoát uPVC D140	đ/m	80.800
4355	Ống thoát uPVC D160	đ/m	104.900
4356	Ống thoát uPVC D180	đ/m	131.800

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4357	Ống thoát uPVC D200	đ/m	196.700
4358	Ống thoát uPVC D225	đ/m	204.300
4359	Ống thoát uPVC D250	đ/m	265.800
4360	Ống uPVC C0 D21	đ/m	7.700
4361	Ống uPVC C0 D27	đ/m	9.800
4362	Ống uPVC C0 D34	đ/m	11.800
4363	Ống uPVC C0 D42	đ/m	16.900
4364	Ống uPVC C0 D48	đ/m	20.700
4365	Ống uPVC C0 D60	đ/m	27.500
4366	Ống uPVC C0 D75	đ/m	37.600
4367	Ống uPVC C0 D90	đ/m	44.900
4368	Ống uPVC C0 D110	đ/m	67.200
4369	Ống uPVC C0 D125	đ/m	82.700
4370	Ống uPVC C0 D140	đ/m	102.800
4371	Ống uPVC C0 D160	đ/m	137.300
4372	Ống uPVC C0 D180	đ/m	169.000
4373	Ống uPVC C0 D200	đ/m	206.200
4374	Ống uPVC C0 D225	đ/m	252.800
4375	Ống uPVC C0 D250	đ/m	331.400
4376	Ống uPVC C1 D21	đ/m	8.400
4377	Ống uPVC C1 D27	đ/m	11.500
4378	Ống uPVC C1 D34	đ/m	14.500
4379	Ống uPVC C1 D42	đ/m	19.900
4380	Ống uPVC C1 D48	đ/m	23.700
4381	Ống uPVC C1 D60	đ/m	33.500
4382	Ống uPVC C1 D75	đ/m	42.600
4383	Ống uPVC C1 D90	đ/m	52.600
4384	Ống uPVC C1 D110	đ/m	78.300
4385	Ống uPVC C1 D125	đ/m	96.800
4386	Ống uPVC C1 D140	đ/m	121.000
4387	Ống uPVC C1 D160	đ/m	160.000
4388	Ống uPVC C1 D160	đ/m	196.100
4389	Ống uPVC C1 D200	đ/m	249.200
4390	Ống uPVC C1 D225	đ/m	303.800
4391	Ống uPVC C1 D250	đ/m	399.600
4392	Ống uPVC C2 D21	đ/m	10.100
4393	Ống uPVC C2 D27	đ/m	12.800
4394	Ống uPVC C2 D34	đ/m	17.700
4395	Ống uPVC C2 D42	đ/m	22.600
4396	Ống uPVC C2 D48	đ/m	27.300
4397	Ống uPVC C2 D60	đ/m	39.000
4398	Ống uPVC C2 D75	đ/m	55.500
4399	Ống uPVC C2 D90	đ/m	60.800
4400	Ống uPVC C2 D110	đ/m	89.100
4401	Ống uPVC C2 D125	đ/m	114.700
4402	Ống uPVC C2 D140	đ/m	142.600
4403	Ống uPVC C2 D160	đ/m	184.700
4404	Ống uPVC C2 D180	đ/m	233.400

giatoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4405	Ống uPVC C2 D200	đ/m	289.800
4406	Ống uPVC C2 D225	đ/m	360.100
4407	Ống uPVC C2 D250	đ/m	466.300
4408	Ống uPVC C3 D21	đ/m	11.800
4409	Ống uPVC C3 D27	đ/m	18.100
4410	Ống uPVC C3 D34	đ/m	20.100
4411	Ống uPVC C3 D42	đ/m	26.600
4412	Ống uPVC C3 D48	đ/m	33.000
4413	Ống uPVC C3 D60	đ/m	47.200
4414	Ống uPVC C3 D75	đ/m	68.800
4415	Ống uPVC C3 D90	đ/m	79.700
4416	Ống uPVC C3 D110	đ/m	124.800
4417	Ống uPVC C3 D125	đ/m	145.500
4418	Ống uPVC C3 D140	đ/m	190.800
4419	Ống uPVC C3 D160	đ/m	238.900
4420	Ống uPVC C3 D180	đ/m	298.100
4421	Ống uPVC C3 D200	đ/m	369.800
4422	Ống uPVC C3 D225	đ/m	467.700
4423	Ống uPVC C3 D250	đ/m	602.700
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
4424	Măng sông D21 PN10	đ/chiếc	1.200
4425	Măng sông D27 PN10	đ/chiếc	1.600
4426	Măng sông D34 PN10	đ/chiếc	1.800
4427	Măng sông D42 PN10	đ/chiếc	3.100
4428	Măng sông D42 PN12.5	đ/chiếc	5.400
4429	Măng sông D48 PN10	đ/chiếc	4.000
4430	Măng sông D60 PN10	đ/chiếc	12.500
4431	Măng sông D75 PN10	đ/chiếc	9.700
4432	Măng sông D90 PN10	đ/chiếc	30.500
4433	Măng sông D110 PN8	đ/chiếc	22.600
4434	Măng sông D125 PN8	đ/chiếc	50.500
	Cút đều 90 độ		
4435	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/chiếc	1.300
4436	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/chiếc	2.100
4437	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/chiếc	3.100
4438	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/chiếc	5.100
4439	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/chiếc	8.000
4440	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/chiếc	11.800
4441	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/chiếc	21.200
4442	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/chiếc	36.300
4443	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/chiếc	56.900
4444	Cút đều 90 độ D125 PN8	đ/chiếc	82.200
	Tê đều		
4445	Tê đều D21 PN10	đ/chiếc	2.100
4446	Tê đều D27 PN10	đ/chiếc	3.500
4447	Tê đều D34 PN10	đ/chiếc	4.700
4448	Tê đều D42 PN10	đ/chiếc	6.700

baoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4449	Tê đều D48 PN10	đ/chiếc	10.000
4450	Tê đều D60 PN8	đ/chiếc	15.800
4451	Tê đều D75 PN8	đ/chiếc	26.900
4452	Tê đều D90 PN8	đ/chiếc	50.500
4453	Tê đều D110 PN8	đ/chiếc	75.100
4454	Tê đều D125 PN8	đ/chiếc	117.500
	Côn thu		
4455	Côn thu D27/21 PN10	đ/chiếc	1.200
4456	Côn thu D42/34 PN10	đ/chiếc	2.900
4457	Côn thu D60/48 PN10	đ/chiếc	7.900
4458	Côn thu D75/60 PN10	đ/chiếc	14.300
4459	Côn thu D110/90 PN10	đ/chiếc	34.600
4460	Côn thu D160/110 PN10	đ/chiếc	121.500
4461	Côn thu D200/160 PN10	đ/chiếc	186.900
	Ống HDPE PE100		
4462	Ống HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
4463	Ống HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
4464	Ống HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
4465	Ống HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
4466	Ống HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
4467	Ống HDPE D125 PN6	đ/m	125.818
4468	Ống HDPE D140 PN6	đ/m	157.909
4469	Ống HDPE D160 PN6	đ/m	206.909
4470	Ống HDPE D180 PN6	đ/m	258.545
4471	Ống HDPE D200 PN6	đ/m	321.091
4472	Ống HDPE D220 PN6	đ/m	402.818
4473	Ống HDPE D250 PN6	đ/m	499.000
4474	Ống HDPE D280 PN6	đ/m	618.818
4475	Ống HDPE D315 PN6	đ/m	789.091
4476	Ống HDPE D355 PN6	đ/m	1.002.273
4477	Ống HDPE D400 PN6	đ/m	1.264.455
4478	Ống HDPE D450 PN6	đ/m	1.615.909
4479	Ống HDPE D500 PN6	đ/m	1.967.909
4480	Ống HDPE D560 PN6	đ/m	2.702.727
4481	Ống HDPE D630 PN6	đ/m	3.424.545
4482	Ống HDPE D710 PN6	đ/m	4.360.000
4483	Ống HDPE D800 PN6	đ/m	5.521.818
4484	Ống HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
4485	Ống HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
4486	Ống HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
4487	Ống HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
4488	Ống HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
4489	Ống HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
4490	Ống HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
4491	Ống HDPE D125 PN10	đ/m	190.727
4492	Ống HDPE D140 PN10	đ/m	238.091
4493	Ống HDPE D160 PN10	đ/m	312.909
4494	Ống HDPE D180 PN10	đ/m	393.909

batoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4495	Ống HDPE D200 PN10	đ/m	493.636
4496	Ống HDPE D220 PN10	đ/m	606.727
4497	Ống HDPE D250 PN10	đ/m	751.727
4498	Ống HDPE D280 PN10	đ/m	936.636
4499	Ống HDPE D315 PN10	đ/m	1.192.727
4500	Ống HDPE D355 PN10	đ/m	1.515.727
4501	Ống HDPE D400 PN10	đ/m	1.926.000
4502	Ống HDPE D450 PN10	đ/m	2.433.727
4503	Ống HDPE D500 PN10	đ/m	3.026.455
4504	Ống HDPE D560 PN10	đ/m	4.091.818
4505	Ống HDPE D630 PN10	đ/m	5.182.727
4506	Ống HDPE D710 PN10	đ/m	6.586.364
4507	Ống HDPE D800 PN10	đ/m	8.351.818
4508	Ống HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
4509	Ống HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
4510	Ống HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
4511	Ống HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
4512	Ống HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
4513	Ống HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
4514	Ống HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
4515	Ống HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
4516	Ống HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
4517	Ống HDPE D125 PN16	đ/m	282.000
4518	Ống HDPE D140 PN16	đ/m	349.636
4519	Ống HDPE D160 PN16	đ/m	462.364
4520	Ống HDPE D180 PN16	đ/m	581.636
4521	Ống HDPE D200 PN16	đ/m	727.727
4522	Ống HDPE D220 PN16	đ/m	889.727
4523	Ống HDPE D250 PN16	đ/m	1.106.909
4524	Ống HDPE D280 PN16	đ/m	1.387.273
4525	Ống HDPE D315 PN16	đ/m	1.756.000
4526	Ống HDPE D355 PN16	đ/m	2.229.273
4527	Ống HDPE D400 PN16	đ/m	2.841.000
4528	Ống HDPE D450 PN16	đ/m	3.595.909
4529	Ống HDPE D500 PN16	đ/m	4.457.545
4530	Ống HDPE D560 PN16	đ/m	6.032.727
4531	Ống HDPE D630 PN16	đ/m	7.167.273
4532	Ống HDPE D710 PN16	đ/m	9.723.636
4533	Ống HDPE D800 PN16	đ/m	12.330.909
4534	Ống HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
4535	Ống HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
4536	Ống HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
4537	Ống HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
4538	Ống HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
4539	Ống HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
4540	Ống HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
4541	Ống HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
4542	Ống HDPE D110 PN20	đ/m	262.364

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4543	Ống HDPE D125 PN20	đ/m	336.273
4544	Ống HDPE D140 PN20	đ/m	420.545
4545	Ống HDPE D160 PN20	đ/m	551.636
4546	Ống HDPE D180 PN20	đ/m	697.455
4547	Ống HDPE D200 PN20	đ/m	867.727
4548	Ống HDPE D220 PN20	đ/m	1.073.182
4549	Ống HDPE D250 PN20	đ/m	1.324.364
4550	Ống HDPE D280 PN20	đ/m	1.658.818
4551	Ống HDPE D315 PN20	đ/m	2.113.182
4552	Ống HDPE D355 PN20	đ/m	2.680.727
4553	Ống HDPE D400 PN20	đ/m	3.414.182
4554	Ống HDPE D450 PN20	đ/m	4.316.091
4555	Ống HDPE D500 PN20	đ/m	5.338.545
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
4556	Khâu nối thẳng D20	đ/chiếc	13.800
4557	Khâu nối thẳng D25	đ/chiếc	20.000
4558	Khâu nối thẳng D32	đ/chiếc	28.000
4559	Khâu nối thẳng D40	đ/chiếc	48.500
4560	Khâu nối thẳng D50	đ/chiếc	68.000
	Tê ren		
4561	Tê ren D20	đ/chiếc	20.000
4562	Tê ren D25	đ/chiếc	27.000
4563	Tê ren D32	đ/chiếc	41.000
4564	Tê ren D40	đ/chiếc	82.000
4565	Tê ren D50	đ/chiếc	118.000
	Tê đúc		
4566	Tê đúc D110	đ/chiếc	250.000
4567	Tê đúc D125	đ/chiếc	360.000
4568	Tê đúc D140	đ/chiếc	550.000
4569	Tê đúc D160	đ/chiếc	580.000
4570	Tê đúc D180	đ/chiếc	1.100.000
4571	Tê đúc D200	đ/chiếc	1.090.000
4572	Tê đúc D225	đ/chiếc	1.800.000
4573	Tê đúc D250	đ/chiếc	2.000.000
	Cút đều 90 độ		
4574	Cút đều 90 độ D20	đ/chiếc	16.500
4575	Cút đều 90 độ D25	đ/chiếc	20.000
4576	Cút đều 90 độ D32	đ/chiếc	28.800
4577	Cút đều 90 độ D40	đ/chiếc	55.500
4578	Cút đều 90 độ D50	đ/chiếc	82.000
4579	Cút đều 90 độ D110	đ/chiếc	168.000
4580	Cút đều 90 độ D125	đ/chiếc	260.000
4581	Cút đều 90 độ D140	đ/chiếc	420.000
4582	Cút đều 90 độ D160	đ/chiếc	420.000
4583	Cút đều 90 độ D180	đ/chiếc	900.000
4584	Cút đều 90 độ D200	đ/chiếc	915.000
4585	Cút đều 90 độ D225	đ/chiếc	1.350.000

butoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4586	Cút đều 90 độ D250	đ/chiếc	1.600.000
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
4587	D20 x 2,3mm	đ/m	22.182
4588	D25 x 2,8mm	đ/m	39.636
4589	D32 x 2,9mm	đ/m	51.364
4590	D40 x 3,7mm	đ/m	68.909
4591	D50 x 4,6mm	đ/m	101.000
	Ống PPR PN16		
4592	D20 x 2,8mm	đ/m	24.727
4593	D25 x 3,5mm	đ/m	45.636
4594	D32 x 4,4mm	đ/m	61.727
4595	D40 x 5,5mm	đ/m	83.636
4596	D50 x 6,9mm	đ/m	133.000
	Ống PPR PN20		
4597	D20 x 3,4mm	đ/m	27.455
4598	D25 x 4,2mm	đ/m	48.182
4599	D32 x 5,4mm	đ/m	70.909
4600	D40 x 6,7mm	đ/m	109.727
4601	D50 x 8,3mm	đ/m	170.545
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN HÀ NAM **- ĐC: Cụm Công nghiệp Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam** **- Tel: 0888555922 - Fax:** **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Ống PVC -U thoát		
4602	D90 (90 x 1.5)	đ/m	43.600
4603	D110 (110 x 1.9)	đ/m	65.700
4604	D125 (125 x 2.0)	đ/m	72.600
4605	D140 (140 x 2.2)	đ/m	89.500
4606	D160 (160 x 2.5)	đ/m	116.100
4607	D200 (200 x 3.2)	đ/m	217.800
4608	D250 (250 x 3.9)	đ/m	294.600
4609	D280 (280 x 5.5)	đ/m	440.300
4610	D315 (315 x 6.2)	đ/m	556.500
	Ống PVC -U Class C0		
4611	D90 (90 x 1.8)	đ/m	49.800
4612	D110 (110 x 2.2)	đ/m	74.500
4613	D125 (125 x 2.5)	đ/m	91.500
4614	D140 (140 x 2.8)	đ/m	113.900
4615	D160 (160 x 3.2)	đ/m	152.100
4616	D200 (200 x 3.9)	đ/m	228.600
4617	D250 (250 x 4.9)	đ/m	367.100
	Ống PVC -U Class C1		
4618	D21 (21 x1.5)	đ/m	9.300
4619	D27 (27 x 1.6)	đ/m	12.800
4620	D34 (34 x 1.7)	đ/m	16.100

nutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4621	D42 (42 x1.7)	đ/m	22.000
4622	D48 (48 x 1.9)	đ/m	26.200
4623	D60 (60 x 1.8)	đ/m	44.000
4624	D75 (75 x 2.2)	đ/m	47.200
4625	D90 (90 x 2.2)	đ/m	58.200
4626	D110 (110 x 2.7)	đ/m	86.800
4627	D125 (125 x 3.1)	đ/m	107.300
4628	D140 (140 x 3.5)	đ/m	134.100
4629	D160 (160 x 4.0)	đ/m	177.300
4630	D200 (200 x 4.9)	đ/m	276.100
4631	D250 (250 x 6.2)	đ/m	442.700
4632	D280 (280 x 6.9)	đ/m	526.500
4633	D315 (315 x 7.7)	đ/m	660.700
	Ống PVC -U Class C2		
4634	D21 (21 x 1.6)	đ/m	11.200
4635	D27 (27 x 2.0)	đ/m	14.100
4636	D34 (34 x 2.0)	đ/m	19.600
4637	D42 (42 x 2.0)	đ/m	25.100
4638	D48 (48 x 2.3)	đ/m	30.100
4639	D60 (60 x 2.3)	đ/m	43.200
4640	D75 (75 x 2.9)	đ/m	61.500
4641	D90 (90 x 2.7)	đ/m	67.400
4642	D110 (110 x 3.2)	đ/m	98.800
4643	D125 (125 x 3.7)	đ/m	127.000
4644	D140 (140 x 4.1)	đ/m	158.000
4645	D160 (160 x 4.7)	đ/m	204.600
4646	D200 (200 x 5.9)	đ/m	321.100
4647	D250 (250 x 7.3)	đ/m	516.700
4648	D280 (280 x 8.2)	đ/m	620.300
4649	D315 (315 x 9.2)	đ/m	792.700
	Ống PVC - U Class C3		
4650	D21 (21 x 2.4)	đ/m	13.100
4651	D27 (27 x 3.0)	đ/m	20.000
4652	D34 (34 x 2.6)	đ/m	22.400
4653	D42 (42 x 2.5)	đ/m	29.500
4654	D48 (48 x 2.9)	đ/m	36.500
4655	D60 (60 x 2.9)	đ/m	52.200
4656	D75 (75 x 3.6)	đ/m	76.200
4657	D90 (90 x 3.5)	đ/m	88.400
4658	D110 (110 x 4.2)	đ/m	138.300
4659	D125 (125 x 4.8)	đ/m	161.300
4660	D140 (140 x 5.4)	đ/m	211.300
	Cút 90 độ PVC -U		
4661	D21	đ/cái	1.500
4662	D27	đ/cái	2.200
4663	D34	đ/cái	3.500
4664	D42	đ/cái	5.600
4665	D48	đ/cái	8.800

gvlxdtoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4666	D60	đ/cái	12.700
4667	D75	đ/cái	22.300
4668	D90	đ/cái	30.800
4669	D110	đ/cái	49.600
4670	D125	đ/cái	86.500
4671	D140	đ/cái	125.200
	Chếch 45 độ PVC -U		
4672	D21	đ/cái	1.500
4673	D27	đ/cái	1.900
4674	D34	đ/cái	2.800
4675	D42	đ/cái	4.300
4676	D48	đ/cái	6.800
4677	D60	đ/cái	10.700
4678	D75	đ/cái	18.500
4679	D90	đ/cái	25.200
4680	D110	đ/cái	38.600
4681	D125	đ/cái	68.500
4682	D140	đ/cái	74.600
	Ống nhựa PPR		
4683	D20 PN10 (20 x 1.9)	đ/m	17.300
4684	D20 PN12.5 (20 x 2.3)	đ/m	21.300
4685	D20 PN16 (20 x 2.8)	đ/m	23.700
4686	D25 PN10 (25 x 2.3)	đ/m	27.000
4687	D25 PN12.5 (25 x 2.8)	đ/m	38.000
4688	D25 PN16 (25 x 3.5)	đ/m	43.700
4689	D32 PN10 (32 x 2.9)	đ/m	49.200
4690	D32 PN12.5 (32 x 3.6)	đ/m	51.000
4691	D32 PN16 (32 x 4.4)	đ/m	59.100
4692	D40 PN10 (40 x 3.7)	đ/m	66.000
4693	D40 PN12.5 (40 x 4.5)	đ/m	77.000
4694	D40 PN16 (40 x 5.5)	đ/m	80.000
4695	D50 PN10 (50 x 4.6)	đ/m	96.700
4696	D50 PN12.5 (50 x 5.6)	đ/m	123.000
4697	D50 PN16 (50 x 6.9)	đ/m	127.300
4698	D63 PN10 (63 x 5.8)	đ/m	153.700
4699	D63 PN12.5 (63 x 7.1)	đ/m	193.000
4700	D63 PN16 (63 x 8.6)	đ/m	200.000
4701	D75 PN10 (75 x 6.8)	đ/m	213.700
4702	D75 PN12.5 (75 x 8.4)	đ/m	221.180
4703	D90 PN10 (90 x 8.2)	đ/m	311.900
4704	D90 PN12.5 (90 x 10.1)	đ/m	317.270
4705	D110 PN10 (110 x 10)	đ/m	499.100
4706	D110 PN12.5 (110 x 12.3)	đ/m	542.000
	Phụ kiện nối PPR		
4707	Nối PPR 20	đ/cái	2.818
4708	Nối PPR 25	đ/cái	4.727
4709	Nối PPR 32	đ/cái	7.273
4710	Nối PPR 40	đ/cái	11.636

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4711	Nối PPR 50	đ/cái	22.582
4712	Nối PPR 63	đ/cái	41.818
4713	Nối PPR 90	đ/cái	118.636
	Ống HDPE - PE 100		
4714	D20 PN20 (20 x 2.0)	đ/m	9.090
4715	D25 PN12.5 (25 x 2.0)	đ/m	9.820
4716	D25 PN16 (25 x 2.3)	đ/m	11.730
4717	D25 PN20 (25 x 3.0)	đ/m	13.730
4718	D32 PN10 (32 x 2.0)	đ/m	13.180
4719	D32 PN12.5 (32 x 2.4)	đ/m	16.090
4720	D32 PN16 (32 x 3.0)	đ/m	18.820
4721	D40 PN8 (40 x 2.0)	đ/m	16.640
4722	D40 PN10 (40 x 2.4)	đ/m	20.090
4723	D40 PN12.5 (40 x 3.0)	đ/m	24.270
4724	D40 PN16 (40 x 3.7)	đ/m	29.180
4725	D50 PN6 (50 x 2.0)	đ/m	21.300
4726	D50 PN8 (50 x 2.4)	đ/m	25.820
4727	D50 PN10 (50 x 3.0)	đ/m	30.820
4728	D50 PN12.5 (50 x 3.7)	đ/m	37.090
4729	D50 PN16 (50 x 4.6)	đ/m	45.270
4730	D63 PN6 (63 x 2.5)	đ/m	33.800
4731	D63 PN8 (63 x 3.0)	đ/m	40.090
4732	D63 PN10 (63 x 3.8)	đ/m	49.270
4733	D75 PN6 (75 x 2.9)	đ/m	46.000
4734	D75 PN8 (75 x 3.6)	đ/m	57.000
4735	D75 PN10 (75 x 4.5)	đ/m	70.270
4736	D90 PN6 (90 x 3.5)	đ/m	66.900
4737	D90 PN8 (90 x 4.3)	đ/m	90.000
4738	D90 PN10 (90 x 5.4)	đ/m	99.730
4739	D110 PN6 (110 x 4.2)	đ/m	97.270
4740	D110 PN8 (110 x 5.3)	đ/m	120.820
4741	D110 PN10 (110 x 6.6)	đ/m	151.090
4742	D125 PN6 (125 x 4.8)	đ/m	125.820
4743	D125 PN8 (125 x 6.0)	đ/m	156.000
4744	D125 PN10 (125 x 7.4)	đ/m	190.730
4745	D140 PN6 (140 x 5.4)	đ/m	157.910
4746	D140 PN8 (140 x 6.7)	đ/m	194.270
4747	D140 PN10 (140 x 8.3)	đ/m	238.090
4748	D160 PN8 (160 x 7.7)	đ/m	255.090
4749	D160 PN10 (160 x 9.5)	đ/m	312.910
4750	D180 PN8 (180 x 8.6)	đ/m	321.180
4751	D180 PN10 (180 x 10.7)	đ/m	393.910
4752	D200 PN8 (200 x 9.6)	đ/m	400.090
4753	D200 PN10 (200 x 11.9)	đ/m	493.640
4754	D225 PN8 (225 x 10.8)	đ/m	503.820
4755	D225 PN10 (225 x 13.4)	đ/m	606.730
4756	D250 PN8 (250 x 11.9)	đ/m	614.820
4757	D250 PN10 (250 x 14.8)	đ/m	751.730

muaoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4758	D280 PN8 (280 x 13.4)	đ/m	784.270
4759	D280 PN10 (280 x 16.6)	đ/m	936.640
4760	D315 PN8 (315 x 15.0)	đ/m	982.450
4761	D315 PN10 (315 x 18.7)	đ/m	1.192.730
4762	D355 PN8 (355 x 16.9)	đ/m	1.235.450
4763	D355 PN10 (355 x 21.1)	đ/m	1.515.730
4764	D400 PN8 (400 x 19.1)	đ/m	1.584.360
4765	D400 PN10 (400 x 23.7)	đ/m	1.926.000
4766	D450 PN8 (450 x 21.5)	đ/m	1.988.730
4767	D450 PN12.5 (450 x 33.1)	đ/m	2.941.360
4768	D500 PN8 (500 x 23.9)	đ/m	2.467.090
4769	D500 PN10 (500 x 29.7)	đ/m	3.026.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- Điện thoại: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**		
	Sản phẩm ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt) được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức		
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		
4770	ϕ20mm - dày 2,3mm	đ/m	22.182
4771	ϕ25mm - dày 2,8mm	đ/m	39.545
4772	ϕ32mm - dày 2,9mm	đ/m	51.364
4773	ϕ40mm - dày 3,7mm	đ/m	68.909
4774	ϕ50mm - dày 4,6mm	đ/m	101.000
4775	ϕ63mm - dày 5,8mm	đ/m	161.091
4776	ϕ75mm - dày 6,8mm	đ/m	224.909
4777	ϕ90mm - dày 8,2mm	đ/m	326.182
4778	ϕ110mm - dày 10mm	đ/m	521.727
4779	ϕ125mm - dày 11,4mm	đ/m	646.000
4780	ϕ140mm - dày 12,7mm	đ/m	797.545
4781	ϕ160mm - dày 14,6mm	đ/m	1.083.909
4782	ϕ180mm - dày 16,4mm	đ/m	1.713.818
4783	ϕ200mm - dày 18,2mm	đ/m	2.079.545
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)		
4784	ϕ20 mm - dày 2,8mm	đ/m	24.727
4785	ϕ25 mm - dày 4,2mm	đ/m	45.636
4786	ϕ32mm - dày 4,4mm	đ/m	61.727
4787	ϕ40mm - dày 5,5mm	đ/m	83.636
4788	ϕ50mm - dày 6,9mm	đ/m	133.000
4789	ϕ63mm - dày 8,6mm	đ/m	209.000
4790	ϕ75mm - dày 10,3mm	đ/m	285.000
4791	ϕ90mm - dày 12,3mm	đ/m	399.000
4792	ϕ110mm - dày 15,1mm	đ/m	608.000
4793	ϕ125mm - dày 17,1mm	đ/m	788.545

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4794	ϕ140mm - dày 19,2mm	đ/m	959.545
4795	ϕ160mm - dày 21,9mm	đ/m	1.330.000
4796	ϕ180mm - dày 24,5mm	đ/m	2.382.636
4797	ϕ200mm - dày 27,4mm	đ/m	2.946.909
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)		
4798	ϕ20 mm - dày 3,4mm	đ/m	27.455
4799	ϕ25 mm - dày 4,2mm	đ/m	48.545
4800	ϕ32mm - dày 5,4mm	đ/m	70.909
4801	ϕ40mm - dày 6,7mm	đ/m	109.727
4802	ϕ50mm - dày 8,3mm	đ/m	170.636
4803	ϕ63mm - dày 10,5mm	đ/m	269.364
4804	ϕ75mm - dày 12,5mm	đ/m	381.909
4805	ϕ90mm - dày 15,0mm	đ/m	556.545
4806	ϕ110mm - dày 18,3mm	đ/m	823.909
4807	ϕ125mm - dày 20,8mm	đ/m	1.062.455
4808	ϕ140mm - dày 23,3mm	đ/m	1.340.091
4809	ϕ160mm - dày 26,6mm	đ/m	1.779.182
4810	ϕ180mm - dày 29,0mm	đ/m	2.914.818
4811	ϕ200mm - dày 33,2mm	đ/m	3.621.000
	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)		
4812	ϕ20 mm - dày 4,0mm	đ/m	31.825
4813	ϕ25 mm - dày 5,0mm	đ/m	52.725
4814	ϕ32mm - dày 6,4mm	đ/m	81.035
4815	ϕ40mm - dày 8,0mm	đ/m	125.210
4816	ϕ50mm - dày 10,0mm	đ/m	194.560
4817	ϕ63mm - dày 12,6mm	đ/m	312.930
4818	ϕ75mm - dày 15,0mm	đ/m	439.755
4819	ϕ90mm - dày 18,0mm	đ/m	630.420
4820	ϕ110mm - dày 22,0mm	đ/m	946.390
4821	ϕ125mm - dày 25,1mm	đ/m	1.271.955
4822	ϕ140mm - dày 28,1mm	đ/m	1.668.200
4823	ϕ160mm - dày 32,1mm	đ/m	2.170.370
	Ống tránh		
4824	ϕ20mm	đ/cái	14.273
4825	ϕ25mm	đ/cái	23.727
	Cút 90º		
4826	ϕ20mm	đ/cái	5.545
4827	ϕ25mm	đ/cái	7.364
4828	ϕ32mm	đ/cái	12.727
4829	ϕ40mm	đ/cái	21.091
4830	ϕ50mm	đ/cái	36.727
4831	ϕ63mm	đ/cái	112.364
4832	ϕ75mm	đ/cái	146.273
4833	ϕ90mm	đ/cái	230.091
4834	ϕ110mm	đ/cái	415.455
	Măng sông		
4835	ϕ20mm	đ/cái	2.909
4836	ϕ25mm	đ/cái	4.909

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4837	ϕ32mm	đ/cái	7.636
4838	ϕ40mm	đ/cái	12.182
4839	ϕ50mm	đ/cái	22.091
4840	ϕ63mm	đ/cái	46.273
4841	ϕ75mm	đ/cái	73.273
4842	ϕ90mm	đ/cái	124.000
4843	ϕ110mm	đ/cái	201.091
	Chếch 45º		
4844	ϕ20mm	đ/cái	4.545
4845	ϕ25mm	đ/cái	7.364
4846	ϕ32mm	đ/cái	11.091
4847	ϕ40mm	đ/cái	21.909
4848	ϕ50mm	đ/cái	41.909
4849	ϕ63mm	đ/cái	97.182
4850	ϕ75mm	đ/cái	147.545
4851	ϕ90mm	đ/cái	184.000
4852	ϕ110mm	đ/cái	306.000
	Tê		
4853	ϕ20mm	đ/cái	6.455
4854	ϕ25mm	đ/cái	10.000
4855	ϕ32mm	đ/cái	16.455
4856	ϕ40mm	đ/cái	26.364
4857	ϕ50mm	đ/cái	52.636
4858	ϕ63mm	đ/cái	126.364
4859	ϕ75mm	đ/cái	158.091
4860	ϕ90mm	đ/cái	249.818
4861	ϕ110mm	đ/cái	441.727
	Côn thu		
4862	ϕ25mm	đ/cái	4.545
4863	ϕ32mm	đ/cái	6.455
4864	ϕ40mm	đ/cái	10.000
4865	ϕ50mm	đ/cái	18.000
4866	ϕ63mm	đ/cái	34.818
4867	ϕ75mm	đ/cái	60.727
4868	ϕ90mm	đ/cái	98.545
4869	ϕ110mm	đ/cái	174.455
	Tê thu		
4870	ϕ25mm	đ/cái	10.000
4871	ϕ32mm	đ/cái	17.636
4872	ϕ40mm	đ/cái	38.727
4873	ϕ50mm	đ/cái	68.636
4874	ϕ63mm	đ/cái	119.455
4875	ϕ75mm	đ/cái	163.455
4876	ϕ90mm	đ/cái	254.818
4877	ϕ110mm	đ/cái	430.273
	Bịt		
4878	ϕ20mm	đ/cái	2.727
4879	ϕ25mm	đ/cái	4.727

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4880	ϕ32mm	đ/cái	6.455
4881	ϕ40mm	đ/cái	9.364
	Mặt bích		
4882	ϕ50mm	đ/cái	28.545
4883	ϕ63mm	đ/cái	36.364
4884	ϕ75mm	đ/cái	60.000
4885	ϕ90mm	đ/cái	93.909
4886	ϕ110mm	đ/cái	139.182
	Cút ren trong 90º		
4887	ϕ20*1/2mm	đ/cái	40.182
4888	ϕ25*1/2mm	đ/cái	45.636
4889	ϕ25*3/4mm	đ/cái	61.455
4890	ϕ32*1mm	đ/cái	113.545
	Cút ren ngoài 90º		
4891	ϕ20*1/2mm	đ/cái	56.545
4892	ϕ25*1/2mm	đ/cái	63.909
4893	ϕ25*3/4mm	đ/cái	79.364
4894	ϕ32*1mm	đ/cái	120.273
	Măng sông ren trong		
4895	ϕ20*1/2mm	đ/cái	36.091
4896	ϕ25*1/2mm	đ/cái	44.636
4897	ϕ25*3/4mm	đ/cái	49.273
4898	ϕ32*1mm	đ/cái	80.364
4899	ϕ40*11/4mm	đ/cái	209.545
4900	ϕ50*11/2mm	đ/cái	283.182
4901	ϕ63*2mm	đ/cái	534.455
	Măng sông ren ngoài		
4902	ϕ20*1/2mm	đ/cái	45.818
4903	ϕ25*1/2mm	đ/cái	53.455
4904	ϕ25*3/4mm	đ/cái	64.182
4905	ϕ32*1mm	đ/cái	94.364
4906	ϕ40*11/4mm	đ/cái	287.818
4907	ϕ50*11/2mm	đ/cái	359.091
4908	ϕ63*2mm	đ/cái	579.545
	Tê ren trong		
4909	ϕ20*1/2mm	đ/cái	40.545
4910	ϕ25*1/2mm	đ/cái	43.364
4911	ϕ25*3/4mm	đ/cái	63.182
	Tê ren ngoài		
4912	ϕ20*1/2mm	đ/cái	50.000
4913	ϕ25*1/2mm	đ/cái	54.182
4914	ϕ25*3/4mm	đ/cái	68.909
	Rắc co ren ngoài		
4915	ϕ20*1/2mm	đ/cái	91.818
4916	ϕ25*1/2mm	đ/cái	142.545
4917	ϕ25*3/4mm	đ/cái	224.727
4918	ϕ32*1mm	đ/cái	333.455
4919	ϕ40*11/4mm	đ/cái	588.545

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4920	ϕ50*11/2mm	đ/cái	796.091
	Rắc co ren trong		
4921	ϕ20*1/2mm	đ/cái	86.091
	Van cửa hàm ếch tay nhựa		
4922	ϕ20mm	đ/cái	141.545
4923	ϕ25mm	đ/cái	194.364
4924	ϕ32mm	đ/cái	223.000
4925	ϕ40mm	đ/cái	343.545
4926	ϕ50mm	đ/cái	568.636
	Van cửa đồng tay nhựa		
4927	ϕ20mm	đ/cái	189.545
4928	ϕ25mm	đ/cái	221.455
4929	ϕ32mm	đ/cái	314.273
4930	ϕ40mm	đ/cái	527.273
4931	ϕ50mm	đ/cái	812.273
4932	ϕ63mm	đ/cái	1.263.545
	Van bi tay ba cạnh		
4933	ϕ20mm	đ/cái	372.091
4934	ϕ25mm	đ/cái	392.909
	Van bi rắc co		
4935	ϕ40mm	đ/cái	475.000
4936	ϕ50mm	đ/cái	617.545
	Van bi nhựa		
4937	ϕ20mm	đ/cái	168.636
4938	ϕ25mm	đ/cái	226.273
	Rắc co		
4939	ϕ20mm	đ/cái	36.182
4940	ϕ25mm	đ/cái	56.182
4941	ϕ32mm	đ/cái	81.727
4942	ϕ40mm	đ/cái	90.273
4943	ϕ50mm	đ/cái	137.818
	Bộ máy hàn		
4944	ϕ20mm - ϕ50mm	đ/cái	1.090.909
4945	ϕ63mm - ϕ110mm	đ/cái	2.000.000
	Đầu hàn		
4946	ϕ20mm - ϕ25mm	đ/cái	20.000
4947	ϕ32mm - ϕ40mm	đ/cái	40.000
4948	ϕ50mm	đ/cái	50.000
4949	ϕ63mm	đ/cái	80.000
4950	ϕ75mm	đ/cái	120.000
4951	ϕ90mm	đ/cái	150.000
4952	ϕ110mm	đ/cái	170.000
	Sản phẩm Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075 của CHLB Đức		
	ống nhựa HDPE PN8		
4953	Φ 40 - dày 1,9mm	đ/m	16.636
4954	Φ 50 - dày 2,4mm	đ/m	25.818

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4955	Φ 63 - dày 3mm	đ/m	39.909
4956	Φ 75 - dày 3,5mm	đ/m	56.727
4957	Φ 90 - dày 4,3mm	đ/m	91.273
4958	Φ 110 - dày 5,3mm	đ/m	120.364
4959	Φ 125 - dày 6mm	đ/m	155.091
4960	Φ 140 - dày 6,7mm	đ/m	192.727
4961	Φ 160 - dày 7,7mm	đ/m	253.273
4962	Φ 180 - dày 8,6mm	đ/m	318.545
4963	Φ 200 - dày 9,6mm	đ/m	395.818
4964	Φ 225 - dày 10,8mm	đ/m	499.091
4965	Φ 250 - dày 11,9mm	đ/m	610.636
4966	Φ 280 - dày 13,4mm	đ/m	768.455
4967	Φ 315 - dày 15mm	đ/m	965.909
4968	Φ 355 - dày 16,9mm	đ/m	1.235.636
4969	Φ 400 - dày 19,1mm	đ/m	1.556.909
4970	Φ 450 - dày 21,5mm	đ/m	1.987.273
4971	Φ 500 - dày 23,9mm	đ/m	2.467.091
4972	Φ560 - dầy 26.7mm	đ/m	3.332.727
4973	Φ630 - dầy 30.0mm	đ/m	4.210.909
4974	Φ710 - dầy 33.9mm	đ/m	5.369.091
4975	Φ800 - dầy 38.1mm	đ/m	6.805.455
4976	Φ900 - dầy 42.9mm	đ/m	8.610.909
4977	Φ1000 - dầy 47.7mm	đ/m	10.639.091
4978	Φ1200 - dầy 57.2mm	đ/m	15.312.727
	ống nhựa HDPE PN10		
4979	Φ 32 - dày 1,9mm	đ/m	13.455
4980	Φ 40 - dày 2,4mm	đ/m	20.091
4981	Φ 50 - dày 3.0mm	đ/m	31.273
4982	Φ 63 - dày 3,8mm	đ/m	49.727
4983	Φ 75 - dày 4,5mm	đ/m	70.364
4984	Φ 90 - dày 5,4mm	đ/m	101.909
4985	Φ 110 - dày 6,6mm	đ/m	148.182
4986	Φ 125 - dày 7,4mm	đ/m	189.364
4987	Φ 140 - dày 8,3mm	đ/m	237.455
4988	Φ 160 - dày 9,5mm	đ/m	309.727
4989	Φ 180 - dày 10,7mm	đ/m	392.818
4990	Φ 200 - dày 11,9mm	đ/m	488.091
4991	Φ 225 - dày 13,4mm	đ/m	616.273
4992	Φ 250 - dày 14,8mm	đ/m	757.364
4993	Φ 280 - dày 16,6mm	đ/m	950.818
4994	Φ 315 - dày 18,7mm	đ/m	1.203.545
4995	Φ 355 - dày 21,1mm	đ/m	1.516.909
4996	Φ 400 - dày 23,7mm	đ/m	1.937.091
4997	Φ 450 - dày 26,7mm	đ/m	2.436.000
4998	Φ 500 - dày 29,7mm	đ/m	3.026.455
4999	Φ560 - dầy 33.2mm	đ/m	4.091.818
5000	Φ630 - dầy 37.4mm	đ/m	5.182.727
5001	Φ710 - dầy 42.1mm	đ/m	6.586.364

dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5002	Φ800 - dầy 47.4mm	đ/m	8.351.818
5003	Φ900 - dầy 53.3mm	đ/m	10.564.545
5004	Φ1000 - dầy 59.3mm	đ/m	13.056.364
5005	Φ1200 - dầy 67.9mm	đ/m	17.985.455
	Ống nhựa HDPE PN12,5		
5006	Φ 25 - dày 1,9mm	đ/m	9.818
5007	Φ 32 - dày 2,4mm	đ/m	15.727
5008	Φ 40 - dày 3,0mm	đ/m	24.273
5009	Φ 50 - dày 3,7mm	đ/m	37.364
5010	Φ 63 - dày 4,7mm	đ/m	59.636
5011	Φ 75 - dày 5,6mm	đ/m	85.273
5012	Φ 90 - dày 6,7mm	đ/m	120.818
5013	Φ 110 - dày 8,1mm	đ/m	182.545
5014	Φ 125 - dày 9,2mm	đ/m	232.909
5015	Φ 140 - dày 10,3mm	đ/m	290.364
5016	Φ 160 - dày 11,8mm	đ/m	380.909
5017	Φ 180 - dày 13,3mm	đ/m	481.636
5018	Φ 200 - dày 14,7mm	đ/m	599.455
5019	Φ 225 - dày 16,6mm	đ/m	740.455
5020	Φ 250 - dày 18,4mm	đ/m	915.636
5021	Φ 280 - dày 20,6mm	đ/m	1.148.545
5022	Φ 315 - dày 23,2mm	đ/m	1.453.091
5023	Φ 355 - dày 26,1mm	đ/m	1.844.818
5024	Φ 400 - dày 29,4mm	đ/m	2.345.545
5025	Φ 450 - dày 33,1mm	đ/m	2.970.000
5026	Φ 500 - dày 36,8mm	đ/m	3.660.545
5027	Φ560 - dầy 41.2mm	đ/m	4.994.545
5028	Φ630 - dầy 46.3mm	đ/m	6.312.727
5029	Φ710 - dầy 52.2mm	đ/m	8.031.818
5030	Φ800 - dầy 58.8mm	đ/m	8.578.182
5031	Φ900 - dầy 66.2mm	đ/m	12.907.273
5032	Φ1000 - dầy 72.5mm	đ/m	15.720.909
5033	Φ1200 - dầy 88.2mm	đ/m	22.924.600
	Ống nhựa HDPE PN16		
5034	Φ 20 - dày 1,9mm	đ/m	7.545
5035	Φ 25 - dày 2,3mm	đ/m	11.455
5036	Φ 32 - dày 3,0mm	đ/m	18.909
5037	Φ 40 - dày 3,7mm	đ/m	29.182
5038	Φ 50 - dày 4,6mm	đ/m	45.182
5039	Φ 63 - dày 5,8mm	đ/m	71.818
5040	Φ 75 - dày 6,8mm	đ/m	100.455
5041	Φ 90 - dày 8,2mm	đ/m	144.545
5042	Φ 110 - dày 10,0mm	đ/m	216.273
5043	Φ 125 - dày 11,4mm	đ/m	281.455
5044	Φ 140 - dày 12,7mm	đ/m	347.182
5045	Φ 160 - dày 14,6mm	đ/m	456.364
5046	Φ 180 - dày 16,4mm	đ/m	578.818
5047	Φ 200 - dày 18,2mm	đ/m	714.091

Batoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5048	Φ 225 - dày 20,5mm	đ/m	893.182
5049	Φ 250 - dày 22,7mm	đ/m	1.116.909
5050	Φ 280 - dày 25,4mm	đ/m	1.399.727
5051	Φ 315 - dày 28,6mm	đ/m	1.749.545
5052	Φ 355 - dày 32,2mm	đ/m	2.220.000
5053	Φ 400 - dày 36,3mm	đ/m	2.817.455
5054	Φ 450 - dày 40,9mm	đ/m	3.560.909
5055	Φ500 - dầy 45.4mm	đ/m	4.457.545
5056	Φ560 - dầy 50.8mm	đ/m	6.032.727
5057	Φ630 - dầy 57.2mm	đ/m	7.167.273
5058	Φ710 - dầy 64.5mm	đ/m	9.723.636
5059	Φ800 - dầy 72.0mm	đ/m	12.407.273
	Ống nhựa HDPE PN20		
5060	Φ 20 - dày 2,3mm	đ/m	9.091
5061	Φ 25 - dày 2,8mm	đ/m	13.727
5062	Φ 32 - dày 3,6mm	đ/m	22.636
5063	Φ 40 - dày 4,5mm	đ/m	34.636
5064	Φ 50 - dày 5,6mm	đ/m	53.545
5065	Φ 63 - dày 7,1mm	đ/m	85.273
5066	Φ 75 - dày 8,4mm	đ/m	120.818
5067	Φ 90 - dày 10,1mm	đ/m	173.455
5068	Φ 110 - dày 12,3mm	đ/m	262.545
5069	Φ 125 - dày 14,0mm	đ/m	336.545
5070	Φ 140 - dày 15,7mm	đ/m	420.545
5071	Φ 160 - dày 17,9mm	đ/m	551.818
5072	Φ 180 - dày 20,1mm	đ/m	697.455
5073	Φ 200 - dày 22,4mm	đ/m	867.545
5074	Φ 225 - dày 25,2mm	đ/m	1.072.909
5075	Φ 250 - dày 27,9mm	đ/m	1.325.636
5076	Φ 280 - dày 31,3mm	đ/m	1.660.727
5077	Φ 315 - dày 35,2mm	đ/m	2.112.727
5078	Φ 355 - dày 39,7mm	đ/m	2.681.909
5079	Φ 400 - dày 44,7mm	đ/m	3.412.000
5080	Φ 450 - dày 50,3mm	đ/m	4.310.909
5081	Φ500 - dầy 55.8mm	m	5.338.545
	Sản phẩm Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)		
	Ống nhựa PVC dán keo		
5082	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	đ/m	6.300
5083	Class 0 Φ21 dầy 1.2	đ/m	7.700
5084	Class 1 Φ21 dầy 1.5	đ/m	8.400
5085	Class 2 Φ21 dầy 1.6	đ/m	10.100
5086	Class 3 Φ21 dầy 2.4	đ/m	11.800
5087	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	đ/m	7.800
5088	Class 0 Φ27 dầy 1.3	đ/m	9.800
5089	Class 1 Φ27 dầy 1.6	đ/m	11.500
5090	Class 2 Φ27 dầy 2.0	đ/m	12.800

dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5091	Class 3 Φ27 dầy 3.0	đ/m	18.100
5092	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	đ/m	10.100
5093	Class 0 Φ34 dầy 1.5	đ/m	11.800
5094	Class 1 Φ34 dầy 1.7	đ/m	14.500
5095	Class 2 Φ34 dầy 2.0	đ/m	17.700
5096	Class 3 Φ34 dầy 2.6	đ/m	20.100
5097	Class 4 Φ34 dầy 3.8	đ/m	29.800
5098	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	đ/m	15.100
5099	Class 0 Φ42 dầy 1.5	đ/m	16.900
5100	Class 1 Φ42 dầy 1.7	đ/m	19.900
5101	Class 2 Φ42 dầy 2.0	đ/m	22.600
5102	Class 3 Φ42 dầy 2.5	đ/m	26.600
5103	Class 4 Φ42 dầy 3.2	đ/m	32.900
5104	Class 5 Φ42 dầy 4.7	đ/m	44.300
5105	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	đ/m	17.700
5106	Class 0 Φ48 dầy 1.6	đ/m	20.700
5107	Class 1 Φ48 dầy 1.9	đ/m	23.700
5108	Class 2 Φ48 dầy 2.3	đ/m	27.300
5109	Class 3 Φ48 dầy 2.9	đ/m	33.000
5110	Class 4 Φ48 dầy 3.6	đ/m	41.400
5111	Class 5 Φ48 dầy 5.4	đ/m	59.400
5112	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	đ/m	23.000
5113	Class 0 Φ60 dầy 1.5	đ/m	27.500
5114	Class 1 Φ60 dầy 1.8	đ/m	33.500
5115	Class 2 Φ60 dầy 2.3	đ/m	39.000
5116	Class 3 Φ60 dầy 2.9	đ/m	47.200
5117	Class 4 Φ60 dầy 3.6	đ/m	59.200
5118	Class 5 Φ60 dầy 4.5	đ/m	71.100
5119	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	đ/m	32.200
5120	Class 0 Φ75 dầy 1.9	đ/m	37.600
5121	Class 1 Φ75 dầy 2.2	đ/m	42.600
5122	Class 2 Φ75 dầy 2.9	đ/m	55.500
5123	Class 3 Φ75 dầy 3.6	đ/m	68.800
5124	Class 4 Φ75 dầy 4.5	đ/m	86.500
5125	Class 5 Φ75 dầy 5.6	đ/m	104.400
5126	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	đ/m	39.300
5127	Class 0 Φ90 dầy 1.9	đ/m	44.900
5128	Class 1 Φ90 dầy 2.2	đ/m	52.600
5129	Class 2 Φ90 dầy 2.7	đ/m	60.800
5130	Class 3 Φ90 dầy 3.5	đ/m	79.700
5131	Class 4 Φ90 dầy 4.3	đ/m	99.000
5132	Class 5 Φ90 dầy 5.4	đ/m	123.000
5133	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	đ/m	59.400
5134	Class 0 Φ110 dầy 2.2	đ/m	67.200
5135	Class 1 Φ110 dầy 2.7	đ/m	78.300
5136	Class 2 Φ110 dầy 3.2	đ/m	89.100
5137	Class 3 Φ110 dầy4.2	đ/m	124.800
5138	Class 4 Φ110 dầy 5.3	đ/m	149.400

phutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5139	Class 5 Φ110 dầy 6.6	đ/m	184.400
5140	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	đ/m	65.600
5141	Class 0 Φ125 dầy 2.5	đ/m	82.700
5142	Class 1 Φ125 dầy 3.1	đ/m	96.800
5143	Class 2 Φ125 dầy 3.7	đ/m	114.700
5144	Class 3 Φ125 dầy 4.8	đ/m	145.500
5145	Class 4 Φ125 dầy 6.0	đ/m	183.300
5146	Class 5 Φ125 dầy 7.4	đ/m	224.700
5147	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	đ/m	80.800
5148	Class 0 Φ140 dầy 2.8	đ/m	102.800
5149	Class 1 Φ140 dầy 3.5	đ/m	121.000
5150	Class 2 Φ140 dầy 4.1	đ/m	142.600
5151	Class 3 Φ140 dầy 5.4	đ/m	190.800
5152	Class 4 Φ140 dầy 6.7	đ/m	233.500
5153	Class 5 Φ140 dầy 8.3	đ/m	287.200
5154	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	đ/m	104.900
5155	Class 0 Φ160 dầy 3.2	đ/m	137.300
5156	Class 1 Φ160 dầy 4.0	đ/m	160.000
5157	Class 2 Φ160 dầy 4.7	đ/m	184.700
5158	Class 3 Φ160 dầy 6.2	đ/m	238.900
5159	Class 4 Φ160 dầy 7.7	đ/m	303.100
5160	Class 5 Φ160 dầy 9.5	đ/m	372.100
5161	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	đ/m	196.700
5162	Class 0 Φ200 dầy 3.9	đ/m	206.200
5163	Class 1 Φ200 dầy 4.9	đ/m	249.200
5164	Class 2 Φ200 dầy 5.9	đ/m	289.800
5165	Class 3 Φ200 dầy 7.7	đ/m	369.800
5166	Class 4 Φ200 dầy 9.6	đ/m	473.900
5167	Class 5 Φ200 dầy 11.9	đ/m	584.100
5168	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	đ/m	204.300
5169	Class 0 Φ225 dầy 4.4	đ/m	252.800
5170	Class 1 Φ225 dầy 5.5	đ/m	303.800
5171	Class 2 Φ225 dầy 6.6	đ/m	360.100
5172	Class 3 Φ225 dầy 8.6	đ/m	467.700
5173	Class 4 Φ225 dầy 10.8	đ/m	599.800
5174	Class 5 Φ225 dầy 13.4	đ/m	741.400
5175	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	đ/m	265.800
5176	Class 0 Φ250 dầy 4.9	đ/m	331.400
5177	Class 1 Φ250 dầy 6.2	đ/m	399.600
5178	Class 2 Φ250 dầy 7.3	đ/m	466.300
5179	Class 3 Φ250 dầy 9.6	đ/m	602.700
5180	Class 4 Φ250 dầy 11.9	đ/m	761.900
5181	Class 5 Φ250 dầy 14.8	đ/m	943.600
5182	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	đ/m	433.500
5183	Class 0 Φ315 dầy 6.2	đ/m	502.300
5184	Class 1 Φ315 dầy 7.7	đ/m	596.300
5185	Class 2 Φ315 dầy 9.2	đ/m	715.400
5186	Class 3 Φ315 dầy 12.1	đ/m	898.900

giatoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5187	Class 4 Φ315 dầy 15.0	đ/m	1.244.500
5188	Class 5 Φ315 dầy 18.7	đ/m	1.434.000
5189	Class 0 Φ355 dầy 7.0	đ/m	634.500
5190	Class 1 Φ355 dầy 8.7	đ/m	779.100
5191	Class 2 Φ355 dầy 10.4	đ/m	926.900
5192	Class 3 Φ355 dầy 13.6	đ/m	1.202.800
5193	Class 4 Φ355 dầy 16.9	đ/m	1.479.000
5194	Class 5 Φ355 dầy 21.1	đ/m	1.825.200
5195	Class 0 Φ400 dầy 7.8	đ/m	796.300
5196	Class 1 Φ400 dầy 9.8	đ/m	990.100
5197	Class 2 Φ400 dầy 11.7	đ/m	1.177.400
5198	Class 3 Φ400 dầy 15.3	đ/m	1.524.400
5199	Class 4 Φ400 dầy 19.1	đ/m	1.883.100
5200	Class 5 Φ400 dầy 23.7	đ/m	2.308.800
5201	Class 0 Φ450 dầy 8.8	đ/m	1.010.500
5202	Class 1 Φ450 dầy 11.0	đ/m	1.251.500
5203	Class 2 Φ450 dầy 13.2	đ/m	1.493.100
5204	Class 3 Φ450 dầy 17.2	đ/m	1.928.000
5205	Class 4 Φ450 dầy 21.5	đ/m	2.388.400
5206	Class 0 Φ500 dầy 9.8	đ/m	1.325.300
5207	Class 1 Φ500 dầy 12.3	đ/m	1.580.300
5208	Class 2 Φ500 dầy 14.6	đ/m	1.828.600
5209	Class 3 Φ500 dầy 19.1	đ/m	2.364.200
5210	Class 4 Φ500 dầy 23.9	đ/m	2.802.200
5211	Class 5 Φ500 dầy 29.7	đ/m	3.586.800
	Phụ kiện nhựa dán keo		
	Cút nhựa 90º		
5212	Φ21 PN10	đ/cái	1.300
5213	Φ27 PN10	đ/cái	2.100
5214	Φ34 PN10	đ/cái	3.100
5215	Φ42 PN10	đ/cái	5.100
5216	Φ48 PN10	đ/cái	8.000
5217	Φ60 PN8	đ/cái	11.800
5218	Φ60 PN10	đ/cái	16.300
5219	Φ75 PN8	đ/cái	21.200
5220	Φ75 PN10	đ/cái	38.200
5221	Φ90 PN8	đ/cái	27.800
5222	Φ90 PN10	đ/cái	44.700
5223	Φ110 PN8	đ/cái	44.500
5224	Φ110 PN10	đ/cái	69.300
5225	Φ125 PN6	đ/cái	78.000
5226	Φ125 PN10	đ/cái	117.700
5227	Φ140 PN6	đ/cái	113.100
5228	Φ140 PN10	đ/cái	145.800
5229	Φ160 PN6	đ/cái	136.400
5230	Φ160 PN10	đ/cái	274.000
5231	Φ200 PN6	đ/cái	279.400
5232	Φ200 PN10	đ/cái	375.200

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5233	Φ225 PN10	đ/cái	649.600
5234	Φ250 PN10	đ/cái	1.046.000
5235	Φ315 PN10	đ/cái	2.915.600
	Tê nhựa 90º		
5236	Φ21 PN10	đ/cái	2.100
5237	Φ27 PN10	đ/cái	3.500
5238	Φ34 PN10	đ/cái	4.700
5239	Φ42 PN10	đ/cái	6.700
5240	Φ48 PN10	đ/cái	10.000
5241	Φ60 PN8	đ/cái	15.800
5242	Φ60 PN10	đ/cái	23.800
5243	Φ75 PN8	đ/cái	26.900
5244	Φ75 PN10	đ/cái	40.500
5245	Φ90 PN8	đ/cái	37.100
5246	Φ90 PN10	đ/cái	64.000
5247	Φ110 PN8	đ/cái	62.900
5248	Φ110 PN10	đ/cái	87.400
5249	Φ125 PN6	đ/cái	103.900
5250	Φ125 PN10	đ/cái	131.100
5251	Φ140 PN6	đ/cái	168.400
5252	Φ140 PN10	đ/cái	195.000
5253	Φ160 PN6	đ/cái	179.100
5254	Φ160 PN10	đ/cái	288.100
5255	Φ200 PN6	đ/cái	421.100
5256	Φ200 PN10	đ/cái	657.700
5257	Φ225 PN10	đ/cái	806.900
5258	Φ250 PN10	đ/cái	1.525.400
5259	Φ315 PN10	đ/cái	2.925.100
	Măng sông nhựa		
5260	Φ21 PN10	đ/cái	1.200
5261	Φ27 PN10	đ/cái	1.600
5262	Φ34 PN10	đ/cái	1.800
5263	Φ42 PN10	đ/cái	3.100
5264	Φ48 PN10	đ/cái	4.000
5265	Φ60 PN8	đ/cái	6.900
5266	Φ75 PN8	đ/cái	9.400
5267	Φ75 PN10	đ/cái	9.700
5268	Φ90 PN8	đ/cái	13.100
5269	Φ90 PN10	đ/cái	30.500
5270	Φ110 PN6	đ/cái	16.200
5271	Φ110 PN10	đ/cái	45.100
5272	Φ125 PN6	đ/cái	36.400
5273	Φ125 PN10	đ/cái	64.700
5274	Φ140 PN6	đ/cái	52.300
5275	Φ140 PN10	đ/cái	74.800
5276	Φ160 PN6	đ/cái	74.500
5277	Φ160 PN10	đ/cái	118.000
5278	Φ200 PN6	đ/cái	164.700

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5279	Φ200 PN10	đ/cái	197.700
5280	Φ225 PN10	đ/cái	271.500
5281	Φ250 PN10	đ/cái	362.500
	Cút nhựa 45º		
5282	Φ21 PN10	đ/cái	1.300
5283	Φ27 PN10	đ/cái	1.700
5284	Φ34 PN10	đ/cái	2.600
5285	Φ42 PN10	đ/cái	3.900
5286	Φ48 PN10	đ/cái	6.200
5287	Φ60 PN8	đ/cái	10.100
5288	Φ60 PN10	đ/cái	14.200
5289	Φ75 PN8	đ/cái	17.500
5290	Φ75 PN10	đ/cái	23.200
5291	Φ90 PN8	đ/cái	22.900
5292	Φ90 PN10	đ/cái	31.800
5293	Φ110 PN8	đ/cái	35.000
5294	Φ110 PN10	đ/cái	59.800
5295	Φ125 PN6	đ/cái	61.800
5296	Φ125 PN10	đ/cái	78.600
5297	Φ140 PN6	đ/cái	67.400
5298	Φ140 PN10	đ/cái	95.900
5299	Φ160 PN6	đ/cái	102.000
5300	Φ160 PN10	đ/cái	149.000
5301	Φ200 PN6	đ/cái	195.500
5302	Φ200 PN10	đ/cái	282.500
5303	Φ225 PN10	đ/cái	523.600
5304	Φ250 PN10	đ/cái	797.800
5305	Φ315 PN10	đ/cái	1.641.300
	Tê nhựa 45º		
5306	Φ60 PN8	đ/cái	19.500
5307	Φ60 PN10	đ/cái	25.800
5308	Φ75 PN8	đ/cái	37.500
5309	Φ75 PN10	đ/cái	47.000
5310	Φ90 PN8	đ/cái	45.900
5311	Φ90 PN10	đ/cái	68.200
5312	Φ110 PN8	đ/cái	69.300
5313	Φ110 PN10	đ/cái	104.400
5314	Φ125 PN6	đ/cái	136.600
5315	Φ125 PN10	đ/cái	213.200
5316	Φ140 PN6	đ/cái	221.700
5317	Φ140 PN10	đ/cái	335.900
5318	Φ160 PN6	đ/cái	314.500
5319	Φ160 PN10	đ/cái	473.200
5320	Φ200 PN6	đ/cái	586.400
5321	Φ200 PN10	đ/cái	895.300
	Nút bịt nhựa		
5322	Φ42 PN10	đ/cái	2.100
5323	Φ48 PN10	đ/cái	3.100

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5324	Φ60 PN10	đ/cái	9.700
5325	Φ75 PN10	đ/cái	12.800
5326	Φ90 PN10	đ/cái	21.400
5327	Φ110 PN10	đ/cái	32.000
5328	Φ125 PN10	đ/cái	36.900
5329	Φ140 PN10	đ/cái	59.900
5330	Φ160 PN10	đ/cái	73.200
5331	Φ200 PN10	đ/cái	226.300
5332	Φ225 PN10	đ/cái	303.400
5333	Φ250 PN10	đ/cái	411.400
5334	Φ315 PN10	đ/cái	871.800
	Tê cong nhựa		
5335	Φ90 PN10	đ/cái	70.500
5336	Φ110 PN10	đ/cái	139.300
	Ren trong nhựa		
5337	Φ21 PN10	đ/cái	1.200
5338	Φ27 PN10	đ/cái	1.500
5339	Φ34 PN10	đ/cái	2.700
5340	Φ42 PN10	đ/cái	3.700
5341	Φ48 PN10	đ/cái	5.400
5342	Φ60 PN10	đ/cái	8.500
	Ren ngoài nhựa		
5343	Φ21 PN10	đ/cái	1.200
5344	Φ27 PN10	đ/cái	1.500
5345	Φ34 PN10	đ/cái	2.700
5346	Φ42 PN10	đ/cái	3.800
5347	Φ48 PN10	đ/cái	5.400
5348	Φ60 PN10	đ/cái	8.600
	Tê giảm nhựa		
5349	Φ27/21 PN10	đ/cái	2.700
5350	Φ34/21 PN10	đ/cái	3.500
5351	Φ34/27 PN10	đ/cái	3.700
5352	Φ42/21 PN10	đ/cái	4.600
5353	Φ42/27 PN10	đ/cái	5.100
5354	Φ42/34 PN10	đ/cái	6.200
5355	Φ48/21 PN10	đ/cái	7.500
5356	Φ48/27 PN10	đ/cái	7.600
5357	Φ48/34 PN10	đ/cái	8.000
5358	Φ48/42 PN10	đ/cái	10.300
5359	Φ60/21 PN8	đ/cái	9.300
5360	Φ60/27 PN8	đ/cái	10.500
5361	Φ60/34 PN8	đ/cái	11.500
5362	Φ60/42 PN8	đ/cái	12.700
5363	Φ60/48 PN8	đ/cái	13.300
5364	Φ75/34 PN8	đ/cái	17.500
5365	Φ75/42 PN8	đ/cái	18.700
5366	Φ75/48 PN8	đ/cái	21.200
5367	Φ75/60 PN8	đ/cái	23.700

kutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5368	Φ90/34 PN8	đ/cái	30.200
5369	Φ90/42 PN8	đ/cái	24.600
5370	Φ90/48 PN8	đ/cái	28.400
5371	Φ90/60 PN8	đ/cái	36.500
5372	Φ90/75 PN	đ/cái	42.100
5373	Φ110/34 PN8	đ/cái	44.500
5374	Φ110/42 PN8	đ/cái	45.200
5375	Φ110/48 PN8	đ/cái	40.100
5376	Φ110/60 PN8	đ/cái	42.300
5377	Φ110/75 PN8	đ/cái	46.600
5378	Φ110/90 PN8	đ/cái	53.600
5379	Φ125/75 PN10	đ/cái	164.600
5380	Φ125/90 PN10	đ/cái	164.000
5381	Φ125/110 PN10	đ/cái	187.500
5382	Φ140/90 PN10	đ/cái	199.200
5383	Φ140/110 PN10	đ/cái	234.900
5384	Φ160/75 PN10	đ/cái	334.400
5385	Φ160/90 PN10	đ/cái	334.400
5386	Φ160/110 PN10	đ/cái	334.400
5387	Φ160/125 PN10	đ/cái	342.900
5388	Φ160/140 PN10	đ/cái	358.100
5389	Φ200/110 PN10	đ/cái	464.200
	Côn giảm nhựa		
5390	Φ27/21 PN10	đ/cái	1.200
5391	Φ34/21 PN10	đ/cái	1.700
5392	Φ34/27 PN10	đ/cái	2.200
5393	Φ42/21 PN10	đ/cái	2.600
5394	Φ42/27 PN10	đ/cái	2.700
5395	Φ42/34 PN10	đ/cái	2.900
5396	Φ48/21 PN10	đ/cái	3.500
5397	Φ48/27 PN10	đ/cái	3.600
5398	Φ48/34 PN10	đ/cái	3.700
5399	Φ48/42 PN10	đ/cái	3.800
5400	Φ60/21 PN8	đ/cái	4.800
5401	Φ60/27 PN8	đ/cái	5.800
5402	Φ60/34 PN8	đ/cái	5.800
5403	Φ60/42 PN8	đ/cái	5.800
5404	Φ60/48 PN8	đ/cái	6.100
5405	Φ75/34 PN8	đ/cái	9.200
5406	Φ75/42 PN8	đ/cái	9.200
5407	Φ75/48 PN8	đ/cái	9.200
5408	Φ75/60 PN8	đ/cái	9.600
5409	Φ90/34 PN8	đ/cái	12.300
5410	Φ90/42 PN8	đ/cái	13.300
5411	Φ90/48 PN8	đ/cái	13.400
5412	Φ90/60 PN8	đ/cái	14.300
5413	Φ90/75 PN8	đ/cái	14.900
5414	Φ110/34 PN8	đ/cái	20.100

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5415	Φ110/42 PN8	đ/cái	19.300
5416	Φ110/48 PN8	đ/cái	19.300
5417	Φ110/60 PN8	đ/cái	20.200
5418	Φ110/75 PN8	đ/cái	20.400
5419	Φ110/90 PN8	đ/cái	21.000
5420	Φ125/75 PN10	đ/cái	59.300
5421	Φ125/90 PN10	đ/cái	66.300
5422	Φ125/110 PN10	đ/cái	92.900
5423	Φ140/90 PN10	đ/cái	98.600
5424	Φ140/110 PN10	đ/cái	101.100
5425	Φ160/90 PN10	đ/cái	107.000
5426	Φ160/110 PN10	đ/cái	121.500
5427	Φ160/125 PN10	đ/cái	147.700
5428	Φ160/140 PN10	đ/cái	182.600
5429	Φ200/110 PN10	đ/cái	228.900
5430	Φ200/160 PN10	đ/cái	259.500
5431	Φ225/160 PN10	đ/cái	356.300
5432	Φ225/200 PN10	đ/cái	308.500
5433	Φ250/110 PN10	đ/cái	355.300
5434	Φ250/160 PN10	đ/cái	375.100
5435	Φ250/200 PN10	đ/cái	433.300
5436	Φ315/160 PN10	đ/cái	792.300
5437	Φ315/200 PN10	đ/cái	821.700
5438	Φ315/250 PN10	đ/cái	846.100
	Bạc chuyển bậc		
5439	Φ75/34 PN10	đ/cái	8.900
5440	Φ75/42 PN10	đ/cái	8.900
5441	Φ75/48 PN10	đ/cái	8.900
5442	Φ75/60 PN10	đ/cái	8.900
5443	Φ90/34 PN10	đ/cái	13.600
5444	Φ90/42 PN10	đ/cái	13.700
5445	Φ90/48 PN10	đ/cái	14.400
5446	Φ90/60 PN10	đ/cái	15.500
5447	Φ90/75 PN10	đ/cái	13.800
5448	Φ110/42 PN10	đ/cái	24.300
5449	Φ110/48 PN10	đ/cái	27.100
5450	Φ110/60 PN10	đ/cái	28.200
5451	Φ110/75 PN10	đ/cái	30.100
5452	Φ110/90 PN10	đ/cái	31.800
5453	Φ125/75 PN10	đ/cái	43.400
5454	Φ125/90 PN10	đ/cái	43.400
5455	Φ125/110 PN10	đ/cái	43.400
5456	Φ140/75 PN10	đ/cái	37.600
5457	Φ140/90 PN10	đ/cái	49.800
5458	Φ140/110 PN10	đ/cái	49.800
5459	Φ140/125 PN10	đ/cái	49.800
5460	Φ160/90 PN10	đ/cái	74.600
5461	Φ160/110 PN10	đ/cái	82.000

dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5462	Φ160/125 PN10	đ/cái	82.000
5463	Φ160/140 PN10	đ/cái	82.000
5464	Φ200/110 PN10	đ/cái	145.600
5465	Φ200/125 PN10	đ/cái	145.600
5466	Φ200/140 PN10	đ/cái	145.600
5467	Φ200/160 PN10	đ/cái	145.600
5468	Φ225/200 PN10	đ/cái	550.500
	Tê giảm nhựa 45º		
5469	Φ75/60 PN10	đ/cái	42.900
5470	Φ90/60 PN10	đ/cái	59.900
5471	Φ90/75 PN10	đ/cái	71.400
5472	Φ110/60 PN10	đ/cái	81.900
5473	Φ110/75 PN10	đ/cái	92.300
5474	Φ110/90 PN10	đ/cái	97.300
5475	Φ125/75 PN10	đ/cái	138.600
5476	Φ125/90 PN10	đ/cái	137.200
5477	Φ125/110 PN10	đ/cái	181.300
5478	Φ140/75 PN10	đ/cái	158.400
5479	Φ140/90 PN10	đ/cái	216.000
5480	Φ140/110 PN10	đ/cái	232.500
5481	Φ160/90 PN10	đ/cái	252.200
5482	Φ160/110 PN10	đ/cái	281.600
	Bít xả thông tắc		
5483	Φ60	đ/cái	10.600
5484	Φ75	đ/cái	15.400
5485	Φ90	đ/cái	22.400
5486	Φ110	đ/cái	29.800
5487	Φ125	đ/cái	42.700
5488	Φ140	đ/cái	56.500
5489	Φ160	đ/cái	75.700
5490	Φ200	đ/cái	265.800
	Xi phông (Con thỏ)		
5491	Φ60	đ/cái	28.000
5492	Φ75	đ/cái	53.500
5493	Φ90	đ/cái	70.700
	Keo dán		
5494	Hộp 15g	đ/hộp	3.200
5495	Hộp 30g	đ/hộp	7.700
5496	Hộp 50g	đ/hộp	69.100
5497	Hộp 1000g	đ/hộp	138.400
	Hố ga		
5498	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	689.455
5499	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	689.455
5500	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	224.182
5501	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	782.455
5502	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	1.600.000
5503	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	1.832.636
5504	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	1.077.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5505	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	1.077.000
5506	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	709.818
5507	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	36.636
	SẢN PHẨM ỐNG COMPOSITE CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT FRP VIỆT NAM - ĐC: số 453 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội - Tel: 0913512563 - 0989885836 - Sản phẩm đươc Sản xuất phù hợp theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 2013:9562 - Giao hàng trên phương tiện của bên mua tại kho của Công ty - Giá chưa thuế, mỗi ống kèm theo 02 gioăng cao su để lắp đặt		
5508	Ống Composite DN200mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=6m.	đ/m	750.000
5509	Ống Composite DN250mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	1.160.000
5510	Ống Composite DN300mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	1.450.000
5511	Ống Composite DN325mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	1.490.000
5512	Ống Composite DN350mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	1.800.000
5513	Ống Composite DN400mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	2.050.000
5514	Ống Composite DN450mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	2.500.000
5515	Ống Composite DN500mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	2.930.000
5516	Ống Composite DN550mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	3.550.000
5517	Ống Composite DN600mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	4.350.000
5518	Ống Composite DN650mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	5.000.000
5519	Ống Composite DN700mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	5.500.000
5520	Ống Composite DN800mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	7.350.000
5521	Ống Composite DN900mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	9.100.000
5522	Ống Composite DN1000mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	11.500.000
5523	Ống Composite DN1100mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	14.500.000
5524	Ống Composite DN1200mm, áp lực PN6, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	16.500.000
5525	Ống Composite DN1200mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	19.000.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5526	Ống Composite DN1300mm, áp lực PN6, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	19.500.000
5527	Ống Composite DN1300mm, áp lực PN10, độ cứng 5000N/m2, L=12m.	đ/m	22.000.000
	SẢN PHẨM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0915 366888; 0936 203559 - Giá chưa thuế, trên phương tiện bên mua tại kho của Công ty		
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren kiểu MDB-B 15, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
5528	DN 15	đ/cái	550.000
	Đồng hồ đo nước thân gang nối ren kiểu MDI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
5529	DN 15	đ/cái	448.000
	Đồng hồ đo nước sạch thân đồng nối ren kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		
5530	DN20	đ/cái	1.390.900
5531	DN25	đ/cái	3.234.100
5532	DN32	đ/cái	3.470.000
5533	DN40	đ/cái	5.812.000
5534	DN50	đ/cái	7.610.000
	Đồng hồ đo nước sạch Woltman nối bích kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
5535	DN50	đ/cái	7.310.000
5536	DN65	đ/cái	8.835.000
5537	DN80	đ/cái	10.460.000
5538	DN100	đ/cái	12.867.000
5539	DN125	đ/cái	14.135.000
5540	DN150	đ/cái	19.773.000
5541	DN200	đ/cái	25.190.000
5542	DN250	đ/cái	37.553.000
5543	DN 300	đ/cái	75.368.000
	Đồng hồ đo nước sạch Woltman nối bích kiểu WHB có kết nối dây xung, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
5544	DN50	đ/cái	7.810.000
5545	DN65	đ/cái	9.335.000
5546	DN80	đ/cái	10.960.000
5547	DN100	đ/cái	13.667.000
5548	DN125	đ/cái	14.935.000
5549	DN150	đ/cái	20.773.000
5550	DN200	đ/cái	26.190.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5551	DN250	đ/cái	39.053.000
5552	DN300	đ/cái	78.368.000
	Đồng hồ đo nước Thải nối bích kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A. Hiệu P-MAX - MALAYSIA (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
5553	DN50	đ/cái	7.830.000
5554	DN65	đ/cái	9.306.000
5555	DN80	đ/cái	10.180.000
5556	DN100	đ/cái	12.800.000
5557	DN125	đ/cái	14.420.000
5558	DN150	đ/cái	20.946.000
5559	DN200	đ/cái	26.488.000
5560	DN250	đ/cái	41.703.000
5561	DN300	đ/cái	77.044.000
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, Cấp 2, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154, OIML) - Hiệu G2 - SX tại ITALIA. (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		
5562	DN50 R100	đ/cái	17.458.000
5563	DN65 R100	đ/cái	18.710.000
5564	DN80 R100	đ/cái	20.313.000
5565	DN100 R100	đ/cái	22.682.000
5566	DN150 R100	đ/cái	47.903.000
5567	DN200 R50	đ/cái	66.590.000
5568	DN250 R50	đ/cái	86.857.000
5569	DN300 R50	đ/cái	109.507.000
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay). Tiêu chuẩn BS5163:2004		
5570	DN 50	đ/cái	2.916.000
5571	DN 65	đ/cái	3.555.200
5572	DN 80	đ/cái	4.356.000
5573	DN 100	đ/cái	5.111.200
5574	DN 125	đ/cái	6.864.000
5575	DN 150	đ/cái	9.316.000
5576	DN 200	đ/cái	16.464.000
5577	DN 250	đ/cái	25.720.000
5578	DN 300	đ/cái	32.568.000
5579	DN 350	đ/cái	64.849.000
5580	DN 400	đ/cái	81.312.000
5581	DN 450	đ/cái	145.200.000
5582	DN 500	đ/cái	146.160.000
5583	DN 600	đ/cái	221.220.000
5584	DN 700	đ/cái	518.180.000
5585	DN 800	đ/cái	612.980.000
	Van một chiều lá lật nối bích,, hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
5586	DN 50	đ/cái	2.904.000
5587	DN 65	đ/cái	3.564.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5588	DN 80	đ/cái	4.092.000
5589	DN 100	đ/cái	5.541.250
5590	DN 125	đ/cái	8.553.600
5591	DN 150	đ/cái	9.504.000
5592	DN 200	đ/cái	17.028.000
5593	DN 250	đ/cái	33.600.000
5594	DN 300	đ/cái	45.000.000
5595	DN 350	đ/cái	73.968.000
5596	DN 400	đ/cái	85.360.000
5597	DN 450	đ/cái	145.761.000
5598	DN 500	đ/cái	152.580.000
5599	DN 600	đ/cái	253.968.000
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
5600	DN 50	đ/cái	1.484.000
5601	DN 65	đ/cái	1.891.000
5602	DN 80	đ/cái	2.732.000
5603	DN 100	đ/cái	3.807.000
5604	DN 125	đ/cái	4.883.000
5605	DN 150	đ/cái	6.831.000
5606	DN 200	đ/cái	11.394.000
5607	DN 250	đ/cái	18.989.000
5608	DN 300	đ/cái	28.368.000
	Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số, tay quay, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163:2004		
5609	DN 80	đ/cái	5.818.000
5610	DN 100	đ/cái	5.988.000
5611	DN 125	đ/cái	7.944.000
5612	DN 150	đ/cái	9.338.000
5613	DN 200	đ/cái	16.622.000
5614	DN 250	đ/cái	18.578.000
5615	DN 300	đ/cái	28.844.000
5616	DN 350	đ/cái	36.178.000
5617	DN 400	đ/cái	70.522.000
5618	DN 450	đ/cái	102.178.000
5619	DN 500	đ/cái	103.156.000
5620	DN 600	đ/cái	203.818.000
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
5621	DN 50	đ/cái	1.267.200
5622	DN 65	đ/cái	1.504.800
5623	DN 80	đ/cái	2.112.000
5624	DN 100	đ/cái	2.499.200
5625	DN 125	đ/cái	3.256.000
5626	DN 150	đ/cái	4.452.800
5627	DN 200	đ/cái	6.723.200
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5628	DN 80	đ/cái	2.552.000
5629	DN 100	đ/cái	3.309.000
5630	DN 125	đ/cái	4.435.000
5631	DN 150	đ/cái	5.315.000
5632	DN 200	đ/cái	7.392.000
5633	DN 250	đ/cái	10.560.000
5634	DN 300	đ/cái	19.096.000
5635	DN 350	đ/cái	24.035.000
5636	DN 400	đ/cái	46.112.000
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
5637	DN 50	đ/cái	2.661.000
5638	DN 65	đ/cái	3.326.000
5639	DN 80	đ/cái	4.164.000
5640	DN 100	đ/cái	5.379.000
5641	DN 125	đ/cái	7.885.000
5642	DN 150	đ/cái	11.220.000
5643	DN 200	đ/cái	20.416.000
5644	DN 250	đ/cái	31.900.000
5645	DN 300	đ/cái	44.352.000
5646	DN 400	đ/cái	99.120.000
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG -Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
5647	DN 50	đ/cái	3.643.000
5648	DN 65	đ/cái	4.356.000
5649	DN 80	đ/cái	5.227.000
5650	DN 100	đ/cái	6.389.000
5651	DN 125	đ/cái	9.293.000
5652	DN 150	đ/cái	12.197.000
5653	DN 200	đ/cái	19.008.000
5654	DN 250	đ/cái	27.720.000
5655	DN 300	đ/cái	36.938.000
5656	DN 350	đ/cái	63.888.000
5657	DN 400	đ/cái	115.500.000
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia PN10/16. Tiêu chuẩn BS5163; EN12266		
5658	DN 50	đ/cái	1.267.000
5659	DN 65	đ/cái	1.531.000
5660	DN 80	đ/cái	1.901.000
5661	DN 100	đ/cái	2.323.000
5662	DN 125	đ/cái	3.168.000
5663	DN 150	đ/cái	4.277.000
5664	DN 200 (8 lỗ)	đ/cái	6.389.000
5665	DN 200 (12 Lỗ)	đ/cái	6.389.000
5666	DN 250	đ/cái	9.735.000
5667	DN 300	đ/cái	14.203.000
5668	DN 350	đ/cái	17.446.000
5669	DN 400	đ/cái	20.645.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5670	DN 450	đ/cái	29.183.000
5671	DN 500	đ/cái	38.454.000
5672	DN 600	đ/cái	56.353.000
	Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
5673	DN 25	đ/cái	1.936.000
5674	DN 32	đ/cái	2.288.000
5675	DN 40	đ/cái	2.675.200
5676	DN 50	đ/cái	3.203.200
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
5677	DN 50	đ/cái	4.558.000
5678	DN 80	đ/cái	8.910.000
5679	DN 100	đ/cái	10.032.000
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BSEN1074-4 :2000		
5680	DN 50	đ/cái	5.456.000
5681	DN 100	đ/cái	11.902.000
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn ISO2531:2009		
5682	DN 50	đ/cái	1.100.000
5683	DN 65	đ/cái	1.200.000
5684	DN 80	đ/cái	1.350.000
5685	DN 100	đ/cái	1.750.000
5686	DN 125	đ/cái	2.300.000
5687	DN 150	đ/cái	2.650.000
5688	DN 200	đ/cái	3.531.000
5689	DN 250	đ/cái	4.708.000
5690	DN 300	đ/cái	5.786.000
5691	DN 350	đ/cái	8.712.000
5692	DN 400	đ/cái	10.650.000
5693	DN 450	đ/cái	12.045.000
5694	DN 500	đ/cái	18.000.000
5695	DN 600	đ/cái	25.000.000
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn ISO2531:2009		
5696	DN 50	đ/cái	739.000
5697	DN 65	đ/cái	1.003.000
5698	DN 80	đ/cái	1.188.000
5699	DN 100	đ/cái	1.750.000
5700	DN 125	đ/cái	2.160.000
5701	DN 150	đ/cái	2.571.000
5702	DN 200	đ/cái	4.100.000
5703	DN 250	đ/cái	6.650.000
5704	DN 300	đ/cái	7.908.000
5705	DN 350	đ/cái	9.123.000
5706	DN 400	đ/cái	10.266.000
5707	DN 450	đ/cái	12.045.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5708	DN 500	đ/cái	14.300.000
5709	DN 600	đ/cái	21.000.000
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS 1387:1985; BS EN 10255:2004		
5710	DN 80/90	đ/cái	1.958.000
5711	DN 100/110	đ/cái	2.322.000
5712	DN 125/125	đ/cái	2.930.000
5713	DN 125/140	đ/cái	3.263.000
5714	DN 150/160	đ/cái	3.380.000
5715	DN 150/180	đ/cái	4.080.000
5716	DN 200/200	đ/cái	4.446.000
5717	DN 200/225	đ/cái	5.007.000
5718	DN 250/250	đ/cái	7.748.000
5719	DN 250/280	đ/cái	8.494.000
5720	DN 300/315	đ/cái	10.155.000
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG -Malaysia. Tiêu chuẩn BS 1387:1985; BS EN 10255:2004		
5721	DN 80/90	đ/cái	2.522.000
5722	DN 100/110	đ/cái	2.822.000
5723	DN 125/125	đ/cái	3.367.000
5724	DN 125/140	đ/cái	3.916.000
5725	DN 150/160	đ/cái	4.524.000
5726	DN 150/180	đ/cái	5.569.000
5727	DN 200/200	đ/cái	6.565.000
5728	DN 200/225	đ/cái	7.720.000
5729	DN 250/250	đ/cái	9.924.000
5730	DN 250/280	đ/cái	12.067.000
5731	DN 300/315	đ/cái	14.186.000
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia		
5732	DN50	đ/cái	33.811.000
5733	DN65	đ/cái	39.896.000
5734	DN80	đ/cái	44.888.000
5735	DN100	đ/cái	51.160.000
5736	DN125	đ/cái	65.686.000
5737	DN150	đ/cái	80.120.000
5738	DN200	đ/cái	125.288.000
5739	DN 250	đ/cái	169.990.000
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)		
5740	DN50	đ/cái	4.967.000
5741	DN65	đ/cái	6.215.000
5742	DN80	đ/cái	6.552.000
5743	DN100	đ/cái	7.930.000
5744	DN125	đ/cái	11.778.000
5745	DN150	đ/cái	13.148.000
5746	DN200	đ/cái	23.418.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5747	DN250	đ/cái	37.677.000
5748	DN300	đ/cái	50.265.000
5749	DN350	đ/cái	112.792.000
5750	DN400	đ/cái	140.900.000
5751	DN450	đ/cái	261.698.000
5752	DN500	đ/cái	281.815.000
5753	DN600	đ/cái	443.670.000
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5754	DN50	đ/cái	9.417.000
5755	DN65	đ/cái	10.096.000
5756	DN80	đ/cái	11.297.000
5757	DN100	đ/cái	13.723.000
5758	DN125	đ/cái	20.556.000
5759	DN150	đ/cái	30.349.000
5760	DN200	đ/cái	45.429.000
5761	DN250	đ/cái	80.720.000
5762	DN300	đ/cái	100.963.000
5763	DN350	đ/cái	121.111.000
5764	DN400	đ/cái	169.481.000
5765	DN450	đ/cái	242.130.000
5766	DN500	đ/cái	314.779.000
5767	DN600	đ/cái	455.946.000
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5768	DN150	đ/cái	88.397.000
5769	DN200	đ/cái	99.429.000
5770	DN250	đ/cái	117.844.000
5771	DN300	đ/cái	128.876.000
5772	DN350	đ/cái	150.967.000
5773	DN400	đ/cái	165.676.000
5774	DN450	đ/cái	202.476.000
5775	DN500	đ/cái	217.214.000
5776	DN600	đ/cái	312.907.000
5777	DN700	đ/cái	441.724.000
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số, tay quay, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5778	DN150	đ/cái	44.219.000
5779	DN200	đ/cái	47.446.000
5780	DN250	đ/cái	54.411.000
5781	DN300	đ/cái	65.754.000
5782	DN350	đ/cái	87.594.000
5783	DN400	đ/cái	100.784.000
5784	DN450	đ/cái	144.481.000
5785	DN500	đ/cái	205.631.000
5786	DN600	đ/cái	228.573.000
5787	DN700	đ/cái	278.357.000
5788	DN800	đ/cái	421.137.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5789	DN900	đ/cái	610.017.000
5790	DN1000	đ/cái	696.740.000
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5791	DN50	đ/cái	6.684.000
5792	DN65	đ/cái	9.059.000
5793	DN80	đ/cái	9.820.000
5794	DN100	đ/cái	14.250.000
5795	DN125	đ/cái	17.561.000
5796	DN150	đ/cái	23.483.000
5797	DN200	đ/cái	39.127.000
5798	DN250	đ/cái	57.870.000
5799	DN300	đ/cái	77.634.000
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5800	DN25	đ/cái	6.166.000
5801	DN32	đ/cái	6.529.000
5802	DN40	đ/cái	6.891.000
5803	DN50	đ/cái	7.254.000
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5804	DN50	đ/cái	26.164.000
5805	DN100	đ/cái	30.911.000
5806	DN150	đ/cái	69.264.000
5807	DN200	đ/cái	126.316.000
	Van giảm áp thủy lực, hiệu Tecidro - PN10/16. Xuất xứ Ý - hãng Tecnidro.		
5808	DN50	đ/cái	66.400.000
5809	DN65	đ/cái	68.000.000
5810	DN80	đ/cái	86.800.000
5811	DN100	đ/cái	87.920.000
5812	DN125	đ/cái	101.200.000
5813	DN150	đ/cái	182.000.000
5814	DN200	đ/cái	288.400.000
5815	DN250	đ/cái	312.000.000
5816	DN300	đ/cái	596.000.000
5817	DN350	đ/cái	758.000.000
5818	DN400	đ/cái	1.199.600.000
5819	DN500	đ/cái	1.392.000.000
5820	DN600	đ/cái	1.912.400.000
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5821	DN50	đ/cái	2.066.000
5822	DN65	đ/cái	2.151.000
5823	DN80	đ/cái	2.356.000
5824	DN100	đ/cái	2.523.000
5825	DN125	đ/cái	3.013.000
5826	DN150	đ/cái	3.713.000
5827	DN200	đ/cái	5.769.000

Dutoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5828	DN250	đ/cái	7.621.000
5829	DN300	đ/cái	10.217.000
5830	DN350	đ/cái	13.299.000
5831	DN400	đ/cái	17.510.000
5832	DN450	đ/cái	22.996.000
5833	DN500	đ/cái	29.171.000
5834	DN600	đ/cái	40.867.000
5835	DN700	đ/cái	57.786.000
5836	DN800	đ/cái	71.386.000
5837	DN900	đ/cái	101.871.000
5838	DN1000	đ/cái	138.271.000
5839	DN1200	đ/cái	146.911.000
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		
5840	DN50	đ/cái	2.234.000
5841	DN65	đ/cái	2.270.000
5842	DN80	đ/cái	2.316.000
5843	DN100	đ/cái	2.399.000
5844	DN125	đ/cái	2.934.000
5845	DN150	đ/cái	3.939.000
5846	DN200	đ/cái	5.607.000
5847	DN250	đ/cái	7.293.000
5848	DN300	đ/cái	9.557.000
5849	DN350	đ/cái	12.474.000
5850	DN400	đ/cái	16.623.000
5851	DN450	đ/cái	19.909.000
5852	DN500	đ/cái	21.911.000
5853	DN600	đ/cái	32.556.000
5854	DN700	đ/cái	46.649.000
5855	DN800	đ/cái	60.513.000
5856	DN900	đ/cái	97.043.000
5857	DN1000	đ/cái	135.216.000
5858	DN1200	đ/cái	143.199.000
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc. Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009		
5859	DN 100	đ/m	938.000
5860	DN 150	đ/m	1.187.000
5861	DN 200	đ/m	1.631.000
5862	DN 250	đ/m	2.248.000
5863	DN 300	đ/m	2.873.000
5864	DN 350	đ/m	4.458.000
5865	DN 400	đ/m	4.123.000
5866	DN 500	đ/m	7.481.000
5867	DN 600	đ/m	7.942.000
5868	DN 700	đ/m	12.719.000
5869	DN 800	đ/m	14.253.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á **- Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**		
	Bồn INOX - bồn đứng		
5870	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
5871	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
5872	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
5873	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
5874	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
5875	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
5876	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
5877	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
5878	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
5879	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
5880	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
5881	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
5882	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
5883	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
5884	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
5885	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
5886	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
5887	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
5888	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
5889	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
5890	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
5891	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
5892	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
5893	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
5894	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
5895	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	CÁC VẬT LIỆU KHÁC		
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688** **- Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**		
5896	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	2.780.000
5897	CarboncorAsphalt- CA 9.5	đ/tấn	3.600.000
5898	Nhũ tương kiềm thấm bám (giá tại kho nhà máy)	đ/tấn	23.000
	CÔNG TY TNHH SƠN DẺO NHIỆT SYNTHETIC **- ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái** **- Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479** **- Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**		

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5899	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000
5900	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
5901	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
5902	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**		
5903	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC (BKN-90) - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng	đ/mét	105.555
5904	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Chống thấm, kết nối bê tông cũ - mới	đ/lít	49.259
5905	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm	đ/kg	52.037
5906	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...	đ/kg	49.259
5907	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ...	đ/kg	66.481
5908	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ...	đ/kg	106.018
5909	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ...	đ/kg	441.800
5910	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ...	đ/kg	10.833
5911	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy	đ/kg	148.000
5912	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy	đ/kg	160.000
5913	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B)	đ/lít	15.500
5914	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352)	đ/lít	23.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**		
5915	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.200.000
5916	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.380.000
5917	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.520.000
5918	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.450.000
5919	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5920	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.790.000
5921	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5922	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.100.000
5923	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**		
5924	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.550.000
5925	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.750.000
5926	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.150.000
5927	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	1.750.000
5928	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.950.000
5929	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	2.150.000
5930	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.120.000
5931	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.200.000
5932	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.550.000
5933	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.690.000
5934	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.890.000
5935	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	3.260.000
5936	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	4.280.000
5937	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.250.000
5938	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.650.000
5939	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	6.500.000
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**		
5940	Cột điện VLT NPC.I-14 - 8,5 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	10.950.000
5941	Cột điện VLT NPC.I-14- 9,2 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	11.900.000
5942	Cột điện VLT NPC.I-14 - 11 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	12.800.000
5943	Cột điện VLT NPC.I-14- 13 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.100.000
5944	Cột điện VLT NPC.I-16 - 9,2 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.300.000
5945	Cột điện VLT NPC.I-16 - 11 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.280.000
5946	Cột điện VLT NPC.I-16 - 13 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.500.000
5947	Cột điện VLT NPC.I-18 - 9,2 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	16.300.000
5948	Cột điện VLT NPC.I-18 - 11 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.100.000
5949	Cột điện VLT NPC.I-18 - 12 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.820.000
5950	Cột điện VLT NPC.I-18 - 13 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	19.350.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5951	Cột điện VLT NPC.I-20 - 9,2 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.600.000
5952	Cột điện VLT NPC.I-20 - 11 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.200.000
5953	Cột điện VLT NPC.I-20 - 13 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.600.000
5954	Cột điện VLT NPC.I-20 - 14 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	22.100.000
5955	Cột điện VLT NPC.I-22 - 11 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	24.800.000
5956	Cột điện VLT NPC.I-22 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	25.500.000
5957	Cột điện VLT NPC.I-22 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	26.500.000
5958	Cột điện VLT NPC.I-24 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	27.500.000
5959	Cột điện VLT NPC.I-24 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	28.600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ văn phòng: khu 3, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao** **- Điện thoại: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**		
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)		
5960	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	1.920.000
5961	Cột điện TL-PC.I-8,5-2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	1.965.000
5962	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.050.000
5963	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.270.000
5964	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.420.000
5965	Cột điện TL-PC.I-10 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.510.000
5966	Cột điện TL-PC.I-10 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.660.000
5967	Cột điện TL-PC.I-10 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.820.000
5968	Cột điện TL-PC.I-12 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	2.950.000
5969	Cột điện TL-PC.I-12 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.220.000
5970	Cột điện TL-PC.I-12 - 5,4 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.990.000
5971	Cột điện TL-PC.I-12 - 7,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.210.000
5972	Cột điện TL-PC.I-12 - 9,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.720.000
5973	Cột điện TL-PC.I-12 - 10,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	6.660.000
5974	Cột điện TL-PC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	6.800.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5975	Cột điện TL-PC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	7.100.000
5976	Cột điện TL-PC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	7.950.000
5977	Cột điện TL-PC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.510.000
5978	Cột điện TL-PC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.000.000
	Cột bê tông ly tâm nối bích		
5979	Cột điện TL-PC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	8.520.000
5980	Cột điện TL-PC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.300.000
5981	Cột điện TL-PC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	9.890.000
5982	Cột điện TL-PC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.970.000
5983	Cột điện TL-PC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.400.000
5984	Cột điện TL-PC.I-16 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	11.250.000
5985	Cột điện TL-PC.I-16 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	12.700.000
5986	Cột điện TL-PC.I-16 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	13.050.000
5987	Cột điện TL-PC.I-18 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	12.950.000
5988	Cột điện TL-PC.I-18 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	15.100.000
5989	Cột điện TL-PC.I-18 - 12,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	15.900.000
5990	Cột điện TL-PC.I-18 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	16.300.000
5991	Cột điện TL-PC.I-20 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	15.900.000
5992	Cột điện TL-PC.I-20 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	17.450.000
5993	Cột điện TL-PC.I-20 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	18.900.000
5994	Cột điện TL-PC.I-20 - 14,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	19.200.000
5995	Cột điện TL-PC.I-22 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	16.500.000
5996	Cột điện TL-PC.I-22 - 11 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	20.400.000
5997	Cột điện TL-PC.I-22 - 13 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	22.600.000

Dutoanfi.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5998	Cột điện TL-PC.I-22 - 14 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	26.400.000
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích) ngọn 160mm		
5999	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.750.000
6000	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.790.000
6001	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.850.000
6002	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.985.000
6003	Cột điện TL-PC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.350.000
	Cột điện bê tông ly tâm (NPC)		
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)		
6004	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.060.000
6005	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.090.000
6006	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.110.000
6007	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.420.000
6008	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 303 - 190 mm)	đ/cột	2.535.000
6009	Cột điện TL-NPC.I-10 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.980.000
6010	Cột điện TL-NPC.I-10 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	2.885.000
6011	Cột điện TL-NPC.I-10 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 323 - 190 mm)	đ/cột	3.245.000
6012	Cột điện TL-NPC.I-12 - 3,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	3.910.000
6013	Cột điện TL-NPC.I-12 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	4.150.000
6014	Cột điện TL-NPC.I-12 - 5,4 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	4.295.000
6015	Cột điện TL-NPC.I-12 - 7,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.275.000
6016	Cột điện TL-NPC.I-12 - 9,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	5.645.000
6017	Cột điện TL-NPC.I-12 - 10,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 350 - 190 mm)	đ/cột	6.495.000
6018	Cột điện TL-NPC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.055.000
6019	Cột điện TL-NPC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.490.000

Dutoanfi.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6020	Cột điện TL-NPC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	12.495.000
6021	Cột điện TL-NPC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.440.000
6022	Cột điện TL-NPC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.750.000
	Cột bê tông ly tâm nối bích		
6023	Cột điện TL-NPC.I-14 - 6,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.495.000
6024	Cột điện TL-NPC.I-14 - 8,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	10.935.000
6025	Cột điện TL-NPC.I-14 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	11.885.000
6026	Cột điện TL-NPC.I-14 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	12.780.000
6027	Cột điện TL-NPC.I-14 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 377 - 190 mm)	đ/cột	13.080.000
6028	Cột điện TL-NPC.I-16 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	13.285.000
6029	Cột điện TL-NPC.I-16 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	14.265.000
6030	Cột điện TL-NPC.I-16 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 403 - 190 mm)	đ/cột	14.485.000
6031	Cột điện TL-NPC.I-18 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	16.285.000
6032	Cột điện TL-NPC.I-18 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	18.085.000
6033	Cột điện TL-NPC.I-18 - 12,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	18.800.000
6034	Cột điện TL-NPC.I-18 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 430 - 190 mm)	đ/cột	19.340.000
6035	Cột điện TL-NPC.I-20 - 9,2 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	18.585.000
6036	Cột điện TL-NPC.I-20 - 11,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	21.180.000
6037	Cột điện TL-NPC.I-20 - 13,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	21.585.000
6038	Cột điện TL-NPC.I-20 - 14,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	22.080.000
6039	Cột điện TL-NPC.I-22 - 11 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	25.100.000
6040	Cột điện TL-NPC.I-22 - 13 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	25.900.000
6041	Cột điện TL-NPC.I-22 - 14 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 456 - 190 mm)	đ/cột	26.950.000
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích) ngọn 160mm		
6042	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.830.000

Dutoanfi.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6043	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 2,5 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	1.965.000
6044	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 3,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.035.000
6045	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 4,3 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.170.000
6046	Cột điện TL-NPC.I-8,5 - 5,0 (KN) - (ĐK gốc - ngọn: 273 - 160 mm)	đ/cột	2.190.000
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)		
6047	Cọc PHC-D300A-6m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	234.000
6048	Cọc PHC-D300A-8m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	227.500
6049	Cọc PHC-D300A-12m - Chiều dày thành cọc 60mm	đ/md	208.000
6050	Cọc PHC-D350A-6m - Chiều dày thành cọc 65mm	đ/md	292.500
6051	Cọc PHC-D350A-12m - Chiều dày thành cọc 65mm	đ/md	260.000
6052	Cọc PHC-D400A-6m - Chiều dày thành cọc 80mm	đ/md	383.500
6053	Cọc PHC-D400A-12m - Chiều dày thành cọc 80mm	đ/md	344.500
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO **- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn** **- Giá giao trên phương tiện của bên bán** **(Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACCAO)**		
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
6054	Cống D300 M300	đ/m	283.000
6055	Cống D400 M300	đ/m	313.000
6056	Cống D500 M300	đ/m	467.000
6057	Cống D600 M300	đ/m	533.000
6058	Cống D800 M300	đ/m	978.000
6059	Cống D1000 M300	đ/m	1.329.000
6060	Cống D1250 M300	đ/m	2.074.000
6061	Cống D1500 M300	đ/m	2.678.000
6062	Cống D1800 M300	đ/m	4.207.000
6063	Cống D2000 M300	đ/m	4.528.000
6064	Cống D2500 M300	đ/m	7.469.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
6065	Cống D300 M300	đ/m	307.000
6066	Cống D400 M300	đ/m	354.000
6067	Cống D500 M300	đ/m	544.000
6068	Cống D600 M300	đ/m	599.000
6069	Cống D800 M300	đ/m	1.118.000
6070	Cống D1000 M300	đ/m	1.539.000
6071	Cống D1250 M300	đ/m	2.265.000
6072	Cống D1500 M300	đ/m	2.835.000
6073	Cống D1800 M300	đ/m	4.428.000

batoan.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6074	Cống D2000 M300	đ/m	5.056.000
6075	Cống D2500 M300	đ/m	7.689.000
	2. Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
6076	Cống D300 M300	đ/m	319.000
6077	Cống D400 M300	đ/m	363.000
6078	Cống D500 M300	đ/m	480.000
6079	Cống D600 M300	đ/m	599.000
6080	Cống D800 M300	đ/m	1.102.000
6081	Cống D1000 M300	đ/m	1.534.000
6082	Cống D1250 M300	đ/m	2.220.000
6083	Cống D1500 M300	đ/m	2.937.000
6084	Cống D1800 M300	đ/m	4.207.000
6085	Cống D2000 M300	đ/m	4.675.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
6086	Cống D300 M300	đ/m	336.000
6087	Cống D400 M300	đ/m	387.000
6088	Cống D500 M300	đ/m	505.000
6089	Cống D600 M300	đ/m	608.000
6090	Cống D800 M300	đ/m	1.150.000
6091	Cống D1000 M300	đ/m	1.657.000
6092	Cống D1250 M300	đ/m	2.484.000
6093	Cống D1500 M300	đ/m	3.141.000
6094	Cống D1800 M300	đ/m	4.301.000
6095	Cống D2000 M300	đ/m	4.785.000
	3. Đế cống các loại		
6096	Đế cống D300, M200	đ/cái	71.000
6097	Đế cống D400, M200	đ/cái	87.000
6098	Đế cống D500, M200	đ/cái	104.000
6099	Đế cống D600, M200	đ/cái	126.000
6100	Đế cống D800, M200	đ/cái	174.000
6101	Đế cốngD1000, M200	đ/cái	253.000
6102	Đế cống D1200, M200	đ/cái	363.000
6103	Đế cống D1250, M200	đ/cái	370.000
6104	Đế cống D1500, M200	đ/cái	445.000
6105	Đế cống D1800, M200	đ/cái	583.000
6106	Đế cống D2000, M200	đ/cái	715.000
	4. Cống hộp		
	Cống tải trọng vỉa hè		
6107	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.156.000
6108	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.348.000
6109	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.783.000
6110	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3.190.000
6111	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.569.000
6112	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.566.000
6113	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.729.000
6114	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	13.596.000

Vatoan1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6115	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	18.150.000
	Cống tải trọng HL93		
6116	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.208.000
6117	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.422.000
6118	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.867.000
6119	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	3.290.000
6120	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.779.000
6121	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.750.000
6122	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.938.000
6123	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	14.275.000
6124	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	19.250.000
	RÃNH MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6125	Rãnh BxH 300x300	đ/m	693.000
6126	Rãnh BxH 300x400	đ/m	715.000
6127	Rãnh BxH 300x500	đ/m	765.000
6128	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	330.000
6129	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	429.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6130	Rãnh BxH 550x550	đ/m	1.012.000
6131	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	572.000
6132	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	658.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
6133	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.595.000
6134	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	786.000
6135	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	929.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hỏa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên** **- Điện thoại: 0988 563 102** **- Email: betongphuongbacjsc@gmail.com** **- Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy**		
6136	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
6137	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
6138	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	323.000
6139	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
6140	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	427.000
6141	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
6142	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	535.000
6143	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
6144	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	981.000
6145	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
6146	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.367.000
6147	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
6148	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.577.000
6149	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
6150	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.980.000
6151	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000
6152	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	2.616.000
6153	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
6154	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	3.750.000
6155	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000
6156	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	4.165.000
6157	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
6158	Đế cống D300	đ/cái	63.700
6159	Đế cống D400	đ/cái	77.000
6160	Đế cống D500	đ/cái	93.000
6161	Đế cống D600	đ/cái	112.000
6162	Đế cống D800	đ/cái	154.000
6163	Đế cống D1000	đ/cái	225.000
6164	Đế cống D1200	đ/cái	323.000
6165	Đế cống D1250	đ/cái	323.000
6166	Đế cống D1500	đ/cái	396.000
6167	Đế cống D1800	đ/cái	520.000
6168	Đế cống D2000	đ/cái	637.000
6169	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
6170	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
6171	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
6172	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
6173	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
6174	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
6175	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
6176	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
6177	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000
6178	Cống hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
6179	Cống hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
6180	Cống hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
6181	Cống hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
6182	Cống hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
6183	Cống hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
6184	Cống hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
6185	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 7 nan/m)** - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	đ/m2	250.000

Duoanf1.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ **- Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ.** **- Điện thoại: 0915177289** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Việt Trì**		
6186	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - **KT: 440x640x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm… (Inox 304)}	đ/bộ	12.300.000
6187	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - **KT: 440x840x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm… (Inox 304)}	đ/bộ	12.950.000
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- Điện thoại: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Việt Trì**		
6188	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	đ/hố	8.345.989
6189	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	đ/hố	9.308.972
6190	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	đ/hố	10.571.503
6191	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	đ/hố	14.853.720
6192	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	đ/hố	17.388.602

Dunant.com.vn

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY TNHH LINH ANH VIỆT NAM ***(phân phối các sản phẩm an toàn giao thông 3M)*** ***- Địa chỉ VP: Q28, KĐT Ciputra, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội*** ***- Tel: 0983632666/0866844266*** ***- Giá chưa bao gồm thuế VAT, Giá tại kho ở trung tâm Tp. Hà Nội***		
6193	*Màng Phản quang Serier 3400 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương*	*đ/md*	540.000
6194	*Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương*	*đ/md*	640.000
6195	*Màng Phản quang Serier 3900 (KT 1,2x45,7m) - màu xanh lá, cam*	*đ/md*	660.000
6196	*Màng Phản quang Serier 4000 (KT 1,2x45,7m) - màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng huỳnh quang, vàng chanh*	*đ/md*	1.500.000
6197	*Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 10x10cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ*	*đ/cái*	180.000
6198	*Đinh nhôm 3M phản quang 2 mặt (KT 11x13cm); màu vàng-vàng, vàng-đỏ*	*đ/cái*	210.000
6199	*Đinh nhựa 3M phản quang 2 mặt; màu vàng-vàng*	*đ/cái*	120.000
6200	*Tiêu nhựa phản quang 3M*	*đ/cái*	120.000

Dutoanf1.com.vn